**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022**

**HUYỆN MƯỜNG ẢNG - TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**MƯỜNG ẢNG - 2022**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022**

**HUYỆN MƯỜNG ẢNG - TỈNH ĐIỆN BIÊN**

|  |  |
| --- | --- |
| *Ngày tháng năm 2022* | *Ngày tháng năm 2022* |
| **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  **TỈNH ĐIỆN BIÊN** | **UỶ BAN NHÂN DÂN**  **HUYỆN MƯỜNG ẢNG** |

**Mường Ảng - 2022**

# MỤC LỤC

[MỤC LỤC i](#_Toc92811562)

[DANH MỤC BẢNG iii](#_Toc92811563)

[ĐẶT VẤN ĐỀ 1](#_Toc92811564)

[1. Cơ sở lập quy hoạch sử dụng đất 1](#_Toc92811565)

[1.1. Cơ sở pháp lý 1](#_Toc92811566)

[1.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ 6](#_Toc92811567)

[PHẦN I 8](#_Toc92811568)

[KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI 8](#_Toc92811569)

[1. Điều kiện tự nhiên 8](#_Toc92811570)

[1.1. Vị trí địa lý 8](#_Toc92811571)

[1.2. Địa hình, địa mạo 8](#_Toc92811572)

[1.3. Khí hậu 9](#_Toc92811573)

[1.4. Thủy văn 9](#_Toc92811574)

[2. Điều kiện kinh tế - xã hội 10](#_Toc92811575)

[2.1. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế 11](#_Toc92811576)

[2.2. Về văn hóa - xã hội 17](#_Toc92811577)

[2.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập 19](#_Toc92811578)

[2.4. Về quốc phòng - an ninh 20](#_Toc92811579)

[3. Đánh giá chung 21](#_Toc92811580)

[3.1. Kết quả đạt được 21](#_Toc92811581)

[3.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân 23](#_Toc92811582)

[PHẦN II 28](#_Toc92811583)

[KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ SỤNG ĐẤT NĂM 2021 28](#_Toc92811584)

[I. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 28](#_Toc92811585)

[1.1. Đánh giá kết quả thực hiện công trình, dự án năm 2021 28](#_Toc92811586)

[1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 36](#_Toc92811587)

[II. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 52](#_Toc92811588)

[PHẦN III 55](#_Toc92811589)

[KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 55](#_Toc92811590)

[I. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực 55](#_Toc92811591)

[1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 55](#_Toc92811592)

[1.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân 58](#_Toc92811593)

[1.3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 huyện Mường Ảng 62](#_Toc92811594)

[II. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất 77](#_Toc92811595)

[III. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích 84](#_Toc92811596)

[IV. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2022 85](#_Toc92811597)

[V. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 85](#_Toc92811598)

[VI. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022 86](#_Toc92811599)

[1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai 86](#_Toc92811600)

[2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai 87](#_Toc92811601)

[3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai 87](#_Toc92811602)

[PHẦN IV 91](#_Toc92811603)

[GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 91](#_Toc92811604)

[4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường 91](#_Toc92811605)

[4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất 92](#_Toc92811606)

[4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất 92](#_Toc92811607)

[4.4. Giải pháp về chính sách, quản lý 93](#_Toc92811608)

[KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 94](#_Toc92811609)

[1. Kết luận 94](#_Toc92811610)

[2. Kiến nghị 94](#_Toc92811611)

# DANH MỤC BẢNG

[Bảng 2.1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm 2021 36](#_Toc90056349)

[Bảng 2.2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2021 42](#_Toc90056350)

[Bảng 3.1. Dự kiến các khoản thu chi liên quan đến đất trong năm kế hoạch sử dụng đất 2022 huyện Mường Ảng 88](#_Toc90056351)

# ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt đối với sản xuất nông - lâm nghiệp, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá xã hội, quốc phòng, an ninh.

Luật Đất đai 2013 tại Chương I, Điều 4 quy định: Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Để sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên đất, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá thì kế hoạch sử dụng đất phải giữ vai trò rất quan trọng.

Để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, huyện Mường Ảng cần phải sắp xếp quỹ đất sao cho vừa đảm bảo với mục tiêu phát triển kinh tế vừa đảm bảo mục tiêu phát triển xã hội, môi trường. Do vậy, việc xây dựng lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm là rất cần thiết. Theo quy định tại Điều 52, Điều 63 Luật Đất đai năm 2013 việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện là căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án, công trình vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng.

Xuất phát từ tình hình đó, thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Được sự chỉ đạo của UBND tỉnh Điện Biên, sự hướng dẫn của Sở Tài Nguyên và Môi trường, Uỷ ban nhân dân huyện Mường Ảng cùng các cơ quan chức năng có liên quan phối hợp thực hiện lập ***“Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên".***

## 1. Cơ sở lập quy hoạch sử dụng đất

### 1.1. Cơ sở pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Thông tư số 19/2017/TT-BNNPTNT ngày 9/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 6 năm 2016 hướng dẫn chi tiết điều 4 của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 về quản lý, sử dụng đất trồng lúa và hướng dẫn chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang trồng cây lâu năm theo quy định tại Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Nghị quyết số 347/NQ-HĐND ngày 28 tháng 11 năm 2014 của HĐND tỉnh Điện Biên về việc chấp thuận và thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2014 và năm 2015 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Nghị quyết số 395/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Điện Biên về việc chấp thuận danh mục các dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2016 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 4 tháng 8 năm 2016 của HĐND tỉnh Điện Biên về việc chấp thuận bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2016 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh Điện Biên về việc chấp thuận danh mục các dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2017 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận bổ sung danh mục các dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2017;

- Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận danh mục cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2018; Hủy bỏ danh mục dự án cần thu hồi đất được UBND tỉnh thông qua trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2018 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận danh mục cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2018 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận danh mục cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2019; Hủy bỏ danh mục dự án cần thu hồi đất được UBND tỉnh chấp thuận, thông qua trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2019 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận bổ sung các danh mục cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2019 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Nghị quyết số 134/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Điện Biên về quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các dự án năm 2019 và năm 2020 (đợt 1) trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Điện Biên về việc chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2020; hủy bỏ danh mục dự án cần thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Nghị quyết số 168/NQ-HĐND ngày 15/7 /2019 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận bổ sung các danh mục cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2020 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Nghị quyết số 19/2019/NQ-HDND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh thông qua bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020;

- Nghị quyết số 204/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên, chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2021; Hủy bỏ danh mục dự án cần thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận, thông qua trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 22/8/2021 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận bổ sung các danh mục cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2021 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của HĐND tỉnh phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025, tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2008 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng;

- Quyết định số 1083/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2009 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết khu trung tâm thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2012 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011-2020 định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2015 của UBND tỉnh Điện Biên ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng, cây trồng và vật nuôi trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 1208/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt dự án Rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Điện Biên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 365/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên ban hành Bảng giá đất và quy định áp dụng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

- Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 976/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt bổ sung danh mục các dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2020 cấp huyện;

- Quyết định 1326/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Điện  
Biên về việc phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn  
2021-2025 tỉnh Điện Biên.

- Quyết định 1358/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Điện  
Biên về việc giao nhiệm vụ chủ đầu tư các dự án sử dụng vốn đầu tư công nguồn  
vốn ngân sách trung ương trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

- Quyết định số 602/QĐ-UBND ngày 26 tháng 04 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Mường Ảng;

- Quyết định số 1758/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt bổ sung danh mục các dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

- Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 29/11/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Điện Biên về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, gắn với phát triển đô thị theo hướng hiện đại tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18/6/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 555/QĐ-TTg, ngày 16/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Điện Biên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 3131/QĐ-BCT ngày 15/8/2017 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Điện lực tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016 - 2025, có xét đến năm 2035 - Quy hoạch phát triển hệ thông điện 110kV;

- Quyết định số 554/QĐ-UBND ngày 09/7/2018 của UBND tỉnh Điện Biên, Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Điện lực tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016- 2025, có xét đến 2035 (Hợp phần II: Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung áp và hạ áp sau các trạm 110 kV);

- Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 10/12/2013 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

### 1.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ

- Báo cáo, bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Mường Ảng;

- Báo cáo, bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Mường Ảng;

- Báo cáo về tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2020; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2021

- Niên giám thống kê tỉnh Điện Biên năm 2020;

- Dự thảo Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Mường Ảng;

- Các tài liệu khác có liên quan.

# 

# PHẦN I

# KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

## 1. Điều kiện tự nhiên

### 1.1. Vị trí địa lý

Huyện Mường Ảng nằm ở phía Đông của tỉnh Điện Biên. Diện tích tự nhiên hiện nay của huyện là 44.341,44 ha có giới hạn địa lý từ 21024’09” - 21037’55” Vĩ độ Bắc, 103006’18” - 103015’34” Kinh độ Đông. Toàn huyện có 10 đơn vị hành chính trong đó có 9 xã và 01 thị trấn. Ranh giới hành chính của huyện được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Tuần Giáo và huyện Mường Chà;

- Phía Đông giáp huyện Tuần Giáo;

- Phía Nam giáp huyện Điện Biên Đông và huyện Thuận Châu - tỉnh Sơn La;

- Phía Tây giáp thành phố Điện Biên Phủ.

### 1.2. Địa hình, địa mạo

Huyện Mường Ảng có địa hình tương đối phức tạp, được cấu tạo bởi những dãy núi chạy dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam với độ cao biến đổi từ 500 m đến hơn 2.000 m. Địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam và nghiêng dần từ Tây sang Đông. Xen lẫn các dãy núi cao là các thung lũng hẹp, khá bằng phẳng, trải dọc theo các sông, suối trên địa bàn, tạo thành những vùng đất bằng màu mỡ. Có thể chia địa hình huyện Mường Ảng thành 3 nền địa hình chính:

- Địa hình núi cao: Có độ cao lớn hơn 800 m nằm ở phía Bắc các xã Mường Đăng, Ngối Cáy, Ẳng Tở, phía Nam các xã Xuân Lao, Mường Lạn, Nặm Lịch, Ẳng Cang và phía Tây xã Ẳng Nưa và chiếm khoảng 45% diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Địa hình đồi núi thấp: Chiếm khoảng 38% diện tích tự nhiên của toàn huyện, phân bố tập trung tại các xã Ngối Cáy, Ẳng Tở, Búng Lao, Xuân Lao, Ẳng Cang, Nặm Lịch và Mường Lạn. Độ cao địa hình từ 600 - 800 m, thích hợp trồng cây công nghiệp lâu năm như cà phê và trồng rừng sản xuất.

- Địa hình thung lũng: Phân bố trên địa bàn có độ cao dưới 600 m, chiếm diện tích khoảng 17% diện tích đất tự nhiên của huyện. Đây là khu vực có điều kiện địa hình, thổ nhưỡng, khí hậu, hệ thống sông suối khá thuận lợi cho việc phát triển kinh tế nông - lâm nghiệp, có thể hình thành các vùng canh tác lúa, ngô, đậu tương và cây cà phê.

### 1.3. Khí hậu

Huyện Mường Ảng mang đặc trưng của khí hậu vùng núi Tây Bắc nước ta, đó là khí hậu nhiệt đới núi cao, có hai mùa rõ rệt là mùa khô và mùa mưa.

*- Nhiệt độ:* Nhiệt độ trung bình cả năm khoảng 21,80C, các tháng nóng nhất có nhiệt độ bình quân là 25,70C (vào các tháng 6, 7, 8); Tháng 1 là tháng có nhiệt độ thấp nhất, nhiệt độ bình quân là 13,90C.

*- Lượng mưa:* Lượng mưa trung bình hàng năm là 1.613 mm nhưng phân bố không đồng đều trong năm.

*- Chế độ sương*: Do địa hình phức tạp chia cắt nên sương muối không xuất hiện đều trong toàn huyện. Sương muối xuất hiện từ tháng 12 và tháng 1, có năm xuất hiện sớm hoặc muộn hơn. Sương mù xuất hiện nhiều từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau.

### 1.4. Thủy văn

Hệ thống sông suối của Mường Ảng đều bắt nguồn từ các đỉnh núi cao thuộc lưu vực sông Mã bao gồm 4 suối chính là: Nậm Lịch, Nậm Lạn, Nậm Cô và Nậm Ảng. Tổng chiều dài sông suối trên địa bàn huyện khoảng 332 km, mật độ sông suối đạt 0,75 km/km2.

Chế độ thủy văn của các con sông phụ thuộc chủ yếu vào chế độ mưa, được chia theo hai mùa rõ rệt:

- Dòng chảy mùa lũ: Thường từ tháng 7 đến tháng 9, lượng nước trên các sông trong mùa lũ thường chiếm khoảng 75 - 85% tổng lượng dòng chảy trong năm, tuy nhiên phân bố không đều giữa các tháng, lưu lượng lớn nhất thường xuất hiện vào tháng 7.

- Dòng chảy mùa kiệt: Từ tháng 10 năm trước đến tháng 6 năm sau, lượng nước trên sông chỉ chiếm 15 - 25% tổng lượng nước trong năm, tháng có lưu lượng nhỏ nhất trong năm thường xảy ra vào các tháng 1, 2, 3.

## 2. Điều kiện kinh tế - xã hội

Kết quả thực hiện các mục tiêu chủ yếu theo Nghị quyết 160/NQ-HĐND, ngày 17/12/2020 của HĐND huyện Mường Ảng:

1. Tổng sản lượng lương thực cây có hạt đạt 17.915 tấn, đạt 101,6% kế hoạch.

2. Duy trì, chăm sóc tốt 2.100 ha cà phê có hiệu quả, sản lượng thu hoạch cà phê trấu ước đạt 3.850 tấn, tương đương 20.020 tấn cà phê quả, đạt 110% kế hoạch.

3. Duy trì, chăm sóc tốt 327 ha cây ăn quả hiện có, đồng thời thực hiện liên kết sản xuất trong trồng và tiêu thụ sản phẩm cây ăn quả. Trồng mới 55 ha, đạt 110% kế hoạch.

4. Tổng đàn gia súc ước đạt 41.174, đạt 87,4% kế hoạch; tổng đàn gia cầm ước đạt 243.578 con, đạt 97% kế hoạch.

5. Quản lý, bảo vệ tốt 14.391 ha rừng; Độ che phủ rừng đạt 32,45%, đạt 100% kế hoạch.

6. Các xã duy trì và củng cố các tiêu chí đã đạt NTM, giữ vững 02 xã đã đạt chuẩn NTM; xã Ẳng Cang đạt 14/19 tiêu chí; số tiêu chí NTM bình quân các xã đạt 11,3 tiêu chí/xã, đạt 90% kế hoạch, không có xã dưới 07 tiêu chí. Trên địa bàn huyện chưa bản nào được công nhận được bản NTM và bản NTM kiểu mẫu, không đạt kế hoạch.

7. Triển khai thực hiện điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Mường Ảng và quy hoạch chi tiết trung tâm xã Búng Lao; điều chỉnh quy hoạch chi tiết thị trấn Mường Ảng chưa thực hiện. Đã hoàn thành quy hoạch và đang triển khai thực hiện thủ tục chuẩn bị đầu tư Nghĩa trang nhân dân huyện; Tập trung nguồn lực thực hiện chỉnh trang đô thị thị trấn với tổng mức đầu tư khoảng 48.000 triệu đồng; hoàn thành các dự án trọng điểm: Đường 42 m, 27 m; triển khai thực hiện các hạng mục còn lại của dự án Hồ chứa nước Ẳng Cang và dự kiến bàn giao đưa vào sử dụng trong quý I năm 2022.

8. Đã cứng hóa trên 18 km đường nội bản, nâng tỷ lệ chiều dài đường nội bản được cứng hóa lên 30%; phối hợp triển khai đầu tư xây dựng, ... dự án điện nông thôn, trên địa bàn có trên 95% số bản có điện vượt chỉ tiêu kế hoạch; 100% số hộ thị trấn, 96% số hộ khu vực thông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh; đạt 100% kế hoạch.

9. Thu ngân sách trên địa bàn ước đạt 34,696 tỷ đồng, đạt 141,6% kế hoạch, trong đó: Thu từ đấu giá quyền sử dụng đất đạt 5,1 tỷ đồng. Ước thực hiện giải ngân, thanh toán 100% kế hoạch vốn đầu tư phát triển.

10. Thực hiện tốt việc cấp GCNQSD đất cho hộ gia đình, cá nhân; cấp mới 500 ha rừng trồng sản xuất giai đoạn 2016-2020, đạt 100% kế hoạch.

11. Duy trì, củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, chất lượng dạy và học các cấp; củng cố và nâng cao chất lượng trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục và đạt chuẩn quốc gia lên 29/38 trường, đạt 100% kế hoạch; xây dựng Nghị quyết về việc phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo huyện Mường Ảng, giai đoạn 2021-2025 và những năm tiếp theo.

12. Giữ vững 10/10 xã, thị trấn đạt bộ tiêu chí Quốc gia về y tế, đạt 100% kế hoạch, 12 bác sỹ/vạn dân, đạt 104% kế hoạch; 100% trạm y tế xã có bác sỹ. Tỷ lệ phát triển dân số 1,6%, tổng dân số đạt 50.203 người, đạt 100,1% kế hoạch.

13. Trên 98% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa, trên 63% số bản, tổ dân phố và trên 70% hộ gia đình, đạt danh hiệu văn hóa; đạt 100% kế hoạch.

14. Tỷ lệ hộ nghèo đạt 22,59%, giảm 3,6% so với năm 2020, ước đạt 100,4% kế hoạch; Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 40,5%.

15. Đảm bảo quốc phòng - an ninh trên địa bàn; hoàn thành 100% kế hoạch tuyển quân.

### 2.1. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

#### 2.1.1. Lĩnh vực nông nghiệp

*a*) Sản xuất nông nghiệp:

- Cây lương thực: Tổng sản lượng lương thực cây có hạt cả năm đạt 17.915 tấn, đạt 101,6% kế hoạch (Diện tích lúa đạt 3.267 ha, sản lượng đạt 15.222 tấn; diện tích ngô đạt 810 ha, sản lượng đạt 2.693 tấn); lương thực bình quân đầu người đạt 362 kg/người/năm.

- Cây trồng lâu năm

+ Cây cà phê, cao su, cây ăn quả: Chăm sóc, bảo vệ duy trì diện tích cà phê, cao su hiện có; sản lượng cà phê vượt kế hoạch đề ra (2.100 ha cây cà phê, sản lượng thu hoạch cà phê trấu ước đạt 3.850 tấn, đạt 110% kế hoạch; giá bán cà phê tươi đầu vụ từ 7.000 - 10.000 đồng/kg, giá bán giữa vụ từ 10.000 - 14.000 đồng/kg, giá bán cuối vụ giao động từ 14.000 - 18.000 đồng/kg); giá cả và tình hình tiêu thụ sản phẩm thuận lợi nên có hiệu quả kinh tế cao hơn so với các năm gần đây.

Chăm sóc, bảo vệ tốt diện tích cây ăn quả, trên địa bàn huyện có 382 ha cây ăn quả, trong đó thực hiện trồng mới 55 ha; 189,5 ha, trong đó có 80 ha đang trong thời kỳ khai thác và đã cho thu hoạch, sản lượng mủ tươi đạt 104 tấn; đã tập huấn 03 lớp với 150 học viên tham gia, hướng dẫn nhân dân chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cho diện tích cây ăn quả trên địa bàn, nhất là đối với những diện tích đang trong thời kỳ kiến thiết cơ bản.

Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc các nội dung theo hợp đồng giữa đơn vị chủ trì dự án và chủ đầu tư đối với các dự án liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm. Trong năm 2021 đã tiến hành thực hiện liên kết tiêu thụ sản phẩm cây quả với tổng sản lượng trên 5 tấn xoài Đài Loan trong tổng số sản lượng thu cây ăn quả trên địa bàn là 622 tấn.

+ Cây mắc ca: Chăm sóc tốt diện tích cây mắc ca 220 ha cây mắc ca hiện có, trong đó diện tích kiến thiết cơ bản 215 ha. Xây dựng Kế hoạch phát triển cây Mắc ca giai đoạn 2021-2025; trong năm triển khai, thực hiện công tác đo đạc, quy chủ với tổng diện tích trồng mắc ca khoảng trên 1.500 ha tại địa bàn 03 xã: Ẳng Cang, Ngối Cáy và Mường Lạn; Thành lập BCĐ phát triển cây Mắc ca, phối hợp với Liên minh HTX tỉnh xây dựng Kế hoạch liên ngành triển khai việc thành lập thí điểm các HTX mắc ca để thực hiện việc sản xuất liên kết theo chuỗi.

**b) Chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản:**

- Chăn nuôi gia súc - gia cầm: Tình hình chăn nuôi trên địa bàn huyện phát triển ổn định; dịch bệnh trên đàn vật nuôi đã được kiểm soát, không để lây lan trên diện rộng, đã điều trị dứt điểm bệnh viêm da, nổi cục trên đàn trâu, bò. Ước tính cả năm, tổng đàn gia súc ước đạt 41.174 con, đạt 91% kế hoạch (Trong đó: Đàn trâu 5.267 con; đàn bò 9.615 con; đàn dê đạt 4.703 con; đàn lợn 21.589 con); tổng đàn gia cầm ước đạt 243.578 con, đạt 97% kế hoạch; Thực hiện tốt việc tiêm phòng vắc xin cho đàn gia súc. Tiêm phòng Dại chó, mèo và thực hiện phun tiêu độc, khử trùng trên địa bàn đảm bảo theo kế hoạch: Tiêm phòng vắc xin định kỳ cho gia súc 35.660 liều; tiêm phòng Dại chó, mèo 6.000 liều; phun tiêu độc, khử trùng 2.350 lít. Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc vẫn còn xảy ra rải rác trên địa bàn các xã, thị trấn, phải xử lý tiêu hủy do các bệnh tụ huyết trùng lợn, tụ huyết trùng trâu, bò, LMLM, đặc biệt bệnh dịch tả lợn Châu phi và bệnh viêm da nổi cục trên trâu, bò: Dịch tả lợn Châu phi: Ẳng Cang 136 con; Búng Lao 97 con; Ẳng Tở 169 con; Xuân Lao 35; Ẳng Nưa 356 con; Ngối Cáy 46 con; Mường Đăng 68 con; Nậm Lịch 30 con, Thị trấn 121 con, trọng lượng tiêu hủy 44.974 kg; bệnh viêm da nổi cục trên trâu, bò 40 con (Thị trấn 1 con; Búng Lao 4 con; Xuân Lao 6 con; Ẳng Cang 13 con; Ẳng Tở 4 con; Ẳng Nưa 8 con; Mường Đăng 3 con; Nậm Lịch 1 con), trọng lượng tiêu hủy 4.113 kg; số con đã chữa khỏi 649 con.

- Thủy sản: Khuyến khích người dân mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản tại nơi có điều kiện phù hợp; hỗ trợ nhân dân phát triển một số loại thủy sản có năng suất, chất lượng phù hợp với điều kiện tự nhiên và nhu cầu của nhân dân, tổng sản lượng ước đạt 226 tấn.

**c) Lâm nghiệp:**

Quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có 14.391 ha, độ che phủ rừng đạt 32,45%, đạt 100% kế hoạch; chủ động PCCR và ký cam kết bảo vệ rừng ngay từ đầu mùa khô, tổ chức tốt việc huy động lực lượng tham gia phòng cháy, chữa cháy rừng, trong năm xảy ra 02 vụ cháy rừng và đất lâm nghiệp (02 vụ cháy thảm thực vật trên đất lâm nghiệp, diện tích cháy 4,5 ha, số người tham gia chữa cháy 264 người).

Thực hiện tốt việc trồng rừng phòng hộ, phòng hộ thay thế và rừng sản xuất tại 02 xã Ẳng Tở, xã Ngối Cáy với diện tích 123 ha (trong đó: Trồng rừng phòng hộ 103 ha, đạt 343,3% kế hoạch; trồng rừng sản xuất 20 ha (ngoài kế hoạch giao). Chỉ đạo các xã thực hiện tốt việc chăm sóc rừng trồng chuyển tiếp từ các năm trước 640 ha; khoanh nuôi tái sinh, phục hồi rừng 1.015 ha.

**d) Phát triển nông thôn:**

Triển khai xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện theo chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh; tập trung hoàn thành các chương trình dự án, chính sách hỗ trợ kéo dài từ các năm trước sang năm 2021. Nâng cao chất lượng thực hiện các mục tiêu xây dựng nông thôn mới. Củng cố, kiện toàn bộ máy chỉ đạo, điều hành và bộ phận tham mưu cho Ban chỉ đạo các cấp về công tác xây dựng nông thôn mới; đến năm 2021 giữ vững 02 xã đã đạt chuẩn NTM (xã Ẳng Nưa và xã Búng Lao); xã Ẳng Cang đạt 14/19 tiêu chí NTM, số tiêu chí NTM bình quân các xã đạt 11,3 tiêu chí/xã, đạt 90% kế hoạch, không có xã đạt dưới 07 tiêu chí; trên địa bàn huyện chưa có bản đạt bản NTM và NTM kiểu mẫu, không đạt chỉ tiêu kế hoạch.

#### 2.1.2. Công nghiệp, xây dựng

**a) Công nghiệp:**

Sản xuất công nghiệp tiếp tục được duy trì và phát triển ở một số ngành sản xuất trọng điểm: sản xuất gạch không nung, khai thác đá, sản xuất chế biến cà phê trên địa bàn huyện (Trong đó: Khai thác đá ước đạt 80,1 nghìn m3; sản xuất gạch không nung trên 6 triệu viên; điện tiêu thụ đạt 14 triệu KWh; nước sinh hoạt đạt 0,8 triệu m3, cung cấp nước ổn định cho các hộ thuộc thị trấn Mường Ảng và một số hộ thuộc xã lân cận). Thu hút đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến Cà phê Việt Bắc với tổng mức đầu tư trên 28.000 triệu đồng.

Tập trung tháo gỡ các khó khăn vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng, phối hợp với chủ đầu tư thực hiện các dự án điện nông thôn, trong năm trên địa bàn thực hiện 03 dự án lưới điện nông thôn đầu tư tại 07 bản: Hua Pí, Chùa Sấu xã Xuân Lao, Thẩm Phẩng, Pá Khôm, Huổi Lướng xã Nặm Lịch và Chan I, Chan II xã Mường Đăng nâng tổng số 111/118; số hộ trên địa bàn có điện 10.650, đạt 96,5%.

**b) Xây dựng, giao thông vận tải:**

Đã chỉ đạo triển khai việc lập, điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Mường Ảng cho phù hợp với tình hình phát triển đô thị trong giai đoạn tới, đến nay đã trình UBND tỉnh phê duyệt đề cương, nhiệm vụ Quy hoạch chung của thị trấn Mường Ảng; đồng thời chỉ đạo các phòng ban chuyên môn giúp xã Búng Lao lập quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã.

Tiến độ xây dựng các công trình từ ngân sách nhà nước có nhiều chuyển biến tích cực nhất là các dự án trọng điểm của huyện, giải quyết dứt điểm những khó khăn, vướng mắc đã kéo dài nhiều năm; nhiều dự án trọng điểm được tập trung bố trí nguồn lực đầu tư để thực hiện hoàn thành. Tập trung chỉ đạo quyết liệt hoàn thành đúng tiến độ các hạng mục còn lại của dự án Hồ chứa nước Ẳng Cang, bàn giao đưa vào sử dụng các dự án Đường nội thị trục 42 m - 27 m. Đẩy nhanh tiến độ công tác chuẩn bị đầu tư, thi công các dự án chào mừng kỷ niệm 15 năm ngày thành lập huyện (Trung tâm Hội nghị - Văn hóa huyện Mường Ảng; Cải tạo, nâng cấp vỉa hè và hạ tầng kỹ thuật đường nội thị (QL279) qua thị trấn Mường Ảng; Nhà văn hóa Tổ dân phố 1, thị trấn Mường Ảng) và dự án trọng điểm của huyện (Nghĩa trang nhân dân huyện Mường Ảng - giai đoạn 1). Công tác quản lý về đầu tư xây dựng có nhiều đổi mới, tập trung chỉ đạo các chủ đầu tư chú trọng đến chất lượng và tiến độ thi công các công trình, dự án; đặc biệt là công tác GPMB.

Tiếp tục triển khai thực hiện rà soát, đề xuất các tuyến đường GTNT nội bản xây dựng kế hoạch các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn. Tổ chức tốt việc quản lý, bảo trì, bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật mạng lưới công trình giao thông đường bộ, đang khai thác do huyện quản lý. Cứng hóa thêm 18 km, nâng tỷ lệ chiều dài đường nội bản được cứng hóa lên 30%, đạt 100% kế hoạch. Tổ chức thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý các hành vi xâm phạm công trình giao thông, lấn chiếm hành lang an toàn giao thông; phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc giải tỏa lấn chiếm hành lang an toàn giao thông trên địa bàn theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân huyện.

#### 2.1.3. Thương mại - Dịch vụ

**a) Hoạt động thương mại:**

Tình hình lưu thông hàng hoá và dịch vụ thương mại trên thị trường từng bước được phục hồi, lấy lại đà tăng trưởng; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cả năm ước đạt 715,3 tỷ đồng, đạt 108,4% kế hoạch giao. Chợ trung tâm huyện hoạt động hiệu quả, an toàn trong phòng, chống dịch Covid-19.

**b) Các ngành dịch vụ:**

Quan tâm đầu tư nâng cấp hệ thống thông tin liên lạc, các trạm thu phát sóng thông tin di động, nâng cấp hệ thống đường truyền internet tốc độ cao, phát triển dịch vụ internet đến các bản, các điểm trường vùng sâu, vùng xa, đảm bảo duy trì thông suốt liên lạc.

Bước đầu thu hút các thành phần kinh tế đầu tư phát triển du lịch, hình thành một số điểm du lịch, điểm dừng chân ngắm cảnh thu hút khách du lịch trong và ngoài huyện.

Tăng cường công tác kiểm tra để kịp thời duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường liên xã, liên bản, đảm bảo an toàn giao thông vận tải đến trung tâm các xã được thông suốt, đáp ứng nhu cầu đi lại, giao thương hàng hoá của người dân.

#### 2.1.4. Tài chính - Ngân hàng

**a) Tài chính:** Tổng thu ngân sách nhà nước ước đạt 595,818 tỷ đồng đạt 142,3% kế hoạch giao *(trong đó: Thu ngân sách trên địa bàn ước đạt 34,696 tỷ đồng, đạt 141,6% kế hoạch).* Chi ngân sách cả năm ước đạt 457,094 tỷ đồng; phấn đấu giải ngân 100% vốn được giao trong năm; xây dựng dự toán ngân sách năm 2022 theo quy định. Chủ động cân đối nguồn lực đảm bảo cho công tác phòng chống thiên tai, bão lũ, phòng chống dịch bệnh Covid-19, thực hiện chính sách an sinh xã hội.

**b) Hoạt động Ngân hàng:** Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn năm 2021 ước đạt 287,83 tỷ đồng, tổng dư nợ trên địa bàn ước đạt 743 tỷ đồng.

#### 2.1.5. Tài nguyên - Môi trường

Thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất năm 2021, lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Tập trung chỉ đạo thực hiện việc cấp GCNQSDĐ cho nhân dân đảm bảo đúng quy định và thời gian. Quan tâm chỉ đạo, tăng cường công tác quản lý đất đai, hạn chế phát sinh thêm các trường hợp vi phạm; tiếp nhận và giải quyết hồ sơ cấp GCNQSD đất, thực hiện đăng ký thế chấp, xóa thế chấp, cung cấp thông tin địa chính kịp thời, đúng quy định. Đến nay đã cấp 563 giấy chứng nhận, 487 hồ sơ quyền sử dụng đất với diện tích 166,607 ha, trong đó: Diện tích đăng ký ban đầu 84,612 ha với 242 GCN; Diện tích đăng ký biến động 81,57 ha với 309 GCN; Diện tích đăng ký cấp lại 0,022 ha với 01 GCN; Diện tích đăng ký cấp đổi 0,403 ha với 10 GCN.

Triển khai thực hiện tốt công tác giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận đất lâm nghiệp chưa có rừng giai đoạn 2019-2023 theo Kế hoạch 2783/KH-UBND ngày 20/9/2019 của UBND tỉnh, với tổng diện tích 3.550 ha. Đã tổ chức đo đạc được 9/10 xã (xã Ẳng Tở đang thực hiện đo đạc) với tổng diện tích 3.303,84 ha. Trong đó: Đất lâm nghiệp có rừng 3.033,42 ha (đất rừng sản xuất 1.115,45 ha, đất rừng phòng hộ 1.917,97 ha); đất lâm nghiệp chưa có rừng tại xã Ẳng Nưa 270,42 ha (Đất thuộc quy hoạch rừng phòng hộ 233,21 ha, đất thuộc quy hoạch rừng sản xuất 37,2 ha).

Tổ chức triển khai lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022, trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định. Triển khai tổ chức đo đạc, lập hồ sơ địa chính trên diện tích đất ở và đất nông nghiệp tại 02 xã Búng Lao và Ẳng Tở.

Thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất thành công 04 lô: LK1, LK3 dãy 2 thị trấn Mường Ảng và Lô M4, M20 xã Búng Lao với tổng giá trúng đấu giá trên 5 tỷ đồng. Hoàn thiện các thủ tục đấu giá cho thuê đất Lô KO1 TDP 7 theo kế hoạch đề ra; tăng cường công tác quản lý khai thác khoáng sản trên địa bàn gắn với mục tiêu phục vụ phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường; xử lý nghiêm các hành vi gây ô nhiễm môi trường; tổ chức vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh môi trường cảnh quan.

### 2.2. Về văn hóa - xã hội

#### 2.2.1 Giáo dục - đào tạo

Công tác giáo dục đào tạo luôn được quan tâm chỉ đạo sát sao, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi được cải thiện. Số lượng học sinh trong độ tuổi đi học và chất lượng dạy học luôn đảm bảo; giữ vững và nâng cao chuẩn phổ cập giáo dục các cấp và xóa mù chữ mức độ 2; trong năm có trường học đạt chuẩn quốc gia, đạt 100% kế hoạch; xây dựng Nghị quyết về việc phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo huyện Mường Ảng, giai đoạn 2021-2025 và những năm tiếp theo; phối hợp tổ chức thành công kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 đảm bảo an toàn, nghiêm túc đúng quy chế, kết quả học sinh đỗ tốt nghiệp chung toàn huyện là 431/437 học sinh, đạt tỷ lệ 98,6%.

Chỉ đạo các trường phối hợp với UBND các xã, thị trấn tuyên truyền, vận động học sinh đi học, tổ chức tuyển sinh học sinh vào các lớp đầu cấp năm học 2021-2022. Số học sinh huy động đầu năm học là 15.603/15.217 đạt 102,5% kế hoạch. Tổ chức tốt công tác khai giảng năm học mới, đảm bảo nghiêm túc về phòng chống dịch Covid-19. Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới đối với lớp 2, lớp 6 năm học 2021 - 2022.

Công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn sát với tình hình thực tế, đặc biệt là đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm cho lao động một cách hiệu quả. Tổ chức mở lớp học tiếng dân tộc địa phương phục vụ cho công tác tuyên truyền chính sách chế độ của Đảng và Nhà nước đến với các dân tộc trên địa bàn; ước cả năm đào tạo nghề cho lao động nông thôn đạt 230 lao động, đạt kế hoạch đào tạo đề ra.

#### 2.2.2. Văn hóa - thông tin - thể thao

**a) Văn hóa - thông tin, thể thao:**

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được thực hiện gắn kết với phong trào “Xây dựng nông thôn mới” có tác động thiết thực đến các mặt của đời sống xã hội, nhất là xây dựng nếp sống văn minh ở cơ sở (Toàn huyện có 38 nhà văn hóa, trong đó: Có 10 nhà văn hóa xã, 28 nhà văn hóa bản/TDP; 75/118 bản, TDP đạt danh hiệu văn hóa, đạt 100% kế hoạch; 7.909/11.149 hộ gia đình văn hóa, đạt 100,6% kế hoạch; 89/90 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa, đạt 101% kế hoạch; 02 xã đạt văn hóa nông thôn mới, đạt 100% kế hoạch; 03/10 xã đạt tiêu chí xã phù hợp với trẻ em. Thực hiện tốt nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội). Phong trào “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” được quần chúng nhân dân tích cực hưởng ứng phát triển cả về số lượng và chất lượng góp phần nâng cao sức khỏe, phòng chống dịch bệnh.

Các sự kiện, hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch tổ chức trên địa bàn huyện trong dịp đầu xuân Tân Sửu (trước thời điểm dịch Covid-19 diễn biến phức tạp), đã tạo không khí vui tươi, phấn khởi trong cộng đồng các dân tộc; linh hoạt tổ chức các giải thi đấu thể thao, nhất là tổ chức Đại hội TDTT cấp xã hướng tới Đại hội TDTT huyện Mường Ảng lần thứ IV, năm 2022 và các chương trình văn hóa, văn nghệ phục vụ nhân dân phù hợp với tình hình mới theo tinh thần Nghị quyết số 128/NQ-CP của Chính phủ.

**b) Truyền thanh - Truyền hình:** Hoạt động phát thanh, truyền hình được thực hiện đảm bảo theo kế hoạch, đáp ứng yêu cầu thông tin, tuyên truyền và nhu cầu của nhân dân. Tập trung thực hiện tuyên truyền về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, thông tin về tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng của đất nước, địa phương đến với đông đảo người dân, đặc biệt là công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19, tuyên truyền Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, cuộc bầu cử Đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026, được thực hiện với nhiều hình thức đa dạng, phong phú, kịp thời truyền đạt, lan toả chủ trương, chính sách của Đảng, nhà nước, cấp uỷ, chính quyền sâu rộng đến các tầng lớp nhân dân; tăng thời lượng và chất lượng các chương trình, đáp ứng yêu cầu thông tin, tuyên truyền và nhu cầu của Nhân dân.

#### 2.2.3. Y tế - Dân số - Kế hoạch hóa gia đình

Trong năm 2021, ngành Y tế chủ yếu tập trung thực hiện nhiệm vụ phòng chống đại dịch Covid-19 và công tác y tế trên địa bàn theo kế hoạch đảm bảo phù hợp với tình hình diễn biến của dịch. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu cơ bản (Tỷ lệ xã, thị trấn đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã 10/10 đạt 100%; có trên 94% dân số tham gia bảo hiểm y tế, Giảm tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị SDD cân nặng/tuổi xuống còn 15,2% và Tỷ lệ SDD thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) xuống còn 21,1%. Bình quân 12 bác sỹ/vạn dân, đạt 104% kế hoạch; 100% trạm y tế xã có bác sỹ; tỷ lệ phát triển dân số ước đạt 1,6% (không đạt mục tiêu kế hoạch); quy mô dân số năm 2021 ước đạt 50.203 người, đạt 100,1% kế hoạch).

Công tác Bảo vệ và chăm sóc trẻ em luôn được các cấp quan tâm, triển khai theo kế hoạch. Ước đến hết năm 2021, trên địa bàn toàn huyện còn 244 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Quan tâm, hỗ trợ kịp thời trẻ em bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19. Duy trì tốt việc quản lý cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi.

### 2.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn, quan tâm kiểm tra an toàn lao động, chế độ chính sách cho người lao động trong các doanh nghiệp. Tổng số lao động được tạo việc làm mới trong năm 752 người; giúp nâng cao tay nghề lao động, tăng thu nhập, cải thiện đời sống.

Quan tâm, tăng cường tuyên truyền công tác giảm nghèo, ước thực hiện đến cuối năm địa bàn huyện còn 2.520 hộ nghèo, chiếm 22,59%, ước giảm 3,6% so với năm 2020; có 1.150 hộ cận nghèo chiếm 10,31%. Nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn vốn hỗ trợ hộ dân thoát nghèo; lồng ghép các nguồn lực, ưu tiên tập trung hỗ trợ giảm tỷ lệ hộ nghèo xã Ẳng Cang; tổ chức tốt công tác điều tra hộ nghèo, cận nghèo theo chuẩn nghèo quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.

Các chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết 68, Nghị quyết số 116, Nghị quyết số 126 và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg được thực hiện đầy đủ, kịp thời.

Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội như hỗ trợ hộ nghèo; chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; các đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng chính sách, đối tượng chịu ảnh hưởng của đại dịch covid-19, các quỹ bảo trợ trẻ em, đền ơn đáp nghĩa.... Quan tâm triển khai có hiệu quả việc tổ chức cai nghiện tại trung tâm và cộng đồng, chủ động phòng chống tệ nạn xã hội. Đến nay có trên 66% số người tham gia bảo hiểm xã hội/tổng số đối tượng thuộc diện tham gia BHXH bắt buộc, 950 người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, đạt 102,7% kế hoạch.

### 2.4. Về quốc phòng - an ninh

**a) Về Quân sự - quốc phòng:**

Duy trì nghiêm các chế độ trực SSCĐ; tăng cường lực lượng bám nắm cơ sở. Chỉ đạo, tăng cường quản lý cơ sở vật chất sẵn sàng đảm bảo cho khu cách ly tập trung phòng chống dịch Covid-19. Tổ chức Lễ giao nhận quân 105 tân binh đạt kế hoạch giao; triển khai ra quân huấn luyện theo đúng chỉ đạo, hướng dẫn của cấp trên. Xây dựng kế hoạch tổ chức Hội thi tìm hiểu pháp luật về Dân quân tự vệ; tuyển chọn và gọi quân nhân dự bị hạng 2 đi huấn luyện tạo nguồn năm 2021; triển khai rà soát đối tượng bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh trên địa bàn huyện năm 2021. Chỉ đạo triển khai kế hoạch công tác của Hội đồng cung cấp KVPT huyện; thực hiện diễn tập chiến đấu phòng thủ tại thị trấn Mường Ảng và xã Nặm Lịch; diễn tập ứng phó lụt bão và tìm kiếm cứu nạn xã Mường Lạn năm 2021. Kết quả đạt loại giỏi.

**b) Về an ninh, trật tự:**

Đảm bảo an ninh trật tự tuyệt đối Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV, đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 và các sự kiện lớn diễn ra trên địa bàn; tham mưu làm tốt công tác rà soát nhân sự ứng cử Đại biểu HĐND các cấp và các giải pháp phòng chống dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn, các điểm nhóm tôn giáo hoạt động theo quy định, không để tuyên truyền tư tưởng ly khai tự trị, các tà đạo xâm nhập vào địa bàn, không có tình trạng di cư tự do. Thực hiện tốt công tác đấu tranh phòng chống tội phạm và đảm bảo trật tự an toàn xã hội; không để hình thành các đường dây tội phạm hình sự nguy hiểm, tội phạm hoạt động theo kiểu “xã hội đen”, hoạt động có tổ chức, tội phạm sử dụng công nghệ cao. Thực hiện tốt kế hoạch cấp căn cước công dân trên địa bàn.

Công tác xây dựng phong trào bảo vệ ANTQ được phát triển sâu rộng, nhiều mô hình điển hình tiên tiến hoạt động có hiệu quả; chuyển hóa thành công địa bàn trọng điểm phức tạp về ANTT tại xã Ngối Cáy. Công tác phối hợp với cấp ủy, chính quyền các xã, thị trấn, các cơ quan, ban ngành, đoàn thể huyện được duy trì thường xuyên, phát huy được sức mạnh của cả hệ thống chính trị vào công tác đảm bảo ANTT.

## 3. Đánh giá chung

### 3.1. Kết quả đạt được

Trong bối cảnh khó khăn và nhiều thách thức trước tình hình phòng chống dịch COVID 19 trên địa bàn huyện. Song dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên, quyết liệt, sâu sát, linh hoạt của Huyện ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ huyện, sự nỗ lực của các cấp, các ngành, sự đoàn kết, đồng lòng, quyết tâm của cả hệ thống chính trị và nhân dân các dân tộc; Trong năm 2021 UBND huyện đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt nhiệm vụ kép đó là: Vừa làm tốt công tác phòng chống dịch COVID 19, vừa tập trung triển khai, thực hiện tốt các chỉ tiêu về phát triển KT-XH, đảm bảo quốc phòng - an ninh và đã thu được nhiều kết quả nổi bật như sau:

Các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện cả năm cơ bản đạt so với kế hoạch giao. Sản xuất nông, lâm nghiệp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tiêu thụ sản phẩm cà phê tương đối thuận lợi, giá bán cao; chăm sóc và bảo vệ tốt diện tích rừng đã giao khoán khoanh nuôi, trồng mới rừng phòng hộ vượt kế hoạch. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn vượt mục tiêu kế hoạch đề ra, cả năm thu ngân sách ước đạt 595,818 tỷ đồng đạt 142,3% kế hoạch giao *(trong đó: Thu ngân sách trên địa bàn ước đạt 34,696 tỷ đồng, đạt 141,6% kế hoạch).*

Các cơ sở sản xuất tiếp tục được duy trì; nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ sở, doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; các dự án điện nông thôn trên địa bàn được đầu tư xây dựng; Công trình dự án trọng điểm của huyện được giải quyết dứt điểm những khó khăn, vướng mắc kéo dài nhiều năm; các dự án trọng điểm được tập trung bố trí nguồn lực đầu tư, đẩy nhanh tiến độ thi công, hoàn thành đúng tiến độ, bàn giao đưa vào sử dụng. Đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện công tác chuẩn bị đầu tư, thi công các dự án chào mừng kỷ niệm 15 năm ngày thành lập huyện và dự án trọng điểm của huyện.

Tổ chức thành công cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026, với tỷ lệ cử tri đi bỏ phiếu đạt 100%, tỷ lệ phiếu hợp lệ đạt 99,84%, được hội đồng bầu cử Quốc gia tặng bằng khen. Kịp thời tham mưu cho BCH Đảng bộ huyện xây dựng ban hành và triển khai thực hiện đồng bộ các Nghị quyết chuyên đề, chương trình hành động để cụ thể hoá và nhanh chóng thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XXIII, nhiệm kỳ 2020-2025.

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình giảm nghèo bền vững năm 2021, làm tốt công tác an sinh xã hội. Các chính sách an sinh xã hội tiếp tục được thực hiện kịp thời, nhất là các chính sách hỗ trợ cho các đối tượng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19; huy động nguồn lực hỗ trợ làm nhà ở, nhà Đại đoàn kết cho các gia đình chính sách, hộ nghèo vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Kịp thời điều chỉnh các kế hoạch, chương trình giáo dục cho phù hợp với tình hình dịch Covid-19, Giáo dục đào tạo, chăm sóc sức khỏe nhân dân, văn hóa thể thao, phát thanh truyền hình có tiến bộ.

Công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 được triển khai đồng bộ, chủ động, linh hoạt, không chế nhanh, kiểm soát tốt các đợt dịch bệnh trên địa bàn theo đúng tinh thần Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ, giảm tác động ảnh hưởng xuống mức thấp nhất để tạo điều kiện cho phát triển kinh tế, xã hội.

Thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền; phòng ngừa, đấu tranh có hiệu quả với các hoạt động tuyên truyền lợi dụng dịch bệnh Covid-19; nhận thức, ý thức của người dân được nâng lên, tạo sự đồng thuận cao trong xã hội.

Thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, xây dựng chính quyền, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, tuyển dụng, bổ nhiệm, tiếp nhận, tăng cường, luân chuyển, chuyển đổi vị trí công tác cán bộ, công chức, viên chức. Tổ chức thực hiện tốt công tác thanh, kiểm tra tại các cơ quan, đơn vị, các xã, thị trấn. Quân sự Quốc phòng địa phương được đảm bảo, An ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Công tác tuyển quân đạt 100% chỉ tiêu, đảm bảo, công khai, công bằng, đúng luật. Công tác giải quyết khiếu nại tố cáo, tiếp công dân tiếp tục được quan tâm chỉ đạo quyết liệt. Trật tự an toàn giao thông được triển khai tích cực, tai nạn giao thông giảm cả 3 tiêu chí so với cùng kỳ.

### 3.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

**a) Các tồn tại, hạn chế:**

Có 2 chỉ tiêu phát triển kinh tế không đạt kế hoạch đề ra. Một số đơn vị cấp xã chưa chủ động quyết liệt trong thực hiện thu nộp NSNN; thu ngân sách của một số xã đến thời điểm báo cáo chưa đạt so với kế hoạch giao.

Công tác tuyên truyền vận động nhân dân tham gia xây dựng NTM còn hạn chế, không thường xuyên, hình thức; chính quyền cấp xã chưa chủ động trong việc triển khai thực hiện chương trình xây dựng NTM; việc giữ chuẩn một số tiêu chí NTM đã đạt của hai xã Búng Lao và xã Ẳng Nưa còn hạn chế; chỉ tiêu về bản NTM kiểu mẫu và bản NTM chưa đạt kế hoạch đề ra. Việc tiêu thụ các sản phẩm cây ăn quả còn nhiều khó khăn, giá bán thấp; Tình hình dịch tả lợn Châu phi trên địa bàn các xã, thị trấn kéo dài do không có thuốc đặc trị; đàn trâu, bò bị bệnh viêm da, nổi cục gây ảnh hưởng đến phát triển đàn gia súc trên địa bàn.

Công tác chỉ đạo điều hành từ huyện đến cơ sở có việc hiệu quả chưa cao, sự phối hợp giữa các cấp, các ngành trong tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ chưa tốt; cán bộ, công chức ở một số cơ quan, đơn vị chưa thực sự quyết liệt, tâm huyết, nhiệm tình, tận tậm, tận lực, chủ động, phát huy hết trách nhiệm trong thực hiện nhiệm được giao; chất lượng tham mưu còn hạn chế.

Công tác quản lý đô thị, quản lý môi trường có mặt còn hạn chế; kiến trúc, cảnh quan đô thị, trật tự đô thị còn nhiều bất cập; tình trạng đổ đất, chở đất, lấn chiếm lòng, lề đường, vỉa hè, đổ rác không đúng nơi quy định vẫn còn xảy ra; việc sản xuất, chế biến cà phê tươi chưa đảm bảo vệ sinh môi trường.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của các thành phần kinh tế còn hạn chế, một số doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh hoạt động hiệu quả thấp, không phát sinh thuế; thương mại - dịch vụ, du lịch phát triển chậm.

Công tác nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng một số công trình, dự án còn để kéo dài, ảnh hưởng đến việc khai thác, quản lý, sử dụng các dự án. Việc triển khai dự án tiếp chi thuộc chương trình MTQG còn chậm dẫn đến tiến độ giải ngân nguồn vốn kéo dài năm 2020 sang năm 2021 chưa cao (Công trình đường Hua Ná - Pú cai - Pú khớ).

Thực hiện việc điều chỉnh quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết thị trấn Mường Ảng còn chậm. Tình trạng tự ý san lấp đất cải tạo mặt bằng, tự ý chuyển đổi mục đích sử dụng đất, xây dựng nhà trái phép vẫn còn xảy ra.

Công tác giải quyết tranh chấp đất đai, thanh lý tài sản trên đất chưa được giải quyết triệt để; công tác giải phóng mặt bằng, thu hồi đất trên địa bàn Thị trấn Mường Ảng (khu vực Chợ cũ), xã Ẳng Cang và xã Búng Lao còn chậm gây ảnh hưởng đến kế hoạch thực hiện đấu giá một số lô đất theo kế hoạch đề ra.

Vẫn còn tình trạng học sinh đi học không chuyên cần, học sinh bỏ học (nhất là ở cấp THCS và THPT); cơ sở vật chất ở một số trường thiếu và chưa đồng bộ; một số phòng học, phòng bộ môn được đầu tư từ lâu, nay đã xuống cấp.

Tình trạng vi phạm vệ sinh ATTP vẫn còn diễn ra tại các cơ sở kinh doanh. Triển khai phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa có nơi còn chậm.

Công tác phổ biến giáo dục pháp luật ở một số đơn vị vẫn còn mang tính hình thức; một số đơn vị phòng ban, UBND cấp xã chậm triển khai, thực hiện các kết luận của Ban Thường vụ Huyện ủy, HĐND-UBND huyện, kết luận của thanh tra, kiểm toán các cấp. Tình hình giải quyết thủ tục hành chính trong một số lĩnh vực vẫn còn chậm, quá hạn với người dân. Việc phối hợp thực hiện nhiệm vụ, thực hiện các kết luận của HĐND còn chậm triển khai.

Việc chuyển đổi vị trí công tác chậm, chưa đồng bộ.

Tội phạm và tệ nạn ma túy vẫn còn tiềm ẩn những diễn biến phức tạp ngày càng tinh vi và manh động hơn, tình trạng xuất cảnh trái phép, vi phạm Luật ATGT vẫn còn xảy ra.

**b) Nguyên nhân:**

*\* Nguyên nhân của những kết quả đạt được*

- Đã kịp thời bám sát sự chỉ đạo, điều hành của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, của Huyện ủy; sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị từ huyện đến cơ sở, đặc biệt là sự chỉ đạo sâu sát, quyết liệt, hiệu quả của Thường trực, Ban Thường vụ Huyện ủy, sự phối hợp chặt chẽ của Thường trực HĐND huyện, Ủy ban MTTQ và các đoàn thể huyện. UBND huyện đã kịp thời cụ thể hóa các chủ trương, chính sách bằng các nhiệm vụ giải pháp phù hợp với điều kiện thực tiễn, để phấn đấu hoàn thành cao nhất các mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2021.

- Trong quá trình chỉ đạo, điều hành đã sâu sát với cơ sở, nắm bắt kịp thời những vướng mắc phát sinh, kịp thời đề xuất, kiến nghị tỉnh, các Sở, tỉnh và đã tranh thủ được sự quan tâm, ủng hộ giúp đỡ để giải quyết, tháo gỡ các khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ chính trị của huyện.

- Kịp thời giao nhiệm vụ cụ thể cho các cấp, các ngành; tăng cường đôn đốc, chỉ đạo thực hiện, kịp thời điều chỉnh linh hoạt các nhiệm vụ cho phù hợp với tình hình thực tiễn. Vai trò lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của người đứng đầu có sức lan tỏa đến các cấp các ngành, thể hiện được quyết tâm của cả hệ thống chính trị.

- Các ngành, các cấp đã theo dõi, quyết liệt tích cực hơn trong thực hiện chức trách nhiệm vụ được giao. Các nhiệm vụ, dự án trọng tâm của huyện phù hợp với nguyện vọng và được Nhân dân đồng tình ủng hộ cao, tích cực hưởng ứng, triển khai thực hiện.

*\* Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế*

- Nguyên nhân khách quan:

Nguồn lực đầu tư phát triển mặc dù đã có mức tăng khá nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 chậm được giao, nhiều chương trình dự án đến nay chưa được phân bổ vốn kế hoạch vốn trung hạn; việc triển khai và hướng dẫn thực hiện kế hoạch đầu tư công của các Bộ, ngành Trung ương chậm, thiếu nhất quán dẫn đến khó khăn trong tổ chức thực hiện ở địa phương.

Nguồn thu ngân sách trên địa bàn chủ yếu phụ thuộc vào nguồn đầu tư từ ngân sách nhà nước. Trình độ dân trí không đồng đều; trình độ sản xuất còn lạc hậu, phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên.

Thời tiết diễn biến bất thường, đặc biệt là tình hình đại dịch Covid-19 diễn biến hết sức phức tạp ảnh hưởng rất lớn đến các lĩnh vực kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh.

Hệ thống bản đồ địa chính thiếu, chất lượng còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu về quản lý đất đai trên địa bàn các xã, thị trấn; ý thức chấp hành chính sách pháp luật về đất đai của một bộ phận nhân dân còn hạn chế.

Quá trình tổ chức thực hiện thủ tục hành chính trên phần mềm dịch vụ công còn nhiều khó khăn, chưa đồng bộ với các quy định công bố của sở, ngành.

- Nguyên nhân chủ quan:

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tham mưu của một số phòng, ban và chính quyền cơ sở ở một số lĩnh vực vào cuộc chưa quyết liệt, đặc biệt là sự phối hợp của một số phòng ban chuyên môn và các xã còn thiếu chủ động, chưa kịp thời.

Công tác tuyên truyền, vận động nhân dân triển khai, thực hiện các tiêu chí về xây dựng NTM mang lại hiệu quả chưa cao; một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân chưa hiểu đúng tầm quan trọng, ý nghĩa của chương trình xây dựng NTM; còn có tư tưởng trông chờ, ỷ lại, chủ quan, nóng vội, tư duy dự án,… Công tác tổ chức chỉ đạo, thực hiện xây dựng nông thôn mới có mặt thiếu đồng bộ, chưa thống nhất từ Ban chỉ đạo đến cơ sở; một số cơ sở, cán bộ và nhân dân chưa thực sự vào cuộc một cách quyết liệt trong việc tổ chức, triển khai thực hiện; kết quả huy động người dân, doanh nghiệp tham gia đầu tư vào sản xuất, ý thức xây dựng NTM, xóa đói giảm nghèo còn nhiều hạn chế.

Năng lực quản lý dự án của một số xã còn yếu; sự phối hợp giữa các chủ đầu tư với Ban QLDA các công trình huyện và một số phòng ban liên quan chưa kịp thời; năng lực thi công và hoàn thiện hồ sơ quản lý chất lượng, hồ sơ thanh toán của một số nhà thầu chậm, chưa đạt yêu cầu.

Cấp ủy, chính quyền một số xã chưa chủ động và thiếu kiên quyết trong giải quyết các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai nhất là việc xây dựng nhà trái phép. Việc giải quyết một số vụ việc liên quan đến tranh chấp đất đai, đền bù GPMB để kéo dài, chưa triệt để, đặc biệt là khu vực chợ cũ TDP 7 thị trấn Mường Ảng và một số lô đất phục vụ công tác đấu giá QSD trong năm 2021.

Cán bộ, công chức của một số phòng, ban và UBND các xã, thị trấn chưa nắm vững các quy trình giải quyết thủ tục hành chính trên phần mềm dịch vụ công; việc phối hợp, thực hiện giải quyết các thủ tục hành chính của một số phòng, ban và các xã, thị trấn còn chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu.

Trình độ chuyên môn, kinh nghiệm công tác, ý thức trách nhiệm của một số cán bộ từ huyện, đến cơ sở năng lực quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện nhiệm vụ còn hạn chế, hiệu quả chưa cao, có biểu hiện né tránh, ngại va chạm.

# PHẦN II

# KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ SỤNG ĐẤT NĂM 2021

## I. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

### 1.1. Đánh giá kết quả thực hiện công trình, dự án năm 2021

Thực hiện Quyết định số 602/QĐ-UBND ngày 26 tháng 04 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Mường Ảng và Quyết định số 1758/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt bổ sung danh mục các dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện. Kết quả thực hiện các loại đất đến năm 2021 đã đạt được những kết quả nhất định, giúp cho công tác quản lý sử dụng đất trên địa bàn huyện từng bước được nâng lên và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua. Cụ thể như sau:

#### 1.1.1. Kết quả đánh giá theo danh mục công trình, dự án được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Kết quả thực hiện các công trình dự án:

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt tại Quyết định số 602/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên và tại Quyết định số 1758/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên, năm 2021 trên địa bàn huyện sẽ thực hiện 68 công trình, dự án với tổng diện tích 684,40 ha. Trong đó có 11 công trình bổ sung mới trong giữa năm, như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Nâng cấp đường dân sinh Hồng Sọt - Pá Sáng, huyện Mường Ảng | 40.00 | xã Búng Lao | Nghị quyết số 193/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Nâng cấp đường dân sinh Hồng Sọt - Pá Sáng, huyện Mường Ảng |
| 2 | Đường đi vào khu sản xuất bản Kéo Nánh xã Búng Lao | 5.00 | Búng Lao | Quyết định số 868/QĐ-UBND ngày 28/5/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Đường đi vào khu sản xuất bản Kéo Nánh xã Búng Lao |
| 3 | Hệ thống cấp nước sạch trung tâm xã Búng Lao, huyện Mường Ảng | 3.00 | Búng Lao | Quyết định số 888/QĐ-UBND ngày 28/5/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Hệ thống cấp nước sạch trung tâm xã Búng Lao, huyện Mường Ảng |
| 4 | Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ Búng Lao, xã Búng Lao, huyện Mường Ảng | 2,77 | Búng Lao | Chấp thuận chủ trương đầu tư số 06/CTCTĐT-UBND ngày 30/3/2021 của UBND tỉnh v/v chấp thuận chủ trương đầu tư dự án khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ Búng Lao, xã Búng Lao |
| 5 | Sửa chữa, nâng cấp các công trình phụ trợ trường THCS Mường Lạn, huyện Mường Ảng | 1.00 | xã Mường Lạn | Quyết định số 2295/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 của UBND huyện Mường Ảng về việc phê duyệt báo cáo Kinh tế - kỹ thuật công trình: Sửa chữa, nâng cấp các công trình phụ trợ trường THCS Mường Lạn, huyện Mường Ảng |
| 6 | Nâng cấp vỉa hè đường, công trình trên tuyến tổ dân phố 1 đi QL279; tiểu cảnh tổ dân phố 4, thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng | 0.50 | Thị trấn Mường Ảng | Quyết định số 2270/QĐ-UBND ngày 02/12/2020 của UBND huyện Mường Ảng về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình: Nâng cấp vỉa hè đường, công trình trên tuyến, tổ dân phố 1 đi QL279; tiểu cảnh tổ dân phố 4, thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng |
| 7 | Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường dân sinh và đi khu sản xuất thuộc TDP 1 và TDP 4, thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng | 0.50 | Thị trấn Mường Ảng | Quyết định số 2265/QĐ-UBND ngày 02/12/2020 của UBND huyện Mường Ảng về về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình: Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường dân sinh và đi khu sản xuất thuộc TDP 1 và TDP 4, thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng |
| 8 | Nâng cấp, cải tạo đường từ trung tâm hành chính huyện đi bản Bó Mạy, xã Ẳng Nưa, huyện Mường Ảng | 0.50 | Thị trấn Mường Ảng | Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 02/12/2020 của UBND huyện Mường Ảng về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Nâng cấp, cải tạo đường từ trung tâm hành chính huyện đi bản Bó Mạy, xã Ẳng Nưa, huyện Mường Ảng |
| 9 | Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường nội bộ, điểm tiểu cảnh và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật TDP10, thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng | 0.80 | Thị trấn Mường Ảng | Quyết định số 2271/QĐ-UBND ngày 02/12/2020 của UBND huyện Mường Ảng về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường nội bộ, điểm tiểu cảnh và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật TDP10, thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng |
| 10 | Hạ tầng kỹ thuật khu đất đấu giá quyền sử dụng đất Tổ dân phố 4, thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng | 1.70 | Thị trấn Mường Ảng | Quyết định số 1210/QĐ-UBND ngày 12/5/2021 của UBND huyện Mường Ảng về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu đất đấu giá quyền sử dụng đất Tổ dân phố 4, thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng |
| 11 | Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường nội bộ Tổ dân phố 9, thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng | 0.15 | Thị trấn Mường Ảng | Quyết định số 2266/QĐ-UBND ngày 02/12/2020 của UBND huyện Mường Ảng về việc về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường nội bộ TDP9, thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng |

*Có 01 dự án bổ sung giữa năm 2021 được UBND tỉnh phê duyệt bổ sung diện tích:Kè bảo vệ khu dân cư và công trình hạ tầng kỹ thuật suối Tin Tốc thị trấn Mường Ảng (giai đoạn II) - thị trấn Mường Ảng diện tích 5,00 ha ).* Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2021 như sau:

- Tổng số công trình, dự án đã thực hiện xong gồm 14/68 công trình, dự án (đạt tỷ lệ 20,58%) với diện tích thực hiện được là 13,07 ha (đạt tỷ lệ 2,44%). Cụ thể các dự án đã thực hiện xong trong năm 2021 như sau:

| **STT** | **Hạng mục** | **Mã** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** | **Quyết định giao đất** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Trụ sở làm việc Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mường Ảng | TSC | 0,146 | thị trấn Mường Ảng | Đã giao đất tại QĐ số 1388/QĐ-UBND ngày 04/8/2021 |
| 2 | Sửa chữa nâng cấp đường bản Chan I đi Bản Chan II | DGT | 1,60 | xã Mường Đăng | Đã thực hiện xong, dân hiến đất, không phải GPMB |
| 3 | Sữa chữa nâng cấp đường từ ngã ba Bản Chan I đi bản Chăn Nuôi | DGT | 2,69 | xã Mường Đăng | Đã thực hiện xong, dân hiến đất, không phải GPMB |
| 4 | Đường giao thông + san nền TĐC số 1 bản Mánh Đanh (thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Hồ chứa nước Ẳng Cang, huyện Mường Ảng) | DGT | 3,00 | xã Ẳng Cang | Giao đất đợt 1 theo QĐ số 1703/QĐ-UBND ngày 17/9/2021 của UBND tỉnh Điện Biên |
| 5 | Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường nội bộ, điểm tiêu cảnh và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật TDP10, thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng | DGT | 0,80 | thị trấn Mường Ảng | Đã thực hiện xong, dân hiến đất, không phải GPMB |
| 6 | Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường nội bộ tổ dân phố 9, thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng | DGT | 0,15 | thị trấn Mường Ảng | Đã thực hiện xong, dân hiến đất, không phải GPMB |
| 7 | Đấu giá quyền sử dụng đất tại tổ dân phố 3, thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng (Lô M20: từ thửa 21 đến 31) | ODT | 0,11 | thị trấn Mường Ảng | Kết quả đấu giá tại QĐ số 2035/QĐ-UBND ngày 22/7/2021 của UBND huyện |
| 8 | Đấu giá quyền sử dụng đất tại lô M20 | ODT | 0,09 | thị trấn Mường Ảng | Công nhận Kết quả đấu giá QSDĐ tại QĐ số 2035/QĐ-UBND ngày 22/7/2021 của UBND huyện |
| 9 | Đấu giá đất tại bản Khu Chợ, xã Búng Lao, huyện Mường Ảng (Lô M4) | ONT | 0,01 | xã Búng Lao | Công nhận Kết quả QSDĐ tại QĐ số 2084/QĐ-UBND ngày 03/8/2021 của UBND huyện |
| 10 | Nhà văn hóa xã Mường Lạn | DSH | 0,1043 | xã Mường Lạn | Đã giao đất tại QĐ số 1039/QĐ-UBND ngày 8/6/2021 của UBND tỉnh Điện Biên |
| 11 | Đường nội thị trục 27m và khu TĐC thị trấn Mường Ảng (Giai đoạn I) | DGT | 0,95 | thị trấn Mường Ảng | Đã giao đất tại QĐ số 1244/QĐ-UBND ngày 5/3/2021 của UBND tỉnh Điện Biên |
| 12 | Nâng cấp, cải tạo đường từ trung tâm hành chính huyện đi bản Bó Mạy, xã Ẳng Nưa, huyện Mường Ảng | DGT | 0,50 | thị trấn Mường Ảng | Đã thực hiện xong, dân hiến đất không phải thực hiện GPMB |
| 13 | Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ Búng Lao, xã Búng Lao, huyện Mường Ảng | SKX | 2,77 | xã Búng Lao | Đã thu hồi đất tại QĐ số 3327/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Điện Biên |
| 14 | Nhà máy thu mua và chế biến Cà phê Việt Bắc | SKN | 2,60 | xã Ẳng Tở | QĐ cho thuê tại QĐ số 1320/QĐ-UBND ngày 23/7/2021 của UBND tỉnh Điện Biên |
| **Tổng** | | | **16,72** |  |  |

- Tổng số công trình, dự án chưa thực hiện xong trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 48/68 công trình dự án *(chiếm tỷ lệ 69,12% số dự án).* Cụ thể các công trình, dự án như sau:

+ Có 29/48 công trình, dự án đang triển khai (thủ tục thu hồi đất, đo đạc giải phóng mặt bằng, đang triển khai thi công, thực hiện các thủ tục giao đất…) trong năm 2021, (chiếm tỷ lệ 58,33% số dự án). Cụ thể các công trình, dự án như sau:

| **STT** | **Hạng mục** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm đến cấp Xã** | **Đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Trận địa phòng không 12,7mm | 0,70 | thị trấn Mường Ảng | Đang thực hiện các thủ tục giao đất |
|  | Kè bê tông + kho vũ khí Ban CHQS huyện Mường Ảng, Bộ CHQS tỉnh Điện Biên | 0,05 | thị trấn Mường Ảng | Đang thực hiện các thủ tục giao đất |
|  | Đường nội thị giai đoạn 1 (trục 42m) huyện Mường Ảng (đã được HĐND tỉnh chấp thuận thông qua bổ sung 0,2 ha đất lúa tại NQ 44/NQ-HĐND ngày 22/8/2021) | 2,33 | thị trấn Mường Ảng | Đang thực hiện các thủ tục giao đất |
|  | Dự án xây cầu dân sinh - dự án LRAMP trên địa bàn huyện Mường Ảng | 0,19 | Các xã | Chưa thực hiện các thủ tục giao đất |
|  | Nâng cấp đường dân sinh bản Thái (Đoạn đỉnh đèo Tằng Quái - Bản Thái) | 3,19 | xã Mường Đăng | Đang thực hiện công tác thu hồi và giao đất |
|  | Đường liên bản Xôm - bản Pọng - bản Nậm Pọng | 2,57 | xã Mường Đăng | Đang thực hiện công tác thu hồi và giao đất |
|  | Đường dân sinh bản Hua Ná - Pú Khớ - xã Ẳng Cang (Đã được HĐND tỉnh chấp thuận thông qua bổ sung tại NQ số 204/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 với diện tích 0,22 ha) | 10,33 | xã Ẳng Cang | Đang thực hiện công tác thu hồi và giao đất |
|  | Đường từ Hồng Sọt - Pá Sáng, xã Búng Lao, huyện Mường Ảng | 13,80 | xã Búng Lao | Đang thực hiện công tác thu hồi và giao đất |
|  | Đầu tư nâng cấp, sửa chữa đường từ ngã ba tổ dân phố 1 đi Quốc lộ 279. (Sửa chữa, nâng cấp đường từ Khối 2 thị trấn Mường Ảng đi Quốc lộ 279 (quán 94)) | 0,84 | thị trấn Mường Ảng | Đã xong GPMB, đang thực hiện thủ tục giao đất |
|  | Đường tránh lũ bản Chiềng Lao - Pha Hún, xã Xuân Lao (thu hồi bổ sung) | 1,06 | xã Xuân Lao | Đang thực hiện công tác thu hồi và giao đất |
|  | Đường nội thị trục 27m và khu TĐC thị trấn Mường Ảng (Giai đoạn I) (UBND tỉnh đã giao cho 8,50 ha tại Quyết định số 250/QĐ-UBND ngày 05/3/2021) (UBND tỉnh đã giao cho 0,95 ha tại Quyết định số 1244/QĐ-UBND ngày 14/7/2021) | 1,2 | thị trấn Mường Ảng | Đang thực hiện thủ tục giao đất |
|  | Đường nội thị giai đoạn trục 27m và khu tái định cư thị trấn Mường Ảng giai đoạn I (bổ sung) | 4,13 | thị trấn Mường Ảng | Đang thực hiện thủ tục giao đất |
|  | Nâng cấp vỉa hè đường, công trình trên tuyến, tổ dân phố 1 đi QL279; tiểu cảnh tổ dân phố 4, thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng | 0,50 | thị trấn Mường Ảng | đang thực hiện |
|  | Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường dân sinh và đi khu sản xuất thuộc TDP 1 và TDP 4, thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng | 0,50 | thị trấn Mường Ảng | đang thực hiện |
|  | Hồ chứa nước Ẳng Cang | 92,12 | xã Ẳng Cang | Giao đất đợt 1 theo QĐ số 1703/QĐ-UBND ngày 17/9/2021 với diện tích 42,15 ha |
|  | Kè bảo vệ khu dân cư và công trình hạ tầng kỹ thuật suối Tin Tốc thị trấn Mường Ảng (giai đoạn II)(đã được HĐND tỉnh chấp thuận thu hồi đất bổ sung tại NQ 44/NQ-HĐND ngày 22/8/2021 với diện tích 5,0 ha) | 9,00 | thị trấn Mường Ảng | Đang thiết kế BVTC và đang đo đạc bồi thường |
|  | Dự án Thủy điện Nậm Hóa 1, xã Mường Bám, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La | 102,85 | xã Xuân Lao | Đang triển khai thực hiện công tác giải phóng mặt bằng |
|  | Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2014-2020 (Nghị Quyết 395/NQ-HĐND ngày 11/12/2015) | 5,02 | Các xã: Xuân Lao, Mường Lạn, Búng Lao, Ẳng Nưa | Đang thực hiện công tác thu hồi và giao đất |
|  | Đường điện vào khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao xã Búng Lao, huyện Mường Ảng (đã được HĐND tỉnh chấp thuận thông qua 4 ha tại NQ số 139/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 và được thông qua bổ sung 0,05 ha tại Nghị quyết số 168/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 | 4,05 | xã Búng Lao | Đang thực hiện công tác thu hồi và giao đất |
|  | San ủi và giải phóng mặt bằng Trường Mầm non Hoa Hồng tại địa điểm quy hoạch mới | 1,50 | thị trấn Mường Ảng | Đang thực hiện các thủ tục thu hồi và giao đất (Thu hồi: 9.998,9 m2) |
|  | Sân vận động xã Xuân Lao, huyện Mường Ảng | 0,94 | xã Xuân Lao | Đã có mặt bằng sạch, chưa thực hiện thủ tục giao đất |
|  | Khu thể thao xã Ẳng Cang, huyện Mường Ảng | 0,74 | Xã Ẳng Cang | Dân hiến đất, không phải GPMB, đang hoàn thiện thủ tục giao đất |
|  | Khu thể thao xã Ẳng Nưa | 0,84 | Xã Ẳng Nưa | Đã xây dựng xong, đang hoàn thiện thủ tục giao đất |
|  | Trạm Y tế thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng | 0,10 | thị trấn Mường Ảng | Đã xây dựng xong, đang hoàn thiện thủ tục giao đất |
|  | Khu đấu giá quyền sử dụng đất Lô LK6 | 0,17 | thị trấn Mường Ảng | Đã hoàn thành thủ tục giải phóng mặt bằng nhưng chưa hoàn thiện thủ tục giao đất |
|  | Xây dựng kết cấu hạ tầng và san lấp tạo mặt bằng lô đất bán đấu giá QSD đất đối với lô đất M3 tạo quỹ đất để tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất xã Búng Lao, huyện Mường Ảng | 0,56 | xã Búng Lao | Đang triển khai thực hiện công tác giải phóng mặt bằng |
|  | Nhà văn hóa xã Búng Lao | 0,22 | xã Búng Lao | Không phải thu hồi đất, dân hiến đất, chưa hoàn thiện thủ tục giao đất |
| 28 | Trung tâm hội nghị văn hóa và nhà khách huyện | 1,97 | thị trấn Mường Ảng | Đã thực hiện xong GPMB , đang thực hiện thủ tục giao đất |
| 29 | Đường tránh lũ bản Chiềng Lao-Pha Hún, xã Xuân Lao | 3,18 | xã Xuân Lao | Đã thực hiện xong GPMB , đang thực hiện thủ tục giao đất |
|  | **Tổng** | **260,45** |  |  |

+ Có 20/48 công trình, dự án chưa thực hiện trong năm 2021, tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2022 để thực hiện. Cụ thể các công trình dự án như sau:

| **STT** | **Hạng mục** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm đến cấp Xã** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Đường liên huyện Hua Ná - Pá Liếng (xã Ẳng Cang, huyện Mường Ảng) đi Lọng Khẩu Cắm (xã Mường Phăng, huyện Điện Biên) | 11,04 | xã Ẳng Cang |  |
| 2 | Đường dân sinh bản Xuân Tre 1,2 | 0,20 | xã Búng Lao |  |
| 3 | Nâng cấp đường dân sinh Hồng Sọt - Pá Sáng, huyện Mường Ảng | 40,00 | Xã Búng Lao |  |
| 4 | Đường đi khu sản xuất bản Kéo Nánh xã Búng Lao | 5,00 | Xã Búng Lao |  |
| 5 | Hệ thống cấp nước sạch trung tâm xã Búng Lao, huyện Mường Ảng | 3,00 | xã Búng Lao |  |
| 6 | Xây dựng đường dây và trạm biến áp cấp điện cho trạm BTS DBN330 tại bản Pú Cai, xã Ẳng Cang, huyện Mường Ảng | 0,24 | xã Ẳng Cang |  |
| 7 | Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2014-2020 | 42,34 | Các xã |  |
| 8 | Giảm bán kính cấp điện, nâng cấp chất lượng điện áp các TBA phân phối trên địa bàn huyện Mường Ảng | 0,09 | Huyện Mường Ảng |  |
| 9 | Xây dựng đường dây 35 kV kết nối mạch vòng giữa lộ 373 E21,1 huyện Mường Ảng và lộ 377 E21,2 (huyện Điện Biên Đông) | 0,02 | Huyện Mường Ảng |  |
| 10 | Di chuyển đường điện 35 kV và đường điện 0,4kV phục vụ công tác GPMB xây dựng công trình Đường nội thị giai đoạn I (trục 42m), huyện Mường Ảng | 0,35 | thị trấn Mường Ảng |  |
| 11 | Dự án Đường dây 220 kV Sơn La - Điện Biên (đoạn qua địa phận huyện Mường Ảng) | 1,73 | Ảng Tở, Ảng Cang, Ảng Nưa |  |
| 12 | Xây dựng nghĩa trang nhân dân huyện Mường Ảng (đã được HĐND tỉnh chấp thuận thu hồi 11,30 ha tại NQ 97/NQ-HĐND ngày 07/12/2018) | 13,50 | xã Ẳng Tở |  |
| 13 | Quy hoạch lô K01 đấu giá quyền thuê đất khu trung tâm TT. Mường Ảng | 0,17 | thị trấn Mường Ảng |  |
| 14 | Hạ tầng kỹ thuật khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tổ dân phố 4, thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng | 1,70 | thị trấn Mường Ảng |  |
| 15 | Quy hoạch đấu giá sử dụng đất (trại giam Nà Tấu) tổ dân phố 4 | 0,12 | thị trấn Mường Ảng |  |
| 16 | Đấu giá quyền sử dụng đất tại bản Hón Sáng, xã Ẳng Cang, huyện Mường Ảng (trung tâm dân số và cơ sở điều trị Mathadone) | 0,08 | xã Ẳng Cang |  |
| 17 | Đấu giá QSDĐ đoạn Km28+900m (đoạn Bản Bua II từ đất ông Lường Văn Chương đến Quàng Văn Tắm) | 0,05 | xã Ẳng Tở |  |
| 18 | Cụm công nghiệp hỗn hợp xã Ảng Tở | 12,40 | xã Ẳng Tở | Cụm công nghiệp hỗn hợp xã Ảng Tở (trong đó: UBND tỉnh đã giao 2,6 ha Nhà máy thu mua và chế biến Cà phê Việt Bắc) |
| 19 | Trồng cây ăn quả bằng công nghệ cao, kết hợp trồng rừng sản xuất tại xã Búng Lao | 273,00 | Xã Búng Lao |  |
|  | **Tổng** | **405,04** |  |  |

+ Có 8/68 Công trình dự án đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Cụ thể như sau:

| **STT** | **Hạng mục** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm đến cấp Xã** | **Đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Sửa chữa, nâng cấp các công trình phụ trợ trường THCS Mường Lạn, huyện Mường Ảng | 1,00 | xã Mường Lạn | Không thực hiện do thay đổi phương án không mở rộng diện tích |
| 2 | Đấu giá quyền sử dụng đất tại tổ dân phố 1, thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng (trục đường nội thị từ Tổ dân phố 1 đi Quốc lộ 279) | 0,26 | thị trấn Mường Ảng | Trùng vị trí với công trình Hạ tầng kỹ thuật khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tổ dân phố 4, thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng |
| 3 | Điều chỉnh quy hoạch đất ở đô thị để đấu giá quyền sử dụng đất ô M48 tổ dân phố 1 | 1,24 | thị trấn Mường Ảng | Trùng vị trí với công trình Hạ tầng kỹ thuật khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tổ dân phố 4, thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng |
| 4 | Đấu giá đất tại bản Quyết Tiến 1, xã Búng Lao, huyện Mường Ảng | 0,02 | xã Búng Lao | Xây dựng nhà trạm vận hành điện lực xã Búng Lao |
| 5 | Di chuyển đường dây 110kV và 35kV ra khỏi khu quy hoạch chi tiết thị trấn Mường Ảng | 3,00 | thị trấn Mường Ảng - Ẳng Nưa |  |
| 6 | Đấu giá quyền sử dụng đất tại bản Hón Sáng, xã Ẳng Cang, huyện Mường Ảng (*khu đối diện trường tiểu học Ẳng Cang)* | 0,28 | xã Ẳng Cang |  |
| 7 | Khu đấu giá ao Noong Háng Ẳng Cang | 0,50 | xã Ẳng Cang |  |
| 8 | Khu vườn hoa khu ở (CX 21) | 0,01 | thị trấn Mường Ảng |  |
|  | **Tổng** | **6,3** |  |  |

#### 1.1.2. Kết quả thực hiện nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện

- Theo kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, năm 2021 dự kiến trên địa bàn huyện sẽ cho phép 48 hộ gia đình, cá nhân xin chuyển mục đích sử dụng với tổng diện tích 11,68 ha. Tuy nhiên đến nay thực hiện chuyển mục đích sử dụng sang đất ở cho 5 hộ gia đình, cá nhân (*Trong đó: Thị trấn Mường Ảng 02 hộ; 01 hộ tại xã Ẳng Nưa; xã Ẳng Cang 01 hộ và xã Ẳng Tở 01 hộ)* với tổng diện tích 0,14 ha.

### 1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021

***a) Đất nông nghiệp***

Theo kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt, diện tích đất nông nghiệp của huyện là 42.138,11 ha, năm 2021 diện tích là 42.202,02 ha, diện tích không đạt so với chỉ tiêu kế hoạch là 63,91 ha.

##### Bảng 2.1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm 2021

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)** | **Kết quả thực hiện** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | **So sánh** | |
| Tăng (+), giảm (-) (ha) | Tỷ lệ (%) |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN** |  | **44.341,44** | **44.341,44** |  |  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **42.138,11** | **42.202,02** | **63,91** | **100,15** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 4.501,01 | 4.548,21 | 47,19 | 101,05 |
| *-* | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 1.521,55 | 1.542,47 | 20,92 | 101,37 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 14.979,69 | 17.045,36 | 2.065,67 | 113,79 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 4.106,33 | 3.964,31 | -142,02 | 96,54 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 10.288,63 | 8.081,56 | -2.207,07 | 78,55 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD |  |  |  |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 7.977,41 | 8.273,94 | 296,53 | 103,72 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 271,68 | 275,28 | 3,60 | 101,33 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU |  |  |  |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 13,36 | 13,36 |  | 100,00 |

Cụ thể các loại đất:

***\* Đất trồng lúa***

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích đất trồng lúa được duyệt là 4.501,01 ha, năm 2021 diện tích là 4.548,21 ha, diện tích vượt so với chỉ tiêu kế hoạch là 47,19 ha. Nguyên nhân:

- Theo kế hoạch năm 2021 được duyệt dự kiến diện tích đất trồng lúa giảm là 47,31 ha để thực hiện 13 công trình, dự án cụ thể như sau:

| **STT** | **Tên công trình** | **Địa điểm xây dựng (Cấp xã)** | **Diện tích (ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Nâng cấp đường dân sinh bản Thái (Đoạn đỉnh đèo Tằng Quái - Bản Thái) | xã Mường Đăng | 3,19 |
| 2 | Đường liên bản Xôm - bản Pọng - bản Nậm Pọng | xã Mường Đăng | 2,57 |
| 3 | Đường liên huyện Hua Ná - Pá Liếng (xã Ẳng Cang, huyện Mường Ảng) đi Lọng Khẩu Cắm (xã Mường Phăng, huyện Điện Biên) | xã Ẳng Cang | 11,04 |
| 4 | Dự án Thủy điện Nậm Hóa 1, xã Mường Bám, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La | xã Xuân Lao | 102,85 |
| 5 | Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2014-2020 | Các xã | 42,34 |
| 6 | Giảm bán kính cấp điện, nâng cấp chất lượng điện áp các TBA phân phối trên dịa bàn huyện Mường Ảng | Huyện Mường Ảng | 0,09 |
| 7 | Xây dựng đường dây 35 kV kết nối mạch vòng giữa lộ 373 E21,1 huyện Mường Ảng và lộ 377 E21,2 (huyện Điện Biên Đông) | Huyện Mường Ảng | 0,02 |
| 8 | Nhà văn hóa xã Mường Lạn | xã Mường Lạn | 0,11 |
| 9 | Đường tránh lũ bản Chiềng Lao - Pha Hún, xã Xuân Lao | xã Xuân Lao | 2,18 |
| 10 | Đường nội thị giai đoạn trục 27m và khu tái định cư thị trấn Mường Ảng giai đoạn I (bổ sung) | thị trấn Mường Ảng | 4,13 |
| 11 | Kè bảo vệ khu dân cư và công trình hạ tầng kỹ thuật suối Tin Tốc thị trấn Mường Ảng (giai đoạn II) | thị trấn Mường Ảng | 4,00 |
| 12 | Di chuyển đường dây 110kV và 35kV ra khỏi khu quy hoạch chi tiết thị trấn Mường Ảng | thị trấn Mường Ảng - Ẳng Nưa | 3,00 |
| 13 | Dự án Đường dây 220 kV Sơn La - Điện Biên (đoạn qua địa phận huyện Mường Ảng) | Ảng Tở, Ảng Cang, Ảng Nưa | 0,73 |

Tuy nhiên trong năm 2021 trên địa bàn huyện mới thực hiện được 01 dự án Nhà văn hóa xã Mường Lạn diện tích đất lúa là 0,11 ha. Do đó, đất trồng lúa thực hiện vượt so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra là 47,19 ha.

*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước:*

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích đất chuyên trồng lúa nước được duyệt là 1.521,55 ha, năm 2021 diện tích là 1.542,47 ha, diện tích vượt so với kế hoạch đề ra 20,92 ha. Nguyên nhân:

- Theo kế hoạch được duyệt dự kiến trong năm 2021 sẽ chuyển 21,03 ha đất trồng chuyên trồng lúa nước sang các loại đất khác để thực hiện 13 công trình dự án: dự án thủy điện Nậm Hóa 1 diên tích lấy vào đất chuyên trồng lúa nước 12,94 ha; đường nội thị giai đoạn 1 (trục 42m) huyện Mường Ảng diện tích lấy vào đất chuyên trồng lúa nước 4,13 ha; Kè bảo vệ khu dân cư và công trình hạ tầng kỹ thuật suối Tin Tốc thị trấn Mường Ảng (giai đoạn II) lấy vào đất chuyên trồng lúa nước 2,00 ha…

Tuy nhiên trong năm 2021 trên địa bàn huyện mới thực hiện được 01 dự án Nhà văn hóa xã Mường Lạn lấy vào đất trồng chuyên trồng lúa nước là 0,11 ha. Do đó, chỉ tiêu đất chuyên trồng lúa nước thực hiện vượt so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra là 20,92 ha.

***\* Đất trồng cây hàng năm khác***

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích đất trồng cây hàng năm khác được duyệt là 14.979,69 ha, năm 2021 diện tích là 17.047,15 ha, diện tích vượt so với kế hoạch đề ra 2.065,67 ha. Nguyên nhân:

- Theo kế hoạch được duyệt trong năm 2021 diện tích đất trồng cây hàng năm giảm 2.381,76 ha để thực hiện 21 công trình nông nghiệp, phi nông nghiệp, một số công trình lấy vào đất trồng cây hàng năm khác như: Dự án Thủy điện Nậm Hóa 1, diện tích 21,05 ha; Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2014-2020 (theo Nghị quyết 81/NQ-HĐND 09/12/2017) 23,56 ha; Trồng cây ăn quả bằng công nghệ cao, kết hợp trồng rừng sản xuất tại xã Búng Lao 243,94 ha, … và chuyển mục đích sang đất ở của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Mường Ảng và thực hiện trồng, khoanh nuôi đất lâm nghiệp.

Tuy nhiên trong năm 2021 trên địa bàn huyện mới thực hiện được 07 dự án có lấy vào đất trồng cây hàng năm diện tích 34,30 ha và 4 trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất ở diện tích 0,05 ha *(tại thị trấn 2 trường hợp với diện tích 0,03; xã Ẳng Cang 1 hộ 0,01 ha và 1 hộ xã Ẳng Tở 0,01 ha),* cụ thể 09 dự án như sau:

| **STT** | **Tên dự án** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Trụ sở làm việc Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mường Ảng | thị trấn Mường Ảng | 0,13 |
| 2 | Sửa chữa nâng cấp đường bản Chan I đi Bản Chan II | xã Mường Đăng | 1,00 |
| 3 | Sữa chữa nâng cấp đường từ ngã ba Bản Chan I đi bản Chăn Nuôi | xã Mường Đăng | 1,00 |
| 4 | Nhà máy thu mua và chế biến Cà phê Việt Bắc | xã Ẳng Tở | 1,60 |
| 5 | Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường nội bộ, điểm tiêu cảnh và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật TDP10, thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng | thị trấn Mường Ảng | 0,16 |
| 6 | Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường nội bộ tổ dân phố 9, thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng | thị trấn Mường Ảng | 0,04 |
| 7 | Hồ chứa nước Ẳng Cang (UBND tỉnh đã giao cho 42,15 ha tại QĐ số 1703/QĐ-UBND ngày 17/9/2021) | xã Ẳng Cang | 30,32 |

- Bên cạnh đó, trong năm 2021, trên địa bàn huyện đã thực hiện được việc giao đất, giao rừng diện tích 280 ha tại xã Ẳng Nưa.

Từ các nguyên nhân trên dẫn đến chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác thực hiện vượt so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra là 2.065,67 ha.

***\* Đất trồng cây lâu năm***

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích đất trồng cây lâu năm được duyệt là 4.106,33 ha, năm 2021 diện tích là 3.964,31 ha, diện tích không đạt so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra 142,02 ha. Nguyên nhân:

- Theo kế hoạch được duyệt trong năm 2021 diện tích đất trồng cây lâu năm giảm đi 38,24 ha để thực hiện 16 công trình, dự án. Một số công trình, dự án lấy vào đất trồng cây lâu năm như: Cụm công nghiệp hỗn hợp xã Ảng Tở 4,90 ha, xây dựng nghĩa trang nhân dân huyện Mường Ảng 11,30 ha; Nâng cấp đường dân sinh bản Thái (Đoạn đỉnh đèo Tằng Quái - Bản Thái) 1,34 ha… và chuyển mục đích sử dụng của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Mường Ảng. Tuy nhiên trong năm 2021 trên địa bàn huyện mới thực hiện được 7 dự án với tổng diện tích 7,26 ha có lấy vào đất trồng cây lâu năm và 1 trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở diện tích 0,01 ha tại xã Ẳng Nưa. Cụ thể các dự án như sau:

| **STT** | **Tên dự án** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Trụ sở làm việc Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mường Ảng | thị trấn Mường Ảng | 0,12 |
| 2 | Sửa chữa nâng cấp đường bản Chan I đi Bản Chan II | xã Mường Đăng | 0,60 |
| 3 | Sữa chữa nâng cấp đường từ ngã ba Bản Chan I đi bản Chăn Nuôi | xã Mường Đăng | 1,69 |
| 4 | Nhà máy thu mua và chế biến Cà phê Việt Bắc | xã Ẳng Tở | 1,00 |
| 5 | Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường nội bộ, điểm tiêu cảnh và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật TDP10, thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng | thị trấn Mường Ảng | 0,08 |
| 6 | Hồ chứa nước Ẳng Cang (UBND tỉnh đã giao (đợt 1) 42,15 ha tại QĐ số 1703/QĐ-UBND ngày 17/9/2021) | xã Ẳng Cang | 3,76 |
| 7 | Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn | Xã Ẳng Nưa | 0,01 |
|  | **Tổng** |  | **7,26** |

- Bên cạnh đó, theo kế hoạch được duyệt dự kiến đất trồng cây lâu năm tăng thêm 173,00 ha để thực hiện dự án Trồng cây ăn quả bằng công nghệ cao, kết hợp trồng rừng sản xuất tại xã Búng Lao. Tuy nhiên trong năm 2021 trên địa bàn huyện chưa thực hiện được dự án trên.

Do đó, chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm thực hiện không đạt so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra là 142,02 ha.

\* ***Đất rừng phòng hộ***

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích đất rừng phòng hộ được duyệt là 10.288,63 ha, năm 2021 diện tích là 8.081,56 ha, diện tích không đạt so với kế hoạch đề ra là 2.207,07 ha. Nguyên nhân:

- Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2021 diện tích đất rừng phòng hộ giảm 11,88 ha để thực hiện 10 dự án phi nông nghiệp. Một số công trình lấy vào đất rừng phòng hộ: Đường liên huyện Hua Ná - Pá Liếng (xã Ẳng Cang, huyện Mường Ảng) đi Lọng Khẩu Cắm (xã Mường Phăng, huyện Điện Biên) 2,41 ha; Dự án Thủy điện Nậm Hóa 1 diện tích 7,12 ha; Dự án Đường dây 220 kV Sơn La - Điện Biên (đoạn qua địa phận huyện Mường Ảng) 0,43 ha… Tuy nhiên trong năm 2021 trên địa bàn huyện chưa thực hiện được dự án nào có sử dụng đất rừng phòng hộ.

- Bên cạnh đó, theo kế hoạch được duyệt dự kiến đất rừng phòng hộ tăng 2.218,95 ha để thực hiện dự án giao đất, giao rừng đối với đất chưa có rừng tại 3 xã Mường Đăng, Ngối Cáy, Ẳng Nưa. Tuy nhiên trong năm dự án chưa được triển khai theo đúng kế hoạch đề ra.

Từ các nguyên nhân trên dẫn đến chỉ tiêu đất rừng phòng hộ thực hiện không đạt so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra là 2.207,07 ha.

***\* Đất rừng sản xuất***

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích đất rừng sản xuất được duyệt là 7.977,41 ha, năm 2021 diện tích là 8.273,94 ha, diện tích vượt với chỉ tiêu kế hoạch đề ra 296,53 ha. Nguyên nhân:

- Theo kế hoạch được duyệt, diện tích đất rừng sản xuất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 dự kiến giảm 16,53 ha để thực hiện 5 công trình dự án. Một số công trình dự án lấy vào đất rừng phòng hộ: Dự án Thủy điện Nậm Hóa 1 diện tích 9,68 ha; Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2014-2020 (theo Nghị quyết 81/NQ-HĐND 09/12/2017) 2,75 ha; Cụm công nghiệp hỗn hợp xã Ảng Tở 3,00 ha… Tuy nhiên đến nay chưa thực hiện được dự án có sử dụng đất rừng sản xuất.

- Bên cạnh đó, diện tích đất rừng sản xuất tăng 280 ha do trong năm triển khai được dự án giao đất giao rừng với đất chưa có rừng tại xã Ẳng Nưa 280 ha.

Do đó dẫn đến chỉ tiêu đất rừng sản xuất thực hiện vượt so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra là 296,53 ha.

\* ***Đất nuôi trồng thuỷ sản***

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích đất nuôi trồng thủy sản được phê duyệt là 271,68 ha, năm 2021 diện tích là 275,28 ha, diện tích vượt so với kế hoạch đề ra 3,60 ha. Nguyên nhân:

- Theo kế hoạch được duyệt, diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 5,75 ha để thực hiện 04 dự án, cụ thể như sau:

| **STT** | **Tên dự án** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Đường nội thị giai đoạn 1 (trục 42m) huyện Mường Ảng | TT Mường Ảng | 0,38 |
| 2 | Hồ chứa nước Ẳng Cang | Xã Ẳng Cang | 4,13 |
| 3 | Dự án Thủy điện Nậm Hóa 1, xã Mường Bám, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La | Xã Xuân Lao | 0,96 |
| 4 | Đấu giá quyền sử dụng đất tại bản Hón Sáng, xã Ẳng Cang, huyện Mường Ảng (*khu đối diện trường tiểu học Ẳng Cang)* | Xã Ẳng Cang | 0,28 |

Tuy nhiên trong năm 2021 trên địa huyện mới thực hiện 2,15 ha do dự án Hồ chứa nước Ẳng Cang lấy vào đất nuôi trồng thủy sản được UBND tỉnh giao đất đợt 1 theo quyết định số 1703/QĐ-UBND ngày 17/9/2021.

Do đó, chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản thực hiện vượt so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra là 3,60 ha.

\* ***Đất nông nghiệp khác***

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích đất nông nghiệp khác được phê duyệt là 13,36 ha, năm 2021 diện tích đất nông nghiệp khác là 13,36 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch đề ra.

**b) Đất phi nông nghiệp**

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích đất phi nông nghiệp được phê duyệt là 1.733,86 ha, năm 2021 diện tích là 1.508,99 ha, đạt 86,84%, diện tích không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 224,87 ha.

##### Bảng 2.2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2021

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)** | **Kết quả thực hiện** | | |
| **Diện tích (ha)** | **So sánh** | |
| **Tăng (+), giảm (-) (ha)** | **Tỷ lệ (%)** |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **1.733,86** | **1.508,99** | **-224,87** | **87,03** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 7,65 | 6,90 | -0,75 | 90,20 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 4,18 | 4,18 |  | 100,00 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK |  |  |  |  |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 15,00 | 2,60 | -12,40 | 17,33 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 5,30 | 2,02 | -3,28 | 38,11 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 3,11 | 3,11 |  | 100,00 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS |  |  |  |  |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 7,77 | 10,54 | 2,77 | 135,65 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 899,10 | 649,52 | -249,58 | 72,24 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |  |  |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 4,27 | 4,05 | -0,22 | 94,85 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 3,47 | 3,47 |  | 100,00 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 329,02 | 331,93 | 2,91 | 100,88 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 71,94 | 71,58 | -0,36 | 99,50 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 9,41 | 9,86 | 0,45 | 104,78 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,51 | 0,51 |  | 100,00 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |  |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN |  |  |  |  |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 373,12 | 408,71 | 35,59 | 109,54 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 0,01 | 0,01 |  | 100,00 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK |  |  |  |  |

Chi tiết từng loại đất như sau:

***\* Đất quốc phòng***

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích đất quốc phòng được duyệt là 7,65 ha, năm 2021 diện tích là 6,90 ha, diện tích không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 0,75 ha. Nguyên nhân:

- Theo kế hoạch được duyệt diện tích đất quốc phòng tăng 0,75 ha để thực hiện 02 công trình dự án: Trận địa phòng không 12,7mm: 0,7 ha và Kè bê tông + kho vũ khí Ban CHQS huyện Mường Ảng, Bộ CHQS tỉnh Điện Biên 0,05 ha. Tuy nhiên trong năm 2021 cả 02 dự án trên chưa được thực hiện.

Từ các nguyên nhân trên dẫn đến chỉ tiêu đất quốc phòng thực hiện không đạt so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra là 0,75 ha.

***\* Đất an ninh***

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích đất an ninh được duyệt là 4,18 ha, năm 2021 diện tích là 4,18 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch đề ra.

***\* Đất cụm công nghiệp***

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích đất cụm công nghiệp là 15,00 ha, năm 2021 diện tích là 2,60 ha, diện tích không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 12,40 ha. Nguyên nhân:

Theo kế hoạch được duyệt, năm 2021 diện tích đất cụm công nghiệp tăng 15,00 ha để thực hiện công trình cụm công nghiệp hỗn hợp xã Ảng Tở. Tuy nhiên trong năm 2021, đã thực hiện xong một phần dự án: Nhà máy thu mua và chế biến Cà phê Việt Bắc diện tích 2,60 ha. Do đó, đất cụm công nghiệp thực hiện không đạt so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra là 12,40 ha.

***\* Đất thương mại, dịch vụ***

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích đất thương mại, dịch vụ được phê duyệt là 5,30 ha, năm 2021 diện tích là 2,02 ha, diện tích không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 3,28 ha. Nguyên nhân:

- Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021, trên địa bàn huyện dự kiến triển khai dự án: Khu dịch vụ công cộng bản Pá Cha với diện tích là 3,28 ha, tuy nhiên trong năm 2021 chưa thực hiện được.

Do đó, chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ thực hiện không đạt so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra là 3,28 ha.

***\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp***

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được duyệt là 3,11 ha, năm 2021 diện tích là 3,11 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch đề ra.

***\* Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm***

Theo kế hoạch được duyệt, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng là 7,77 ha, điện tích năm 2021 là 10,54 ha, đạt 135,65% so với kế hoạch đề ra. Do trong năm 2021 thực hiện xong công trình : Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ Búng Lao, xã Búng Lao, huyện Mường Ảng với diện tích 2,77 ha. Do đó đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đạt chỉ tiêu 135,65% so với kế hoạch đề ra.

***\* Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã***

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích đất phát triển hạ tầng được duyệt là 899,10 ha, năm 2021 diện tích là 649,52 ha, đạt 72,24%, diện tích không đạt so với kế hoạch là 249,58 ha. Chi tiết các loại đất như sau:

*- Đất giao thông:*

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích đất giao thông được duyệt là 430,47 ha, năm 2021 thực hiện được 385,84 ha, diện tích không đạt so với kế hoạch 44,63 ha. Nguyên nhân:

+ Theo kế hoạch được duyệt, dự kiến trong năm 2021, diện tích đất giao thông tăng 55,55 ha để thực hiện 15 công trình, dự án. Một số dự án như: Đường liên huyện Hua Ná - Pá Liếng (xã Ẳng Cang, huyện Mường Ảng) đi Lọng Khẩu Cắm (xã Mường Phăng, huyện Điện Biên) 11,04 ha; Đường từ Hồng Sọt - Pá Sáng, xã Búng Lao, huyện Mường Ảng 13,80 ha; Đường dân sinh bản Hua Ná - Pú Khớ - xã Ẳng Cang 10,11 ha, …Tuy nhiên trong năm 2021 mới thực hiện được 07 dự án diện tích 9,69 ha. Cụ thể:

| **STT** | **Tên dự án** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Sửa chữa nâng cấp đường bản Chan I đi Bản Chan II | xã Mường Đăng | 1,60 |
| 2 | Sữa chữa nâng cấp đường từ ngã ba Bản Chan I đi bản Chăn Nuôi | xã Mường Đăng | 2,69 |
| 3 | Đường giao thông + san nền TĐC số 1 bản Mánh Đanh (thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Hồ chứa nước Ẳng Cang, huyện Mường Ảng) | xã Ẳng Cang | 3,00 |
| 4 | Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường nội bộ, điểm tiêu cảnh và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật TDP10, thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng | thị trấn Mường Ảng | 0,80 |
| 5 | Nâng cấp, cải tạo đường từ trung tâm hành chính huyện đi bản Bó Mạy, xã Ẳng Nưa, huyện Mường Ảng | thị trấn Mường Ảng | 0,50 |
| 6 | Đường nội thị trục 27m và khu TĐC thị trấn Mường Ảng (Giai đoạn I) (UBND tỉnh đã giao cho 8,50 ha tại Quyết định số 250/QĐ-UBND ngày 05/3/2021) (UBND tỉnh đã giao cho 0,95 ha tại Quyết định số 1244/QĐ-UBND ngày 14/7/2021) | thị trấn Mường Ảng | 0,95 |
| 7 | Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường nội bộ tổ dân phố 9, thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng | thị trấn Mường Ảng | 0,15 |

- Mặt khác, cũng theo kế hoạch được duyệt dự kiến trong năm 2021 đất giao thông sẽ giảm 4,14 ha để thực hiện 5 công trình dự án như: Kè bê tông + kho vũ khí Ban CHQS huyện Mường Ảng, Bộ CHQS tỉnh Điện Biên 0,05 ha; Trụ sở làm việc Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mường Ảng 0,01 ha; Dự án Thủy điện Nậm Hóa 10,18 ha… tuy nhiên, đến nay mới thực hiện được 3 công trình lấy vào đất giao thông với diện tích 1,96 ha: Trụ sở làm việc Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mường Ảng; Đấu giá đất tại bản Khu Chợ, xã Búng Lao, huyện Mường Ảng (Lô M4); Hồ chứa nước Ẳng Cang (UBND tỉnh đã giao (đợt 1) 42,15 ha tại QĐ số 1703/QĐ-UBND ngày 17/9/2021).

Từ các nguyên nhân trên dẫn đến chỉ tiêu đất giao thông không đạt so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra là 44,63 ha.

*- Đất thủy lợi*

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích đất thủy lợi được duyệt là 177,73 ha, năm 2021 thực hiện được 123,76 ha, diện tích vượt so với kế hoạch là 53,97 ha. Nguyên nhân:

Theo kế hoạch được duyệt, diện tích đất thủy lợi tăng thêm 96,12 ha để thực hiện 2 công trình: Hồ chứa nước Ẳng Cang 92,12 ha và Kè bảo vệ khu dân cư và công trình hạ tầng kỹ thuật suối Tin Tốc thị trấn Mường Ảng (giai đoạn II) diện tích 4 ha. Tuy nhiên, trong năm 2021 mới thực hiện được 42,15 ha do dự án Hồ chứa nước Ẳng Cang được UBND tỉnh điện biên giao đợt 1 với diện tích 42,15 ha theo quyết định số QĐ số 1703/QĐ-UBND ngày 17/9/2021.

Do đó, đất thủy lợi vượt so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra là 53,97 ha.

*- Đất xây dựng cơ sở văn hóa*

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa được duyệt là 1,49 ha, năm 2021, thực hiện được 1,49 ha, đạt 100,00% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

*- Đất xây dựng cơ sở y tế*

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế được duyệt 4,37 ha, năm 2021 thực hiện được 4,27 ha, diện tích không đạt so với kế hoạch 0,10 ha. Nguyên nhân:

Theo kế hoạch sử dụng đất 2021 được duyệt, đất xây dựng cơ sở y tế tăng thêm 0,10 ha để thực hiện công trình Trạm y tế thị trấn Mường Ảng. Đến nay, công trình trên chưa xong thủ tục giao đất. Do đó chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở y tế không đạt so với kế hoạch được duyệt.

*- Đất xây dựng cơ sở* *giáo dục và đào tạo*

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo được duyệt 37,53 ha, năm 2021 thực hiện được 36,03 ha, diện tích không đạt so với kế hoạch 1,50 ha. Nguyên nhân:

Theo kế hoạch sử dụng đất 2021 được duyệt, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng thêm 1,50 ha để thực hiện công trình San ủi và giải phóng mặt bằng Trường Mầm non Hoa Hồng tại địa điểm quy hoạch mới. Đến nay, công trình trên chưa thực hiện xong. Do đó chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo không đạt so với kế hoạch được duyệt.

*- Đất* *xây dựng cơ sở thể dục thể thao*

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao được duyệt 6,48 ha, năm 2021 thực hiện được 4,75 ha, diện tích không đạt so với kế hoạch 1,73 ha. Nguyên nhân:

+ Theo kế hoạch được phê duyệt, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao tăng 2,52 ha để thực hiện 3 công trình: Khu thể thao xã Ẳng Nưa 0,84 ha; Sân vận động xã Xuân Lao, huyện Mường Ảng 0,94 ha; Khu thể thao xã Ẳng Cang, huyện Mường Ảng 0,74 ha. Tuy nhiên, đến nay mới thực hiện xong được 2 công trình với tổng diện tích 1,58 ha: Khu thể thao xã Ẳng Nưa 0,84 ha; Khu thể thao xã Ẳng Cang, huyện Mường Ảng 0,74 ha.

+ Mặt khác, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao giảm 0,79 ha để thực hiện công trình Dự án Thủy điện Nậm Hóa 1. Tuy nhiên, dự án trên có lấy vào đất thủy lợi đến nay chưa thực hiện xong.

Do đó, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao không đạt so với kế hoạch được duyệt là 1,73 ha.

*- Đất công trình năng lượng*

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích đất công trình năng lượng được duyệt 138,92 ha, năm 2021 thực hiện được 3,79 ha, diện tích không đạt so với kế hoạch 135,13 ha. Nguyên nhân:

Theo kế hoạch được duyệt, diện tích đất công trình năng lượng tăng thêm 135,13 ha để thực hiện 10 công trình, dự án: Dự án Thủy điện Nậm Hóa 1; Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2014-2020 (theo Nghị quyết 81/NQ-HĐND 09/12/2017); Di chuyển đường điện 35 kV và đường điện 0,4kV phục vụ công tác GPMB xây dựng công trình Đường nội thị giai đoạn I (trục 42 m), huyện Mường Ảng…Tuy nhiên đến nay 10 dự án trên chưa thực hiện được. Do đó đất công trình năng lượng không đạt so với kế hoạch được duyệt.

*- Đất công trình bưu chính viễn thông*

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích đất công trình bưu chính viễn thông được duyệt 1,08 ha, năm 2021 thực hiện được 1,10 ha, diện tích không đạt so với kế hoạch 0,02 ha.

Nguyên nhân: Dự án Thủy điện Nậm Hóa 1 có lấy vào đất công trình bưu chính viễn thông 0,02 ha chưa được thực hiện. Do đó đất công trình bưu chính viễn thông không đạt so với kế hoạch được duyệt.

*- Đất bãi thải, xử lý chất thải*

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải được duyệt là 0,20 ha. Năm 2021, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải của huyện là 0,20 ha, đạt 100,00% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

*- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*

Theo kế hoạch được duyệt, diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 99,25 ha, diện tích năm 2021 là 86,71 ha, diện tích không đạt chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 12,54 ha. Nguyên nhân do chưa thực hiện được dự án Xây dựng nghĩa trang nhân dân huyện Mường Ảng.

*- Đất chợ*

Theo kế hoạch được duyệt, diện tích chợ là 1,58 ha. Năm 2021, diện tích đất chợ của huyện là 1,58 ha, đạt 100,00% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

***\* Đất sinh hoạt cộng đồng***

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng được duyệt là 4,27 ha, năm 2021 diện tích là 4,05 ha, diện tích không đạt so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra 0,22 ha. Nguyên nhân:

Theo kế hoạch được phê duyệt, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng tăng 0,33 ha để thực hiện 2 công trình: Nhà văn hóa xã Búng Lao 0,22 ha; Nhà văn hóa xã Mường Lạn 0,11 ha. Tuy nhiên trong năm 2021 mới thực hiện xong dự án Nhà văn hóa xã Mường Lạn 0,11 ha.

Do đó, chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng không đạt so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra 0,22 ha.

***\* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng***

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng được duyệt là 3,47 ha, năm 2021 diện tích là 3,47 ha, đạt 100,00% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

***\* Đất ở tại nông thôn***

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích đất ở tại nông thôn được duyệt là 329,02 ha, năm 2021 diện tích là 331,93 ha, diện tích vượt so với chỉ tiêu được duyệt là 2,91 ha. Nguyên nhân: Theo kế hoạch được duyệt, dự kiến đất ở tại nông thôn giảm 4,84 ha, trong đó:

- Dự kiến giảm 6,36 ha đất ở tại nông thôn để thực hiện các dự án: Đường dân sinh bản Hua Ná - Pú Khớ - xã Ẳng Cang; Hồ chứa nước Ẳng Cang; Dự án Thủy điện Nậm Hóa 1, xã Mường Bám, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La. Tuy nhiên, tính đến thời điểm lập báo cáo các dự án này chưa thực hiện.

- Mặt khác, theo kế hoạch được duyệt trong năm 2021 diện tích đất ở tại nông thôn tăng 1,52 ha để thực hiện các dự án đấu giá và chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn các xã, tuy nhiên trong năm 2021 mới thực hiện được 0,04/1,52 ha (dự án Đấu giá đất tại bản Khu Chợ, xã Búng Lao, huyện Mường Ảng (Lô M4) và đấu giá QSDĐ tại các xã Ẳng Tở, Ẳng Nưa, Ẳng Cang).

Từ các nguyên nhân trên dẫn đến chỉ tiêu đất ở tại nông thôn vượt so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra là 2,91 ha (chủ yếu do phần diện tích đất ở dự kiến chuyển sang các loại đất khác để thực hiện các dự án chưa thực hiện được).

***\* Đất ở tại đô thị***

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được duyệt, diện tích đất ở tại đô thị là 71,94 ha, năm 2021 diện tích là 71,58 ha, diện tích không đạt so với kế hoạch 0,36 ha. Nguyên nhân:

- Theo kế hoạch được duyệt dự kiến năm 2021 diện tích đất ở tại đô thị dự kiến tăng thêm 1,91 ha từ việc thực hiện các dự án:

| **STT** | **Tên công trình dự án** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Công trình dự án** |  |  |  |
| 1 | Khu đấu giá quyền sử dụng đất Lô LK6 | TT Mường Ảng | 0,17 |  |
| 2 | Đấu giá quyền sử dụng đất tại tổ dân phố 3, thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng (Lô M20: từ thửa 21 đến 31) | TT Mường Ảng | 0,11 |  |
| 3 | Đấu giá quyền sử dụng đất tại tổ dân phố 1, thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng (trục đường nội thị từ Tổ dân phố 1 đi Quốc lộ 279) | TT Mường Ảng | 0,26 |  |
| 4 | Điều chỉnh quy hoạch đất ở đô thị để đấu giá quyền sử dụng đất ô M48 tổ dân phố 1 | TT Mường Ảng | 1,24 |  |
| 5 | Quy hoạch lô K01 đấu giá quyền thuê đất khu trung tâm TT. Mường Ảng | TT Mường Ảng | 0,17 |  |
| 6 | Quy hoạch đấu giá sử dụng đất (trại giam Nà Tấu) tổ dân phố 4 | TT Mường Ảng | 0,12 |  |
| 7 | Khu vườn hoa khu ở (CX 21) | TT Mường Ảng | 0,01 |  |
| **II** | **Chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị** | **TT Mường Ảng** | **0,42** |  |

Tuy nhiên trong năm 2021 mới thực hiện được 2 dự án: Đấu giá quyền sử dụng đất tại tổ dân phố 3, thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng (Lô M20: từ thửa 21 đến 31) 0,11 ha và dự án Đấu giá quyền sử dụng đất tại lô M20 0,09 ha; 0,03 ha từ việc chuyển mục đích của các hộ gia đình cá nhân sang đất ở tại đô thị.

- Mặt khác, cũng theo kế hoạch được duyệt dự kiến trong năm 2021 sẽ giảm 1,34 ha đất ở tại đô thị để thực hiện 02 dự án sau:

| **STT** | **Tên dự án** | **Địa điểm** | **Diện tích đất ở tại đô thị (ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Đường nội thị giai đoạn 1 (trục 42m) huyện Mường Ảng | TT Mường Ảng | 1,33 |
| 2 | Đầu tư nâng cấp, sửa chữa đường từ ngã ba tổ dân phố 1 đi Quốc lộ 279 | TT Mường Ảng | 0,01 |

Tuy nhiên trong năm 2021 chưa có dự án nào thực hiện do đó chưa chuyển được 1,34 ha đất ở tại đô thị sang các loại đất khác.

Từ các nguyên nhân trên dẫn đến chỉ tiêu đất ở tại đô thị không đạt với chỉ tiêu kế hoạch đề ra là 0,36 ha.

***\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan***

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 9,41 ha, năm 2021 diện tích là 9,86 ha, diện tích vượt với chỉ tiêu được duyệt là 0,45 ha. Nguyên nhân:

- Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt, diện tích đất trụ sở cơ quan dự kiến thực tăng trong năm 2021 là 0,28 ha để thực hiện dự án Trụ sở làm việc Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mường Ảng và dự án Trung tâm hội nghị văn hóa và nhà khách *huyện (dự án này đã bố trí đất không cần chuyển mục đích và thu hồi đất)*, tính đến thời điểm hiện tại dự án đã hoàn thành do đó chỉ tiêu đất trụ sở cơ quan tăng thêm 0,28 ha so với hiện trạng năm 2021;

- Bên cạnh đó, diện tích đất trụ sở cơ quan trong năm 2021 dự kiến giảm 0,45 ha để thực hiện các dự án:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên dự án** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | Đấu giá quyền sử dụng đất tại tổ dân phố 3, thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng (Lô M20: từ thửa 21 đến 31) | thị trấn Mường Ảng | 0,11 |
| 2 | Đấu giá quyền sử dụng đất tại tổ dân phố 1, thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng (trục đường nội thị từ Tổ dân phố 1 đi Quốc lộ 279) | thị trấn Mường Ảng | 0,26 |
| 3 | Đấu giá quyền sử dụng đất tại bản Hón Sáng, xã Ẳng Cang, huyện Mường Ảng (trung tâm dân số và cơ sở điều trị Mathadone) | xã Ẳng Cang | 0,08 |
|  | **Tổng** |  | **0,45** |

Tuy nhiên trong năm 2021, các dự án trên chưa thực hiện được do đó chỉ tiêu đất trụ sở cơ quan chưa chuyển sang các loại đất khác.

***\* Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp***

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp được duyệt là 0,51 ha, năm 2021 diện tích 0,51 ha, đạt 100,00% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

***\* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối***

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối được duyệt là 373,12 ha, năm 2021 diện tích là 408,71 ha, diện tích vượt so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra 35,59 ha. Nguyên nhân:

Dự kiến trong năm 2021 trên địa bàn huyện dự kiến chuyển 37,6 ha đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối sang các loại đất khác để thực hiện các công trình dự án sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên dự án** | **Địa điểm** | **Diện tích đất sông, suối cần chuyển mục đích (ha)** |
| 1 | Nâng cấp đường dân sinh bản Thái (Đoạn đỉnh đèo Tằng Quái - Bản Thái) | xã Mường Đăng | 0,07 |
| 2 | Đường liên bản Xôm - bản Pọng - bản Nậm Pọng | xã Mường Đăng | 0,05 |
| 3 | Hồ chứa nước Ẳng Cang | xã Ẳng Cang | 4,71 |
| 4 | Dự án Thủy điện Nậm Hóa 1, xã Mường Bám, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La | xã Xuân Lao | 31,49 |
| 5 | Khu dịch vụ công cộng bản Pá Cha | xã Ẳng Tở | 0,78 |
| 6 | Kè bảo vệ khu dân cư và công trình hạ tầng kỹ thuật suối Tin Tốc thị trấn Mường Ảng (giai đoạn II) | thị trấn Mường Ảng | 0,50 |
|  | **Tổng** |  | **37,6** |

Tuy nhiên, trong năm 2021 các dự án trên chưa thực hiện hoặc chưa thực hiện xong dẫn đến chỉ tiêu đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối vượt 35,59 ha so với kế hoạch đã được duyệt.

***\* Đất có mặt nước chuyên dùng***

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt diện tích đất có mặt nước chuyên dùng của huyện là 0,01 ha, năm 2021 diện tích 0,01 ha, đạt 100,00% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

**c) Đất chưa sử dụng**

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt diện tích đất chưa sử dụng là 469,47 ha, đến năm 2021 diện tích 631,91 ha, diện tích không đạt so với kế hoạch đề ra là 162,44 ha. Nguyên nhân là do chưa thực hiện được 10 công trình có diện tích lấy từ đất chưa sử dụng: Đường giao thông + san nền TĐC số 1 bản Mánh Đanh (thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Hồ chứa *nước Ẳng Cang, huyện Mường Ảng*), Đường liên huyện Hua Ná - Pá Liếng (xã Ẳng Cang, huyện Mường Ảng) đi Lọng Khẩu Cắm (xã Mường Phăng, huyện Điện Biên); Hồ chứa nước Ẳng Cang; trồng cây ăn quả bằng công nghệ cao, kết hợp trồng rừng sản xuất tại xã Búng Lao, … và chuyển sang đất lâm nghiệp.

## II. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021, UBND huyện Mường Ảng đã chỉ đạo thực hiện và đạt được những kết quả nhất định. Tuy nhiên qua so sánh, phân tích kết quả giữa thực hiện và các chỉ tiêu quy hoạch, thì kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất còn đạt thấp.

**a) Những tồn tại vướng mắc**

- Về công trình: Bên cạnh 14 công trình, dự án đã thực hiện, còn có số lượng lớn là 47 công trình, dự án chưa được triển khai thực hiện (chiếm tỷ lệ lớn 69,12%), các công trình dự án chưa thực hiện sẽ được chuyển tiếp sang năm 2022 để tiếp tục thực hiện.

- Về chỉ tiêu sử dụng đất:

+ Đối với các chỉ tiêu đất nông nghiệp: có 02/09 không đạt so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân chủ yếu là do chưa thực hiện được việc chuyển mục đích đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án. Mặt khác do số liệu đầu vào được sử dụng từ kết quả thống kê đất đai năm 2020 kết hợp với diện tích các công trình dự án đã thự hiện xong tính đến 31/12/2021.

+ Đối với chỉ tiêu đất phi nông nghiệp: còn 9/15 chỉ tiêu sử dụng đạt so với kế hoạch đề ra; 6/15 chỉ tiêu có tỷ lệ dưới 100%; 4/15 chỉ tiêu trên 50%.

+ Đối với chỉ tiêu đất chưa sử dụng: thực hiện không đạt so với kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Các hộ gia đình, cá nhân đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất: tỷ lệ các hộ thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất đạt thấp 5/48 hộ.

**b) Nguyên nhân tồn tại**

*\* Nguyên nhân khách quan*

- Trong điều kiện còn nhiều khó khăn, thời tiết, dịch bệnh Covid-19 đã ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế, hoạt động văn hóa, xã hội, sản xuất kinh doanh, đời sống của người dân, doanh nghiệp.

- Mường Ảng là một huyện nghèo, tỉnh hỗ trợ 100% ngân sách nên việc thực hiện các công trình, dự án khó thực hiện do không chủ động về vốn. Bên cạnh đó, kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình lớn, nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ và ngân sách địa phương còn hạn chế, nên nhiều công trình, dự án không thực hiện theo đúng kế hoạch đề ra.

*\* Nguyên nhân chủ quan*

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện phụ thuộc nhiều vào kết quả triển khai thực hiện các dự án phần lớn diện tích lấy vào nhóm đất nông nghiệp và đến nay vẫn chưa thực hiện được.

- Trong quá trình triển khai dự án, việc thỏa thuận mức giá bồi thường người dân thường đòi giá cao hơn nhiều so với đơn giá nhà nước quy định. Dẫn đến việc bồi thường, giải phóng mặt bằng chậm làm ảnh hưởng đến tiến độ đầu tư do kéo giài thời gian.

- Công tác thực hiện các thủ tục như: xin chấp thuận chủ trương đầu tư; phê duyệt đầu tư dự án; xây dựng báo cáo kinh tế - kỹ thuật, tổ chức lựa chọn nhà thầu, xây dựng phương án bồi thường GPMB.... còn mất quá nhiều thời gian dẫn đến các công trình chậm tiến độ.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của một số ngành có liên quan đến sử dụng đất phi nông nghiệp chưa cân nhắc đầy đủ đến khả năng thực hiện năm kế hoạch nên dẫn đến mức độ thực hiện còn thấp so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

- Các hộ gia đình đăng ký nhiều nhưng không có đủ khả năng tài chính để thực hiện chuyển mục đích.

# PHẦN III

# KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

## I. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực

### 1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2022 tiếp tục chuyển tiếp 48 công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, cụ thể như sau:

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **STT dự án** | **Tên công trình dự án** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** | **Nghị quyết** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | **Đất quốc phòng** | 1 | Trận địa phòng không 12,7mm | 0,70 | thị trấn Mường Ảng |  |
| 2 | Kè bê tông + kho vũ khí Ban CHQS huyện Mường Ảng, Bộ CHQS tỉnh Điện Biên | 0,05 | thị trấn Mường Ảng |  |
| 2 | **Đất cụm công nghiệp** | 1 | Cụm công nghiệp hỗn hợp xã Ảng Tở (trong đó: UBND tỉnh đã giao 2,6 ha Nhà máy thu mua và chế biến Cà phê Việt Bắc) | 12,40 | xã Ẳng Tở |  |
| 3 | **Đất phát triển hạ tầng** |  |  |  |  |  |
| 4 | **Đất giao thông** | 1 | Đường nội thị giai đoạn 1 (trục 42m) huyện Mường Ảng (đã được HĐND tỉnh chấp thuận thông qua bổ sung 0,2 ha đất lúa tại NQ 44/NQ-HĐND ngày 22/8/2021) | 2,33 | thị trấn Mường Ảng | Nghị quyết số 347/NQ-HĐND ngày 28/11/2014 |
| 2 | Dự án xây cầu dân sinh - dự án LRAMP trên địa bàn huyện Mường Ảng | 0,19 | Các xã | Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 10/12/2016 |
| 3 | Nâng cấp đường dân sinh bản Thái (Đoạn đỉnh đèo Tằng Quái - Bản Thái) | 3,19 | xã Mường Đăng | Nghị quyết số 81/NQ-HĐND 09/12/2017 |
| 4 | Đường liên bản Xôm - bản Pọng - bản Nậm Pọng | 2,57 | xã Mường Đăng | Nghị quyết số 81/NQ-HĐND 09/12/2017 |
| 5 | Đường liên huyện Hua Ná - Pá Liếng (xã Ẳng Cang, huyện Mường Ảng) đi Lọng Khẩu Cắm (xã Mường Phăng, huyện Điện Biên) | 11,04 | xã Ẳng Cang | Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 |
| 6 | Đường dân sinh bản Hua Ná - Pú Khớ - xã Ẳng Cang (Đã được HĐND tỉnh chấp thuận thông qua bổ sung tại NQ số 204/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 với diện tích 0,22 ha đất RPH) | 10,33 | xã Ẳng Cang | Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 |
| 7 | Đường từ Hồng Sọt - Pá Sáng, xã Búng Lao, huyện Mường Ảng | 13,80 | xã Búng Lao | Nghị quyết số 139 /NQ-HĐND ngày 06/12/2019 |
| 8 | Đầu tư nâng cấp, sửa chữa đường từ ngã ba tổ dân phố 1 đi Quốc lộ 279. (Sửa chữa, nâng cấp đường từ Khối 2 thị trấn Mường Ảng đi Quốc lộ 279 (quán 94)) | 0,84 | thị trấn Mường Ảng | Nghị quyết số 139 /NQ-HĐND ngày 06/12/2019 |
| 9 | Đường tránh lũ bản Chiềng Lao - Pha Hún, xã Xuân Lao (thu hồi bổ sung) | 1,06 | xã Xuân Lao | Nghị quyết số 204/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 |
| 10 | Đường nội thị giai đoạn trục 27m và khu tái định cư thị trấn Mường Ảng giai đoạn I (bổ sung) | 4,13 | thị trấn Mường Ảng | Nghị quyết số 204/NQ-HĐND 8/12/2020 |
| 11 | Đường dân sinh bản Xuân Tre 1,2 | 0,20 | xã Búng Lao | Nghị quyết số 204/NQ-HĐND 8/12/2020 |
| 12 | Nâng cấp đường dân sinh Hồng Sọt - Pá Sáng, huyện Mường Ảng | 40,00 | Xã Búng Lao | Nghị quyết số 44/NQ-HĐND 22/8/2021 |
| 13 | Đường đi khu sản xuất bản Kéo Nánh xã Búng Lao | 5,00 | Xã Búng Lao | Nghị quyết số 44/NQ-HĐND 22/8/2021 |
| 14 | Nâng cấp vỉa hè đường, công trình trên tuyến, tổ dân phố 1 đi QL279; tiểu cảnh tổ dân phố 4, thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng | 0,50 | thị trấn Mường Ảng | Nghị quyết số 44/NQ-HĐND 22/8/2021 |
| 15 | Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường dân sinh và đi khu sản xuất thuộc TDP 1 và TDP 4, thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng | 0,50 | thị trấn Mường Ảng | Nghị quyết số 44/NQ-HĐND 22/8/2021 |
| 5 | **Đất thủy lợi** | 1 | Hồ chứa nước Ẳng Cang (UBND tỉnh đã giao (đợt 1) 42,15 ha tại QĐ số 1703/QĐ-UBND ngày 17/9/2021) | 49,97 | xã Ẳng Cang |  |
| 2 | Kè bảo vệ khu dân cư và công trình hạ tầng kỹ thuật suối Tin Tốc thị trấn Mường Ảng (giai đoạn II)(đã được HĐND tỉnh chấp thuận thu hồi đất bổ sung tại NQ 44/NQ-HĐND ngày 22/8/2021 với diện tích 5,0 ha) | 9,00 | thị trấn Mường Ảng | Nghị quyết số 204/NQ-HĐND 8/12/2020 |
| 3 | Hê thống cấp nước sạch trung tâm xã Búng Lao, huyện Mường Ảng | 3,00 | xã Búng Lao | Nghị quyết số 44/NQ-HĐND 22/8/2021 |
| 6 | **Đất xây dựng cơ sở y tế** | 1 | Trạm Y tế thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng | 0,10 | thị trấn Mường Ảng | Nghị quyết số 168/NQ-HĐND 15/7/2020 |
| 7 | **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo** | 1 | San ủi và giải phóng mặt bằng Trường Mầm non Hoa Hồng tại địa điểm quy hoạch mới | 1,50 | thị trấn Mường Ảng | Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 |
| 8 | **Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao** | 1 | Sân vận động xã Xuân Lao, huyện Mường Ảng | 0,94 | xã Xuân Lao | Nghị quyết số 168/NQ-HĐND 15/7/2020 |
| 9 | **Đất công trình năng lượng** | 1 | Xây dựng đường dây và trạm biến áp cấp điện cho trạm BTS DBN330 tại bản Pú Cai, xã Ẳng Cang, huyện Mường Ảng | 0,24 | xã Ẳng Cang | Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 |
| 2 | Dự án Thủy điện Nậm Hóa 1, xã Mường Bám, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La | 102,85 | xã Xuân Lao | Nghị quyết số 139 /NQ-HĐND ngày 06/12/2019 |
| 3 | Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2014-2020 (theo Nghị quyết 81/NQ-HĐND 09/12/2017) | 42,34 | Các xã | Nghị quyết số 81/NQ-HĐND 09/12/2017 |
| 4 | Giảm bán kính cấp điện, nâng cấp chất lượng điện áp các TBA phân phối trên địa bàn huyện Mường Ảng | 0,09 | Huyện Mường Ảng | Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 |
| 5 | Xây dựng đường dây 35 kV kết nối mạch vòng giữa lộ 373 E21,1 huyện Mường Ảng và lộ 377 E21,2 (huyện Điện Biên Đông) | 0,02 | Huyện Mường Ảng | Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 |
| 6 | Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2014-2020 (Nghị Quyết 395/NQ-HĐND ngày 11/12/2015) | 5,02 | Các xã: Xuân Lao, Mường Lạn, Búng Lao, Ẳng Nưa | Nghị quyết số 395/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 |
| 7 | Đường điện vào khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao xã Búng Lao, huyện Mường Ảng (đã được HĐND tỉnh chấp thuận thông qua 4 ha tại NQ số 139/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 và được thông qua bổ sung 0,05 ha tại Nghị quyết số 168/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 | 4,05 | xã Búng Lao | Nghị quyết số 139 /NQ-HĐND ngày 06/12/2019 và Nghị quyết số 168/NQ-HĐND 15/7/2020 |
| 8 | Di chuyển đường điện 35 kV và đường điện 0,4kV phục vụ công tác GPMB xây dựng công trình Đường nội thị giai đoạn I (trục 42m), huyện Mường Ảng | 0,35 | thị trấn Mường Ảng | Nghị quyết số 168/NQ-HĐND 15/7/2020 |
| 9 | Dự án Đường dây 220 kV Sơn La - Điện Biên (đoạn qua địa phận huyện Mường Ảng) | 1,73 | Ảng Tở, Ảng Cang, Ảng Nưa | Nghị quyết số 204/NQ-HĐND 8/12/2020 |
| 10 | **Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng** | 1 | Xây dựng nghĩa trang nhân dân huyện Mường Ảng (đã được HĐND tỉnh chấp thuận thu hồi bổ sung 2,20 ha tại NQ số 204/NQ-HĐND 8/12/2020) | 13,50 | xã Ẳng Tở | Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 |
| 11 | **Đất sinh hoạt cộng đồng** | 1 | Nhà văn hóa xã Búng Lao | 0,22 | xã Búng Lao | Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 |
| 12 | **Đất thương mại, dịch vụ** | 1 | Quy hoạch lô K01 đấu giá quyền thuê đất khu trung tâm TT. Mường Ảng | 0,17 | thị trấn Mường Ảng |  |
| 13 | **Đất ở tại đô thị** | 1 | Khu đấu giá quyền sử dụng đất Lô LK6 | 0,17 | thị trấn Mường Ảng |  |
| 2 | Hạ tầng kỹ thuật khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tổ dân phố 4, thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng | 1,70 | thị trấn Mường Ảng | Nghị quyết số 44/NQ-HĐND 22/8/2021 |
| 3 | Quy hoạch đấu giá sử dụng đất (trại giam Nà Tấu) tổ dân phố 4 | 0,12 | thị trấn Mường Ảng |  |
| 14 | **Đất ở tại nông thôn** | 1 | Xây dựng kết cấu hạ tầng và san lấp tạo mặt bằng lô đất bán đấu giá QSD đất đối với lô đất M3 tạo quỹ đất để tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất xã Búng Lao, huyện Mường Ảng | 0,56 | xã Búng Lao |  |
| 2 | Đấu giá quyền sử dụng đất tại bản Hón Sáng, xã Ẳng Cang, huyện Mường Ảng (trung tâm dân số và cơ sở điều trị Mathadone) | 0,08 | xã Ẳng Cang |  |
| 3 | Đấu giá QSDĐ đoạn Km28+900m (đoạn Bản Bua II từ đất ông Lường Văn Chương đến Quàng Văn Tắm) | 0,05 | xã Ẳng Tở |  |
| 15 | **Đất nông nghiệp** | 1 | Trồng cây ăn quả bằng công nghệ cao, kết hợp trồng rừng sản xuất tại xã Búng Lao | 273,00 | xã Búng Lao |  |
|  | **Tổng** |  |  | **623,78** |  |  |

Bên cạnh đó, để có cơ sở thực hiện các công trình dự án đã thực hiện xong công tác bồi thường, trong năm 2022 tiếp tục đề xuất UBND tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường quan tâm và xem xét giao đất các dự án sau để làm cơ sở thực hiện:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên dự án** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | Trung tâm hội nghị văn hóa và nhà khách huyện | thị trấn Mường Ảng | 1,97 |
| 2 | Đường nội thị trục 27m và khu TĐC thị trấn Mường Ảng (Giai đoạn I) (UBND tỉnh đã giao cho 8,50 ha tại Quyết định số 250/QĐ-UBND ngày 05/3/2021) (UBND tỉnh đã giao cho 0,95 ha tại Quyết định số 1244/QĐ-UBND ngày 14/7/2021) | thị trấn Mường Ảng | 1,2 |
| 3 | Đường tránh lũ bản Chiềng Lao-Pha Hún, xã Xuân Lao ( tổng từ Nghị quyết 63/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 2,18 ha và Nghị quyết 17/NQ-HĐND ngày 4/8/2016 1 ha) | xã Xuân Lao | 3,18 |
| 4 | Khu thể thao xã Ẳng Nưa | xã Ẳng Nưa | 0,84 |
| 5 | Khu thể thao xã Ẳng Cang, huyện Mường Ảng | xã Ẳng Cang | 0,74 |

Ngoài ra, theo Kế hoạch số 2783/KH-UBND ngày 20/9/2019 của UBND tỉnh Điện Biên về việc rà soát hoàn chỉnh việc giao đất, giao rừng, cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp giai đoạn 20219-2023 trên địa bàn tỉnh Điện Biên. Đối với huyện Mường Ảng trong giai đoạn 2019-2023 sẽ thực hiện với tổng diện tích 15.412,2 ha (trong đó 5.004,55 ha đất có rừng và 10.407,65 ha đất không có rừng). Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 dự kiến trên địa huyện sẽ thực hiện hoàn chỉnh việc giao đất, giao rừng, cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp với tổng diện tích 5.137,40 ha, trong đó: 1.668,18 ha đất có rừng; 3415,16 ha đất chưa có rừng.

Đối với diện tích đất chưa có rừng dự kiến thực hiện công tác rà soát hoàn chỉnh việc giao đất, giao rừng, cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp trong năm 2022 cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên xã** | **Diện tích đất rừng phòng hộ (ha)** | **Diện tích đất rừng sản xuất (ha)** | **Tổng diện tích đất lâm nghiệp (ha)** |
| 1 | Mường Đăng | 919,00 | 688,44 | 1.607,44 |
| 2 | Ngối Cáy | 816,00 | 463,96 | 1.279,96 |
| 3 | Ẳng Nưa | 483,95 | 43,81 | 527,76 |
| **4** | **Tổng** | **2.218,95** | **1.196,21** | **3.415,16** |

### 1.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

- Trên cơ sở tổng hợp các nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và các địa phương, trong năm 2022, các công trình, dự án đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 bao gồm 19 công trình, dự án với tổng diện tích 1.500.44 ha. Chi tiết như sau:

| **STT** | **Hạng mục** | **Mã** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
| **1.1** | **Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã** |  | **24,53** |  |
| ***1.1.1*** | ***Đất giao thông*** |  | ***20,60*** |  |
| 1 | Đường liên huyện Hua Ná - Pá Liếng (xã Ẳng Cang, huyện Mường Ảng) đi Lọng Khẩu Cắm (xã Mường Phăng, huyện Điện Biên) nay là thành phố Điện Biên Phủ (bổ sung) | DGT | 8,00 | xã Ẳng Cang |
| 2 | Đường từ Quốc lộ 279 đi Mánh Đanh, xã Ẳng Cang, huyện Mường Ảng | DGT | 12,60 | xã Ẳng Cang |
| 3 | Quy hoạch tiểu cảnh tổ dân phố 8 thị trấn Mường Ảng | DGT | 0,01 | thị trấn Mường Ảng |
| ***1.1.2*** | ***Đất thủy lợi*** |  | ***3,45*** |  |
| 1 | Hệ thống cấp nước thị trấn Mường Ảng và trung tâm huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên (giai đoạn 2) | DTL | 2,15 | xã Ẳng Cang |
| 2 | Thuỷ lợi khu khối 7, 8 và bản Co Có xã Ảng Tở, huyện Mường Ảng | DTL | 1,30 | xã Ẳng Tở |
| 3 | NSH bản Thẳm Tọ, xã Xuân Lao | DTL | 0,15 | xã Xuân Lao |
| 4 | Nước sinh hoạt bạn Chan II, xã Mường Đăng | DTL | 0,15 | xã Mường Đăng |
| ***1.1.3*** | ***Đất công trình năng lượng*** |  | ***0,08*** |  |
| 1 | San tải, giảm bán kính cấp điện các TBA phân phối và cải tạo lưới điện hạ áp để nâng cao độ ổn định cung cấp điện khu vực Mường Ảng năm 2020 | DNL | 0,08 | Xã Ẳng Tở, Ẳng Cang, Búng Lao, Xuân Lao, Thị trấn Mường Ảng |
| ***1.1.4*** | ***Đất chợ*** |  | ***0,40*** |  |
| 1 | Chợ trung tâm xã Búng Lao | DCH | 0,40 | xã Búng Lao |
| **2** | **Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất** |  | 0,00 |  |
| **2.1** | **Đất thương mại, dịch vụ** |  | **1,51** |  |
| 1 | Đấu giá Khu đất tại chợ cũ thị trấn Mường Ảng | TMD | 0,26 | thị trấn Mường Ảng |
| 2 | Đấu giá đất khu vực Cát Quế | TMD | 0,32 | xã Ẳng Tở |
| 3 | Đấu giá đất công ích TDP 10 (sân bóng cũ đường lên bãi đá Minh Quý) | TMD | 0,08 | thị trấn Mường Ảng |
| 4 | Đấu giá đất công ích bản Pá Tra, xã Ẳng Tở (cạnh cây xăng Ẳng Tở) | TMD | 0,70 | xã Ẳng Tở |
| 5 | Đấu giá đất đoạn đèo Tằng Quái-QL279 | TMD | 0,15 | xã Ẳng Nưa |
| **2.2** | **Đất ở tại đô thị** |  | **1,40** |  |
| 1 | Đấu giá QSDĐ TDP 1 (Đường đi xã Ẳng Nưa-thị trấn Mường Ảng) | ODT | 0,31 | thị trấn Mường Ảng |
| 2 | Đấu giá QSDĐ TDP 1 (Điểm trường Mầm non Hoa Hồng cũ) | ODT | 0,04 | thị trấn Mường Ảng |
| 3 | Đấu giá QSDĐ đất công ích khu TDP 1 (Bà Tòng Thị Huyền đang thuê) | ODT | 0,62 | thị trấn Mường Ảng |
| 4 | Đấu giá QSDĐ TDP 6 (khu đất công ích giáp kiểm lâm cũ) | ODT | 0,10 | thị trấn Mường Ảng |
| 5 | Đấu giá QSDĐ TDP 4 (khu đất công ích gia đình ông Đại đang thuê) | ODT | 0,04 | thị trấn Mường Ảng |
| 6 | Đấu giá QSDĐ TDP 4 (Trụ sở kiểm lâm cũ) | ODT | 0,15 | thị trấn Mường Ảng |
| 7 | Đấu giá lô LK10 TDP 8 thị trấn Mường Ảng | ODT | 0,14 | thị trấn Mường Ảng |
| 8 | Lô LK4 tổ dân phố 7 thị trấn Mường Ảng | ODT | 0,18 | thị trấn Mường Ảng |
| 9 | Lô LK5 tổ dân phố 7 thị trấn Mường Ảng | ODT | 0,12 | thị trấn Mường Ảng |
| 10 | Lô LK6 tổ dân phố 7 thị trấn Mường Ảng | ODT | 0,17 | thị trấn Mường Ảng |
| 11 | Đấu giá đất ở tô dân phố 8 thị trấn Mường Ảng (khu vực giáp chợ Trung tâm) | ODT | 0,01 | thị trấn Mường Ảng |
| **2.3** | **Đất khu vui chơi giải trí, công cộng** |  |  |  |
| 1 | Công trình điểm vui chơi công cộng Tổ dân phố 3 | DKV | 0,01 | thị trấn Mường Ảng |
| 2 | Công trình điểm vui chơi công cộng Tổ dân phố 3 | DKV | 0,01 | thị trấn Mường Ảng |
| **2.4** | **Đất nông nghiệp** |  | **1.473,00** |  |
| 1 | Quy hoạch trồng cây mắc ca trên địa bàn huyện Mường Ẳng năm 2022 | RSX+RPH | 1.473,00 | Các xã |
| **3** | **Công trình đã thực hiện nhưng chưa hoàn thiện về thủ tục đất đai** |  |  |  |
| 1 | Trạm thu phát sóng xã Nặm Lịch | DBV | 0,03 | Xã Nặm Lịch |
| 2 | Trạm thu phát sóng xã Mường Đăng | DBV | 0,03 | Xã Mường Đăng |

- Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân:

Trong năm 2022, trên địa bàn huyện có 70 trường hợp xin chuyển mục đích sử dụng, cụ thể như sau:

| **STT** | **Hạng mục** | **Loại đất chuyển sang** | **Diện tích (ha)** | **Số hộ** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở tại thị trấn Mường Ảng | ODT | 0,53 | 45 |
| 2 | Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở tại xã Ẳng Cang | ONT | 0,13 | 6 |
| 3 | Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở tại xã Ẳng Nưa | ONT | 0,13 | 5 |
| 4 | Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở tại xã Ẳng Tở | ONT | 0,10 | 5 |
| 5 | Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở tại xã Búng Lao | ONT | 0,07 | 3 |
| 6 | Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở tại xã Mường Đăng | ONT | 0,02 | 1 |
| 7 | Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở tại xã Nặm Lịch | ONT | 0,07 | 2 |
| 8 | Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất rừng sản xuất sang đất trồng cây lâu năm tại xã Ẳng Tở | CLN | 14,13 | 2 |
| 9 | Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất rừng sản xuất sang đất trồng cây hàng năm khác tại xã Ẳng Tở | HNK | 1,09 | 1 |
| 10 | Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất rừng sản xuất sang đất nuôi trồng thủy sản tại xã Ẳng Tở | NTS | 0,67 |
| 11 | Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất rừng sản xuất sang đất nông nghiệp khác tại xã Ẳng Tở | NKH | 2,86 |
|  | **Tổng** |  | **19,8** | **70** |

*(chi tiết các trường hợp đăng ký xin chuyển mục đích sử dụng đất có Phụ biểu 02 đính kèm)*

Bên cạnh đó, trong năm 2022 trên địa bàn huyện Mường Ảng sẽ thực hiện giao đất cho một số hộ gia đình (xử lý các vướng mắc, tồn tại) như sau:

| **STT** | **Họ và tên** | **Diện tích (m2)** | **Địa điểm** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Lường Thị Phương | 98,0 | Thị trấn Mường Ảng |
| 2 | Cần Thị Phương | 93,04 | Thị trấn Mường Ảng |
| 3 | Cần Thị Cả | 335,43 | Thị trấn Mường Ảng |
| 4 | Trần Văn Tuân | 100,0 | Thị trấn Mường Ảng |
| 5 | Nguyễn Thị Bàng | 100,0 | Thị trấn Mường Ảng |
| 6 | Phạm Văn Hiến (Chịn) | 100,0 | Thị trấn Mường Ảng |
| 7 | Nguyễn Thị Hơn | 100,0 | Thị trấn Mường Ảng |
| 8 | Cà Thị Quyết | 200,0 | Xã Ẳng Tở |

### 1.3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 huyện Mường Ảng

Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn huyện Mường Ảng như sau:

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Mã loại đất** | **Diện tích (ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 0,67 |
| 2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 187,18 |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 2.279,65 |
| 4 | Đất rừng sản xuất | RSX | 1.409,53 |
| 5 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 1,09 |
| 6 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 2,86 |
| 7 | Đất quốc phòng | CQP | 0,75 |
| 8 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 12,40 |
| 9 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 1,68 |
| 10 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 0 |
| 11 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 342,28 |
| 12 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 0,22 |
| 13 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 0,02 |
| 14 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1,21 |
| 15 | Đất ở tại đô thị | ODT | 4,23 |
|  | **Tổng** |  | **4.249,22** |

Cụ thể các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

**a) Đất nông nghiệp**

Nhóm đất nông nghiệp năm 2021 của huyện có diện tích 42.202,02 ha. Đến năm 2022, diện tích nhóm đất nông nghiệp có 41.972,94 ha, giảm 229,08 ha so với hiện trạng năm 2021. Chi tiết các loại đất chỉ tiêu như sau:

**Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng đất**

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Năm 2022** | | **Năm 2021** | | **Tăng (+) giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** | **Diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** |  |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8)=(4)-(6) |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN** |  | **44.341,44** | **100,00** | **44.341,44** | **100,00** | **0,00** |
| ***1*** | ***Đất nông nghiệp*** | ***NNP*** | 41.972,94 | 94,66 | 42.202,02 | 95,18 | -229,08 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 4.483,75 | 10,11 | 4.548,21 | 10,26 | -64,45 |
| *-* | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 1.514,38 | 3,42 | 1.542,47 | 3,48 | -28,09 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 13.105,66 | 29,56 | 17.045,36 | 38,44 | -3939,70 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 4.098,97 | 9,24 | 3.964,31 | 8,94 | 134,66 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 10.347,31 | 23,34 | 8.081,56 | 18,23 | 2265,75 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 9.648,14 | 21,76 | 8.273,94 | 18,66 | 1374,20 |
| *-* | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | *5.996,36* | *13,52* | *6.012,89* | *13,56* | *-16,53* |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 272,88 | 0,62 | 275,28 | 0,62 | -2,40 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 16,22 | 0,04 | 13,36 | 0,03 | 2,86 |
| ***2*** | ***Đất phi nông nghiệp*** | ***PNN*** | ***1.829,65*** | ***4,13*** | ***1.508,99*** | ***3,40*** | ***320,66*** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 7,65 | 0,02 | 6,90 | 0,02 | 0,75 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 4,18 | 0,01 | 4,18 | 0,01 | 0,00 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 15,00 | 0,03 | 2,60 | 0,01 | 12,40 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 3,70 | 0,01 | 2,02 | 0,00 | 1,68 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 3,11 | 0,01 | 3,11 | 0,01 | 0,00 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 10,54 | 0,02 | 10,54 | 0,02 | 0,00 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 904,46 | 2,04 | 649,52 | 1,46 | 254,94 |
| *-* | *Đất giao thông* | *DGT* | *490,84* | *1,11* | *385,84* | *0,87* | *105,00* |
| *-* | *Đất thuỷ lợi* | *DTL* | *189,48* | *0,43* | *123,76* | *0,28* | *65,72* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở văn hoá* | *DVH* | *1,49* | *0,00* | *1,49* | *0,00* | *0,00* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | *4,29* | *0,01* | *4,27* | *0,01* | *0,02* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *37,49* | *0,08* | *36,03* | *0,08* | *1,46* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | *4,90* | *0,01* | *4,75* | *0,01* | *0,15* |
| *-* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *160,63* | *0,36* | *3,79* | *0,01* | *156,84* |
| *-* | *Đất công trình bưu chính, viễn thông* | *DBV* | *1,08* | *0,00* | *1,10* | *0,00* | *-0,02* |
| *-* | *Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia* | *DKG* | *0,00* | *0,00* | *0,00* | *0,00* | *0,00* |
| *-* | *Đất có di tích lịch sử - văn hóa* | *DDT* | *0,00* | *0,00* | *0,00* | *0,00* | *0,00* |
| *-* | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | *0,20* | *0,00* | *0,20* | *0,00* | *0,00* |
| *-* | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | *0,00* | *0,00* | *0,00* | *0,00* | *0,00* |
| *-* | *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* | *99,25* | *0,22* | *86,71* | *0,20* | *12,54* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ* | *DKH* | *0,00* | *0,0000* | *0,00* | *0,0000* | *0,00* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội* | *DXH* | *0,00* | *0,00* | *0,00* | *0,00* | *0,00* |
| *-* | *Đất chợ* | *DCH* | *1,72* | *0,00* | *1,58* | *0,00* | *0,14* |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 4,27 | 0,01 | 4,05 | 0,01 | 0,22 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 3,49 | 0,01 | 3,47 | 0,01 | 0,02 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 328,75 | 0,74 | 331,93 | 0,75 | -3,18 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 74,47 | 0,17 | 71,58 | 0,16 | 2,89 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 9,71 | 0,02 | 9,86 | 0,02 | -0,15 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,51 | 0,001 | 0,51 | 0,00 | 0,00 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 372,90 | 0,84 | 408,71 | 0,92 | -35,81 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 0,01 | 0,00 | 0,01 | 0,00 | 0,00 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,00 | 0,000 | 0,00 | 0,000 | 0,00 |
| ***3*** | ***Đất chưa sử dụng*** | ***CSD*** | ***538,85*** | ***1,22*** | ***630,43*** | ***1,42*** | ***-91,58*** |

Cụ thể nhu cầu sử dụng đất như sau:

***\* Đất trồng lúa***

Diện tích đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn huyện 4.548,21 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 như sau:

- Diện tích đất trồng lúa giảm 64,65 ha do chuyển đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 64,34 ha, đất ở tại nông thôn 0,31 ha. Diện tích đất trồng lúa giảm để xây dựng 26 công trình, dự án: dự án thủy điện Nậm Hóa 1, đường nội thị giai đoạn 1 (trục 42m) huyện Mường Ảng, ...

Đến năm 2022, diện tích đất trồng lúa của huyện 4.483,75 ha, giảm 64,45 ha so với hiện trạng năm 2021.

*Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước*

Diện tích đất chuyên trồng lúa nước năm 2021 trên địa bàn huyện 1.542,47 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 như sau:

- Diện tích giảm 28,09 ha do chuyển đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã để xây dựng 21 công trình, dự án: Đường nội thị giai đoạn 1 (trục 42m) huyện Mường Ảng, đường liên bản Xôm - bản Pọng - bản Nậm Pọng…

Đến năm 2022, diện tích đất chuyên trồng lúa nước của huyện 1.514,38 ha, giảm 28,09 ha so với hiện trạng năm 2021.

***\* Đất trồng cây hàng năm khác***

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác năm 2021 trên địa bàn huyện là 17.045,36 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 như sau:

- Diện tích đất giảm 3.940,37 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 160,62 ha; đất rừng phòng hộ 2.235,81 ha; đất rừng sản xuất 1.409,53 ha; đất quốc phòng 0,50 ha; đất cụm công nghiệp 3,30 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,95 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 1,29 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 128,44 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,22 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,01 ha; đất ở tại nông thôn 0,47 ha; đất ở tại đô thị 2,82 ha. Diện tích đất giảm để xây dựng 55 công trình, dự án: thủy điện Nậm Hóa 1, cụm công nghiệp hỗn hợp xã Ảng Tở,… chuyển mục đích sang đất ở của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Mường Ảng và thực hiện trồng, khoanh nuôi đất lâm nghiệp.

- Diện tích đất tăng 0,67 ha do chuyển từ đất rừng sản xuất sang.

Đến năm 2022, diện tích đất trồng cây hàng năm khác của huyện là 13.105,66 ha, giảm 3.939,70 ha so với hiện trạng năm 2021.

***\* Đất trồng cây lâu năm***

Diện tích đất trồng cây lâu năm, năm 2021 trên địa bàn huyện là 3.964,31 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 như sau:

- Diện tích đất giảm 52,52 ha được chuyển sang đất quốc phòng 0,20 ha; đất cụm công nghiệp 4,10 ha, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 47,50 ha, đất ở tại nông thôn 0,18 ha; đất ở tại đô thị 0,74 ha. Diện tích đất chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp để thực hiện 22 công trình, dự án: Cụm công nghiệp hỗn hợp xã Ảng Tở; xây dựng nghĩa trang nhân dân huyện Mường Ảng; Nâng cấp đường dân sinh bản Thái (Đoạn đỉnh đèo Tằng Quái - Bản Thái)… và chuyển mục đích sử dụng của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Mường Ảng.

- Diện tích tăng 187,18 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 160,62 ha, đất rừng sản xuất 14,18 ha; đất chưa sử dụng 12,38 ha. Diện tích tăng để thực hiện dự án: trồng cây ăn quả bằng công nghệ cao, kết hợp trồng rừng sản xuất tại xã Búng Lao và thực hiện chuyển mục đích của các hộ gia đình, cá nhân.

Đến năm 2022, diện tích đất trồng cây lâu năm của huyện 4.098,97 ha, tăng 134,66 ha so với hiện trạng năm 2021.

***\* Đất rừng phòng hộ***

Diện tích đất rừng phòng hộ năm 2021 trên địa bàn huyện là 8.081,56 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 như sau:

- Diện tích giảm 13,90 ha được chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã để thực hiện 14 công trình, dự án: Xây dựng đường dây và trạm biến áp cấp điện cho trạm BTS DBN330 tại bản Pú Cai, xã Ẳng Cang, đường liên huyện Hua Ná - Pá Liếng (xã Ẳng Cang, huyện Mường Ảng) đi Lọng Khẩu Cắm (xã Mường Phăng, huyện Điện Biên), đường dân sinh bản Hua Ná - Pú Khớ - xã Ẳng Cang, …

- Diện tích đất rừng phòng hộ tăng 2.279,65 ha do lấy từ các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác 2.235,81 ha; đất chưa sử dụng 43,84 ha để quy hoạch trồng cây mắc ca và thực hiện trồng, khoanh nuôi đất lâm nghiệp.

Đến năm 2022, diện tích đất rừng phòng hộ của huyện 10.347,31 ha, tăng 2.265,75 ha so với hiện trạng năm 2021.

***\* Đất rừng sản xuất***

Diện tích đất rừng sản xuất năm 2021 trên địa bàn huyện là 8.273,94 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 như sau:

- Diện tích đất giảm 35,33 ha được chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 0,67 ha; đất trồng cây lâu năm 14,18 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,09 ha; đất nông nghiệp khác 2,86 ha; đất cụm công nghiệp 3,00 ha; đất phát triển hạ tầng 13,53 ha; để xây dựng 7 công trình, dự án: Cụm công nghiệp hỗn hợp xã Ảng Tở, trồng cây ăn quả bằng công nghệ cao, kết hợp trồng rừng sản xuất tại xã Búng Lao, dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2014-2021…

- Diện tích đất rừng sản xuất tăng 1.409,53 ha do lấy từ các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác 1.409,53 ha; để quy hoạch trồng cây mắc ca và thực hiện trồng, khoanh nuôi đất lâm nghiệp.

Đến năm 2022, diện tích đất rừng sản xuất của huyện 9.648,14 ha, tăng 1.374,20 ha so với hiện trạng năm 2021.

*- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên:*

Diện tích đất rừng có rừng sản xuất là rừng tự nhiên năm 2021 trên địa bàn huyện 6.012,89 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 như sau:

- Diện tích đất giảm 16,53 ha được chuyển sang đất cụm công nghiệp 3,00ha; đất phát triển hạ tầng 13,53 ha; để xây dựng 5 công trình, dự án: Cụm công nghiệp hỗn hợp xã Ảng Tở, Dự án Thủy điện Nậm Hóa 1, xã Mường Bám, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La, dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2014-2021…

Đến năm 2022, diện tích đất rừng có rừng sản xuất là rừng tự nhiên của huyện 5.996,36 ha, giảm 16,53 ha so với hiện trạng năm 2021.

***\* Đất nuôi trồng thủy sản***

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2021 trên địa bàn huyện là 275,28 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 như sau:

- Diện tích đất giảm 3,49 ha được chuyển sang đất phát triển hạ tầng 3,32 ha, đất ở tại nông thôn 0,17 ha, để thực hiện 4 công trình như: đường nội thị giai đoạn 1 (trục 42 m), đường liên bản Xôm - bản Pọng - bản Nậm Pọng… và thực hiện chuyển mục đích tại các xã trên địa bàn huyện Mường Ảng và thực hiện chuyển mục đích của các hộ gia đình, cá nhân.

- Diện tích đất tăng 1,09 ha do lấy từ đất rừng sản xuất sang để thực hiện việc chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân.

Đến năm 2022, diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện 272,88 ha, giảm 2,40 ha so với hiện trạng năm 2021.

***\* Đất nông nghiệp khác***

Diện tích đất nông nghiệp khác năm 2021 trên địa bàn huyện là 13,36 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp khác tăng 2,86 ha do lấy từ đất rừng sản xuất sang để thực hiện việc chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân.

Diện tích đất nông nghiệp khác năm 2022 của huyện là 16,22 ha, tăng 2,86 ha so với hiện trạng năm 2021.

**b) Đất phi nông nghiệp**

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2021 trên địa bàn huyện 1.508,99 ha. Đến năm 2022, diện tích nhóm đất phi nông nghiệp là 1.829,65 ha, tăng 320,66 ha so với hiện trạng năm 2021. Chi tiết các loại đất chỉ tiêu như sau:

***\* Đất quốc phòng***

Diện tích đất quốc phòng năm 2021 trên địa bàn huyện là 6,90 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 như sau:

- Diện tích đất quốc phòng tăng 0,75 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,50 ha; đất trồng cây lâu năm 0,20 ha; đất phát triển hạ tầng 0,05 ha để thực hiện 2 công trình trận địa phòng không 12,7 mm tại thị trấn Mường Ảng và kè bê tông + kho vũ khí Ban CHQS huyện Mường Ảng.

Đến năm 2022, diện tích đất quốc phòng của huyện 7,65 ha, tăng 0,75 ha so với hiện trạng năm 2021.

***\* Đất an ninh***

Đến năm 2022, diện tích đất an ninh của huyện 4,18 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2021.

***\* Đất cụm công nghiệp***

Diện tích đất cụm công nghiệp năm 2021 trên địa bàn huyện là 2,60 ha. Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 như sau:

- Diện tích đất cụm công nghiệp tăng 12,40 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 3,30 ha, đất trồng cây lâu năm 4,10 ha, đất rừng sản xuất 3,00 ha; đất chưa sử dụng 2,00 ha. Diện tích tăng để thực hiện công trình cụm công nghiệp hỗn hợp xã Ảng Tở.

Đến năm 2022, diện tích đất cụm công nghiệp của huyện là 15,00 ha, tăng 12,40 ha so với hiện trạng năm 2021.

***\* Đất thương mại, dịch vụ***

Diện tích đất thương mại, dịch vụ năm 2021 trên địa bàn huyện là 2,02 ha. Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 như sau:

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng 1,68 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,95 ha; đất phát triển hạ tầng 0,26 ha; đất chưa sử dụng 0,47 ha. Diện tích tăng để thực hiện 06 công trình, dự án.

Đến năm 2022, diện tích đất thương mại, dịch vụ của huyện là 3,70 ha, tăng 1,68 ha so với hiện trạng năm 2021.

***\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp***

Đến năm 2022, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện 3,11 ha, không thay đổi sử dụng so với hiện trạng năm 2021.

***\* Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm***

Đến năm 2022, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm của huyện 10,54 ha, không thay đổi sử dụng so với hiện trạng năm 2021.

***\* Đất phát triển hạ tầng***

Diện tích đất phát triển hạ tầng năm 2021 trên địa bàn huyện 649,52 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 như sau:

- Diện tích đất phát triển hạ tầng tăng 342,28 ha được lấy từ đất trồng lúa 64,14 ha; đất trồng cây hàng năm khác 126,14 ha; đất trồng cây lâu năm 47,30 ha; đất rừng phòng hộ 13,90 ha; đất rừng sản xuất 13,53 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,32 ha; đất ở tại nông thôn 4,39 ha; đất ở tại đô thị 1,34 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 35,81 ha; đất chưa sử dụng 32,41 ha. Diện tích tăng thêm để xây dựng 39 công trình, dự án. Một số công trình như: Đường liên huyện Hua Ná - Pá Liếng (xã Ẳng Cang, huyện Mường Ảng) đi Lọng Khẩu Cắm (xã Mường Phăng, huyện Điện Biên); Kè bảo vệ khu dân cư và công trình hạ tầng kỹ thuật suối Tin Tốc thị trấn Mường Ảng (giai đoạn II)(đã được HĐND tỉnh chấp thuận thu hồi đất bổ sung tại NQ 44/NQ-HĐND ngày 22/8/2021 với diện tích 5,0 ha); Hệ thống cấp nước sạch trung tâm xã Búng Lao, huyện Mường Ảng; Xây dựng đường dây 35 kV kết nối mạch vòng giữa lộ 373 E21,1 huyện Mường Ảng và lộ 377 E21,2 (huyện Điện Biên Đông)…

- Diện tích giảm 0,43 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,05 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,26 ha; đất ở tại nông thôn 0,08 ha; đất ở tại đô thị 0,04 ha.

Đến năm 2022, diện tích đất phát triển hạ tầng của huyện là 904,46 ha, tăng 254,94 ha so với hiện trạng năm 2021.

*Chi tiết các loại đất trong đất phát triển hạ tầng như sau:*

*\* Đất* *giao thông:*

Diện tích đất giao thông năm 2021 trên địa bàn huyện 385,84 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 như sau:

- Diện tích đất giao thông tăng 107,18 ha được lấy từ đất trồng lúa 35,64 ha; đất trồng cây hàng năm khác 37,35 ha; đất trồng cây lâu năm 22,63 ha; đất rừng phòng hộ 5,36 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,38 ha; đất ở tại nông thôn 0,05 ha; đất ở tại đô thị 1,34 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,12 ha; đất chưa sử dụng 3,51 ha. Diện tích tăng thêm để xây dựng các công trình, dự án như: Dự án xây cầu dân sinh - dự án LRAMP trên địa bàn huyện Mường Ảng; Đường liên bản Xôm - bản Pọng - bản Nậm Pọng; …

- Diện tích giảm 2,18 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,05 ha; đất thủy lợi 1,95 ha; đất công trình năng lượng 0,18 ha.

Đến năm 2022, diện tích đất giao thông của huyện là 490,84 ha, tăng 105,00 ha so với hiện trạng năm 2021.

*\* Đất thủy lợi:*

Diện tích đất thủy lợi năm 2021 trên địa bàn huyện 123,76 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 như sau:

- Diện tích đất thủy lợi tăng 65,72 ha được lấy từ đất trồng lúa 7,79 ha; đất trồng cây hàng năm khác 35,24 ha; đất trồng cây lâu năm 10,50 ha; đất rừng sản xuất 0,10 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,98 ha; đất giao thông 1,95 ha; đất ở tại nông thôn 2,16 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 4,20 ha; đất chưa sử dụng 1,79 ha. Diện tích tăng để thực hiện các công trình dự án: Hệ thống cấp nước sạch trung tâm xã Búng Lao, huyện Mường Ảng; Kè bảo vệ khu dân cư và công trình hạ tầng kỹ thuật suối Tin Tốc thị trấn Mường Ảng (giai đoạn II)(đã được HĐND tỉnh chấp thuận thu hồi đất bổ sung tại NQ 44/NQ-HĐND ngày 22/8/2021 với diện tích 5,0 ha); …

Đến năm 2022, diện tích đất thủy lợi của huyện là 189,48 ha, tăng 65,72 ha so với hiện trạng năm 2021.

*\* Đất xây dựng cơ sở văn hoá:*

Đến năm 2022, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hoá của huyện là 1,49 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2021.

*\* Đất xây dựng cơ sở y tế:*

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế năm 2021 trên địa bàn huyện 4,27 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 như sau:

- Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế tăng 0,10 ha được lấy từ đất chưa sử dụng 0,10 ha. Diện tích tăng thêm để xây dựng Trạm Y tế thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng.

- Diện tích giảm 0,08 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,08 ha.

Đến năm 2022, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế của huyện là 4,29 ha, tăng 0,02 ha so với hiện trạng năm 2021.

*\* Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:*

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2021 trên địa bàn huyện 36,03 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 như sau:

- Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 1,50 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 1,50 ha. Diện tích tăng thêm để xây dựng San ủi và giải phóng mặt bằng Trường Mầm non Hoa Hồng tại địa điểm quy hoạch mới.

- Diện tích giảm 0,04 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,04 ha.

Đến năm 2022, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo của huyện là 37,49 ha, tăng 1,46 ha so với hiện trạng năm 2021.

*\* Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:*

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2021 trên địa bàn huyện 4,75 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 như sau:

- Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 0,94 ha đất trồng cây hàng năm khác 0,54 ha; đất trồng cây lâu năm 0,40 ha. Diện tích tăng thêm để xây dựng Sân vận động xã Xuân Lao, huyện Mường Ảng ,…

- Diện tích giảm 0,79 ha do chuyển sang đất công trình năng lượng 0,79 ha.

Đến năm 2022, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao của huyện là 4,90 ha, tăng 0,15 ha so với hiện trạng năm 2021.

*\* Đất công trình năng lượng:*

Diện tích đất công trình năng lượng năm 2021 trên địa bàn huyện 3,79 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 như sau:

- Diện tích đất công trình năng lượng tăng 159,84 ha được lấy từ đất trồng lúa 20,54 ha; đất trồng cây hàng năm khác 52,79 ha; đất trồng cây lâu năm 0,97 ha; đất rừng phòng hộ 8,53 ha; đất rừng sản xuất 13,43 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,96 ha; đất phát triển hạ tầng 1,95 ha; đất ở tại nông thôn 2,18 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 31,49 ha; đất chưa sử dụng 27,01 ha. Diện tích tăng thêm để xây dựng Xây dựng đường dây và trạm biến áp cấp điện cho trạm BTS DBN330 tại bản Pú Cai, xã Ẳng Cang, huyện Mường Ảng; Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2014-2020 (theo Nghị quyết 81/NQ-HĐND 09/12/2017); …

Đến năm 2022, diện tích đất công trình năng lượng của huyện là 163,63 ha, tăng 159,84 ha so với hiện trạng năm 2021.

*\* Đất công trình bưu chính, viễn thông:*

Đến năm 2022, diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông của huyện là 1,08 ha, giảm 0,02 ha so với hiện trạng năm 2021, do chuyển sang đất công trình năng lượng.

*\* Đất bãi thải, xử lý chất thải:*

Đến năm 2022, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải của huyện là 0,20 ha, không đổi so với hiện trạng năm 2021.

*\* Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:*

Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2021 trên địa bàn huyện 86,71 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 như sau:

- Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 13,50 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 2,00 ha; đất trồng cây lâu năm 11,50 ha. Diện tích tăng thêm để xây dựng Xây dựng nghĩa trang nhân dân huyện Mường Ảng (đã được HĐND tỉnh chấp thuận thu hồi bổ sung 2,20 ha tại NQ số 204/NQ-HĐND 8/12/2020).

- Diện tích giảm 0,96 ha do chuyển sang đất công trình năng lượng 0,96 ha.

Đến năm 2022, diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng của huyện là 99,25 ha, tăng 12,54 ha so với hiện trạng năm 2021.

*\* Đất chợ:*

Diện tích đất chợ năm 2021 trên địa bàn huyện 1,58 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 như sau:

- Diện tích đất chợ tăng 0,40 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,02 ha; đất trồng lúa 0,38 ha.

- Diện tích giảm 0,26 ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ.

Đến năm 2022, diện tích đất chợ của huyện là 1,72 ha, tăng 0,14 ha so với hiện trạng năm 2021.

***\* Đất sinh hoạt cộng đồng***

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng năm 2021 trên địa bàn huyện 4,05 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 như sau:

- Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng tăng 0,22 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,22 ha để xây dựng 01 công trình, dự án nhà văn hóa xã Búng Lao.

Đến năm 2022, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng của huyện 4,27 ha, tăng 0,22 ha so với hiện trạng năm 2021.

***\* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng***

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2021 trên địa bàn huyện 3,47 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 như sau:

- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 0,02 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,01 ha; đất ở tại đô thị 0,01 ha để xây dựng công trình điểm vui chơi công cộng Tổ dân phố 3.

Đến năm 2022, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng của huyện 3,49 ha, tăng 0,02 ha so với hiện trạng năm 2021.

***\* Đất ở tại nông thôn***

Diện tích đất ở tại nông thôn năm 2021 trên địa bàn huyện 331,93 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 như sau:

- Diện tích đất ở tại nông thôn tăng 1,21 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,31 ha; trồng cây hàng năm khác 0,47 ha; đất trồng cây lâu năm 0,18 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,17 ha; đất phát triển hạ tầng 0,08 ha. Diện tích đất tăng thêm để thực hiện 5 công trình dự án và chuyển mục đích của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn các xã.

- Diện tích đất giảm 4,39 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng để xây dựng 03 công trình, dự án Dự án Thủy điện Nậm Hóa 1, xã Mường Bám, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La; Đường dân sinh bản Hua Ná - Pú Khớ - xã Ẳng Cang; hồ chứa nước Ẳng Cang.

Đến năm 2022, diện tích đất ở tại nông thôn của huyện 328,75 ha, giảm 3,18 ha so với hiện trạng năm 2021.

***\* Đất ở tại đô thị***

Diện tích đất ở tại đô thị năm 2021 trên địa bàn huyện 71,58 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 như sau:

- Diện tích đất ở tại đô thị tăng 4,23 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 2,82 ha; đất trồng cây lâu năm 0,74 ha; đất phát triển hạ tầng 0,04 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,15 ha; đất chưa sử dụng 0,48 ha. Diện tích tăng thêm để thực hiện 11 dự án: Quy hoạch đấu giá sử dụng đất (trại giam Nà Tấu) tổ dân phố 4; Đấu giá QSDĐ đất công ích khu TDP 1 (Bà Tòng Thị Huyền đang thuê); Khu vườn hoa khu ở (CX 21)… và thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại thị trấn Mường Ảng.

- Diện tích đất giảm 1,35 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 1,34 ha để thực hiện 2 công trình: Đường nội thị giai đoạn 1 (trục 42m) huyện Mường Ảng (đã được HĐND tỉnh chấp thuận thông qua bổ sung 0,2 ha đất lúa tại NQ 44/NQ-HĐND ngày 22/8/2021); Đầu tư nâng cấp, sửa chữa đường từ ngã ba tổ dân phố 1 đi Quốc lộ 279. (Sửa chữa, nâng cấp đường từ Khối 2 thị trấn Mường Ảng đi Quốc lộ 279 (quán 94)); đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,01 ha.

Đến năm 2022, diện tích đất ở tại đô thị của huyện 74,47 ha, tăng 2,89 ha so với hiện trạng năm 2021.

***\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan***

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2021 trên địa bàn huyện 9,86 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 như sau:

- Diện tích giảm 0,15 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị để thực hiện Đấu giá QSDĐ TDP 4 (Trụ sở kiểm lâm cũ).

Đến năm 2022, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan của huyện 9,71 ha, giảm 0,15 ha so với hiện trạng năm 2021.

***\* Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp***

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2022 của huyện là 0,51 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2021.

***\* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối***

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2021 của huyện là 408,71 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 như sau:

- Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 35,81 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng để thực hiện 6 công trình, dự án: thủy điện Nậm Hóa 1, đường liên bản Xôm - bản Pọng - bản Nậm Pọng…

Đến năm 2022, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối của huyện 372,90 ha, giảm 35,81 ha so với hiện trạng năm 2021.

***\* Đất mặt nước chuyên dùng***

Diện tích đất mặt nước chuyên dùng năm 2022 của huyện là 0,01 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2021.

**c) Đất chưa sử dụng**

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2021 trên địa bàn huyện 630,43 ha. Nhu cầu sử dụng đất chưa sử dụng trong năm 2022 như sau:

- Diện tích giảm 91,58 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 12,38 ha, đất rừng phòng hộ 43,84 ha; đất cụm công nghiệp 2,00 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,47 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 1,48 ha; đất phát triển hạ tầng 32,41 ha; đất ở tại đô thị 0,48 ha, để thực hiện 13 công trình, dự án: đường liên huyện Hua Ná - Pá Liếng (xã Ẳng Cang, huyện Mường Ảng) đi Lọng Khẩu Cắm (xã Mường Phăng, huyện Điện Biên), đường liên bản Xôm - bản Pọng - bản Nậm Pọng, dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2014-2021…

Đến năm 2022, diện tích đất chưa sử dụng của huyện là 538,85 ha, giảm 91,58 ha so với hiện trạng năm 2021.

## II. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 huyện Mường Ảng được xác định tổng hợp từ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện và phù hợp với quỹ đất của địa phương. Chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện trong năm kế hoạch 2022 của huyện cụ thể như sau:

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Năm 2022** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN** |  | **44.341,44** | **100,00** |
| ***1*** | ***Đất nông nghiệp*** | ***NNP*** | ***41.972,94*** | ***94,66*** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 4.483,75 | 10,11 |
| *-* | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *1.514,38* | *3,42* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 13.105,66 | 29,56 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 4.098,97 | 9,24 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 10.347,31 | 23,34 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD |  | 0,00 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 9.648,14 | 21,76 |
| *-* | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | *5.996,36* | *13,52* |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 272,88 | 0,62 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | 0,00 | 0,00 |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 16,22 | 0,04 |
| ***2*** | ***Đất phi nông nghiệp*** | ***PNN*** | **1.829,65** | **4,13** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 7,65 | 0,02 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 4,18 | 0,01 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 0,00 | 0,00 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 15,00 | 0,03 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 3,70 | 0,01 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 3,11 | 0,01 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 0,00 | 0,00 |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 10,54 | 0,02 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 904,46 | 2,04 |
| *-* | *Đất giao thông* | *DGT* | *490,84* | *1,11* |
| *-* | *Đất thuỷ lợi* | *DTL* | *189,48* | *0,43* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở văn hoá* | *DVH* | *1,49* | *0,00* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | *4,29* | *0,01* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *37,49* | *0,08* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | *4,90* | *0,01* |
| *-* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *163,63* | *0,36* |
| *-* | *Đất công trình bưu chính, viễn thông* | *DBV* | *1,08* | *0,00* |
| *-* | *Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia* | *DKG* | *0,00* | *0,00* |
| *-* | *Đất có di tích lịch sử - văn hóa* | *DDT* | *0,00* | *0,00* |
| *-* | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | *0,20* | *0,00* |
| *-* | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | *0,00* | *0,00* |
| *-* | *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* | *99,25* | *0,22* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ* | *DKH* | *0,00* | *0,0000* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội* | *DXH* | *0,00* | *0,00* |
| *-* | *Đất chợ* | *DCH* | *1,72* | *0,00* |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 0,00 | 0,00 |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 4,27 | 0,01 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 3,49 | 0,01 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 328,75 | 0,74 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 74,47 | 0,17 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 9,71 | 0,02 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,51 | 0,001 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | 0,00 | 0,00 |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | 0,00 | 0,00 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 372,90 | 0,84 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 0,01 | 0,00 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,00 | 0,000 |
| ***3*** | ***Đất chưa sử dụng*** | ***CSD*** | **538,85** | **1,22** |

Chi tiết cho các loại đất như sau:

**a) Đất nông nghiệp**

Kế hoạch năm 2022, diện tích đất nông nghiệp toàn huyện Mường Ảng là 41.972,94 ha, chiếm 94,66% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Phân bổ như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** | **STT** | **Tên xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | Thị trấn Mường Ảng | 448,30 | 6 | Xã Xuân Lao | 5.555,02 |
| 2 | Xã Mường Đăng | 6.407,94 | 7 | Xã Ẳng Nưa | 2.349,29 |
| 3 | Xã Ngối Cáy | 4.645,40 | 8 | Xã Ẳng Cang | 5.057,81 |
| 4 | Xã Ẳng Tở | 5.719,03 | 9 | Xã Nặm Lịch | 3.450,76 |
| 5 | Xã Búng Lao | 4.452,94 | 10 | Xã Mường Lạn | 3.884,95 |
| **Tổng** | | | | | **41.972,94** |

Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: 4.483,75 ha, chiếm 10,11% tổng diện tích tự nhiên của huyện; được phân bổ tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** | **STT** | **Tên xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | Thị trấn Mường Ảng | 32,43 | 6 | Xã Xuân Lao | 1.059,13 |
| 2 | Xã Mường Đăng | 444,33 | 7 | Xã Ẳng Nưa | 212,25 |
| 3 | Xã Ngối Cáy | 278,40 | 8 | Xã Ẳng Cang | 792,88 |
| 4 | Xã Ẳng Tở | 391,27 | 9 | Xã Nặm Lịch | 636,92 |
| 5 | Xã Búng Lao | 373,48 | 10 | Xã Mường Lạn | 262,65 |
| **Tổng** | | | | | **4.483,75** |

- Đất trồng cây hàng năm khác: 13.105,66 ha, chiếm 29,56% tổng diện tích tự nhiên của huyện; được phân bổ tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** | **STT** | **Tên xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | Thị trấn Mường Ảng | 45,13 | 6 | Xã Xuân Lao | 2.579,62 |
| 2 | Xã Mường Đăng | 779,10 | 7 | Xã Ẳng Nưa | 112,94 |
| 3 | Xã Ngối Cáy | 905,41 | 8 | Xã Ẳng Cang | 1.733,98 |
| 4 | Xã Ẳng Tở | 2.847,55 | 9 | Xã Nặm Lịch | 1.261,93 |
| 5 | Xã Búng Lao | 961,52 | 10 | Xã Mường Lạn | 1.877,48 |
| **Tổng** | | | | | **13.105,66** |

- Đất trồng cây lâu năm: 4.098,97 ha, chiếm 9,24% tổng diện tích tự nhiên của huyện; được phân bổ tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** | **STT** | **Tên xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | Thị trấn Mường Ảng | 225,04 | 6 | Xã Xuân Lao | 147,61 |
| 2 | Xã Mường Đăng | 272,03 | 7 | Xã Ẳng Nưa | 747,65 |
| 3 | Xã Ngối Cáy | 390,57 | 8 | Xã Ẳng Cang | 348,07 |
| 4 | Xã Ẳng Tở | 889,31 | 9 | Xã Nặm Lịch | 154,62 |
| 5 | Xã Búng Lao | 836,92 | 10 | Xã Mường Lạn | 87,15 |
| **Tổng** | | | | | **4.098,97** |

- Đất rừng phòng hộ: 10.347,31 ha, chiếm 23,34% tổng diện tích tự nhiên của huyện; được phân bổ tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** | **STT** | **Tên xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | Thị trấn Mường Ảng | 131,38 | 6 | Xã Xuân Lao | 699,35 |
| 2 | Xã Mường Đăng | 3.381,40 | 7 | Xã Ẳng Nưa | 806,91 |
| 3 | Xã Ngối Cáy | 1.896,53 | 8 | Xã Ẳng Cang | 1.322,83 |
| 4 | Xã Ẳng Tở | 417,56 | 9 | Xã Nặm Lịch | 522,46 |
| 5 | Xã Búng Lao | 519,49 | 10 | Xã Mường Lạn | 649,42 |
| **Tổng** | | | | | **10.347,31** |

- Đất rừng sản xuất: 9.648,14 ha, chiếm 21,76% tổng diện tích tự nhiên của huyện; được phân bổ tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** | **STT** | **Tên xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | Thị trấn Mường Ảng |  | 6 | Xã Xuân Lao | 1.056,92 |
| 2 | Xã Mường Đăng | 1.498,70 | 7 | Xã Ẳng Nưa | 432,34 |
| 3 | Xã Ngối Cáy | 1.144,39 | 8 | Xã Ẳng Cang | 810,82 |
| 4 | Xã Ẳng Tở | 1.134,51 | 9 | Xã Nặm Lịch | 854,82 |
| 5 | Xã Búng Lao | 1.745,07 | 10 | Xã Mường Lạn | 970,57 |
| **Tổng** | | | | | **9.648,14** |

- Đất nuôi trồng thuỷ sản: 272,88 ha, chiếm 0,62% tổng diện tích tự nhiên của huyện; được phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** | **STT** | **Tên xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | Thị trấn Mường Ảng | 12,13 | 6 | Xã Xuân Lao | 12,39 |
| 2 | Xã Mường Đăng | 32,39 | 7 | Xã Ẳng Nưa | 29,40 |
| 3 | Xã Ngối Cáy | 30,10 | 8 | Xã Ẳng Cang | 49,24 |
| 4 | Xã Ẳng Tở | 33,38 | 9 | Xã Nặm Lịch | 19,73 |
| 5 | Xã Búng Lao | 16,45 | 10 | Xã Mường Lạn | 37,67 |
| **Tổng** | | | | | **272,88** |

- Đất nông nghiệp khác: 16,22 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên của huyện, được phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** | **STT** | **Tên xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | Thị trấn Mường Ảng | 3,69 | 6 | Xã Xuân Lao |  |
| 2 | Xã Mường Đăng |  | 7 | Xã Ẳng Nưa | 6,80 |
| 3 | Xã Ngối Cáy |  | 8 | Xã Ẳng Cang |  |
| 4 | Xã Ẳng Tở | 5,45 | 9 | Xã Nặm Lịch | 0,28 |
| 5 | Xã Búng Lao |  | 10 | Xã Mường Lạn |  |
| **Tổng** | | | | | **16,22** |

**b) Đất phi nông nghiệp**

Kế hoạch năm 2022, diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện Mường Ảng là 1.829,65 ha, chiếm 4,13% tổng diện tích tự nhiên; được phân bổ tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** | **STT** | **Tên xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | Thị trấn Mường Ảng | 175,52 | 6 | Xã Xuân Lao | 246,02 |
| 2 | Xã Mường Đăng | 169,34 | 7 | Xã Ẳng Nưa | 111,99 |
| 3 | Xã Ngối Cáy | 125,10 | 8 | Xã Ẳng Cang | 337,81 |
| 4 | Xã Ẳng Tở | 193,19 | 9 | Xã Nặm Lịch | 110,94 |
| 5 | Xã Búng Lao | 212,20 | 10 | Xã Mường Lạn | 147,56 |
| **Tổng** | | | | | **1.829,65** |

- Đất quốc phòng: 7,65 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên, được phân bổ tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện như sau:

| **STT** | **Tên xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** | **STT** | **Tên xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thị trấn Mường Ảng | 2,15 | 6 | Xã Xuân Lao |  |
| 2 | Xã Mường Đăng |  | 7 | Xã Ẳng Nưa |  |
| 3 | Xã Ngối Cáy |  | 8 | Xã Ẳng Cang | 5,50 |
| 4 | Xã Ẳng Tở |  | 9 | Xã Nặm Lịch |  |
| 5 | Xã Búng Lao |  | 10 | Xã Mường Lạn |  |
| **Tổng** | | | | | **7,65** |

- Đất an ninh: 4,18 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên, được phân bổ tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** | **STT** | **Tên xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | Thị trấn Mường Ảng | 3,78 | 6 | Xã Xuân Lao |  |
| 2 | Xã Mường Đăng |  | 7 | Xã Ẳng Nưa |  |
| 3 | Xã Ngối Cáy |  | 8 | Xã Ẳng Cang |  |
| 4 | Xã Ẳng Tở |  | 9 | Xã Nặm Lịch |  |
| 5 | Xã Búng Lao | 0,40 | 10 | Xã Mường Lạn |  |
| **Tổng** | | | | | **4,18** |

- Đất cụm công nghiệp: 15,00 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên, tập trung tại xã Ẳng Tở.

- Đất thương mại, dịch vụ: 3,70 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên; được phân bổ tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện như sau:

| **STT** | **Tên xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** | **STT** | **Tên xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thị trấn Mường Ảng | 0,51 | 6 | Xã Xuân Lao |  |
| 2 | Xã Mường Đăng | 0,34 | 7 | Xã Ẳng Nưa | 1,47 |
| 3 | Xã Ngối Cáy |  | 8 | Xã Ẳng Cang |  |
| 4 | Xã Ẳng Tở | 1,37 | 9 | Xã Nặm Lịch |  |
| 5 | Xã Búng Lao | 0,01 | 10 | Xã Mường Lạn |  |
| **Tổng** | | | | | **3,70** |

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 3,11 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên; được phân bổ tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** | **STT** | **Tên xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | Thị trấn Mường Ảng | 2,45 | 6 | Xã Xuân Lao |  |
| 2 | Xã Mường Đăng |  | 7 | Xã Ẳng Nưa |  |
| 3 | Xã Ngối Cáy |  | 8 | Xã Ẳng Cang |  |
| 4 | Xã Ẳng Tở | 0,66 | 9 | Xã Nặm Lịch |  |
| 5 | Xã Búng Lao |  | 10 | Xã Mường Lạn |  |
| **Tổng** | | | | | **3,11** |

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 10,54 ha; chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên; được phân bổ tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** | **STT** | **Tên xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | Thị trấn Mường Ảng | 5,50 | 6 | Xã Xuân Lao |  |
| 2 | Xã Mường Đăng |  | 7 | Xã Ẳng Nưa | 2,27 |
| 3 | Xã Ngối Cáy |  | 8 | Xã Ẳng Cang |  |
| 4 | Xã Ẳng Tở |  | 9 | Xã Nặm Lịch |  |
| 5 | Xã Búng Lao | 2,77 | 10 | Xã Mường Lạn |  |
| **Tổng** | | | | | **10,54** |

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 904,46 ha, chiếm 2,04% tổng diện tích tự nhiên; được phân bổ tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** | **STT** | **Tên xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | Thị trấn Mường Ảng | 69,03 | 6 | Xã Xuân Lao | 171,91 |
| 2 | Xã Mường Đăng | 54,34 | 7 | Xã Ẳng Nưa | 45,71 |
| 3 | Xã Ngối Cáy | 35,93 | 8 | Xã Ẳng Cang | 236,26 |
| 4 | Xã Ẳng Tở | 79,97 | 9 | Xã Nặm Lịch | 35,94 |
| 5 | Xã Búng Lao | 121,41 | 10 | Xã Mường Lạn | 53,98 |
| **Tổng** | | | | | **904,46** |

- Đất sinh hoạt cộng đồng: 4,27 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên; được phân bổ tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện như sau:

| **STT** | **Tên xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** | **STT** | **Tên xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thị trấn Mường Ảng | 0,67 | 6 | Xã Xuân Lao | 0,68 |
| 2 | Xã Mường Đăng | 0,29 | 7 | Xã Ẳng Nưa | 0,47 |
| 3 | Xã Ngối Cáy |  | 8 | Xã Ẳng Cang | 0,15 |
| 4 | Xã Ẳng Tở | 0,17 | 9 | Xã Nặm Lịch | 0,39 |
| 5 | Xã Búng Lao | 1,15 | 10 | Xã Mường Lạn | 0,30 |
| **Tổng** | | | | | **4,27** |

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 3,49 ha; chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên; được phân bổ tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** | **STT** | **Tên xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | Thị trấn Mường Ảng | 3,49 | 6 | Xã Xuân Lao |  |
| 2 | Xã Mường Đăng |  | 7 | Xã Ẳng Nưa |  |
| 3 | Xã Ngối Cáy |  | 8 | Xã Ẳng Cang |  |
| 4 | Xã Ẳng Tở |  | 9 | Xã Nặm Lịch |  |
| 5 | Xã Búng Lao |  | 10 | Xã Mường Lạn |  |
| **Tổng** | | | | | **3,49** |

- Đất ở tại nông thôn: 328,75 ha, chiếm 0,74% tổng diện tích tự nhiên; được phân bổ tại các xã trên địa bàn huyện như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** | **STT** | **Tên xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | Thị trấn Mường Ảng |  | 6 | Xã Xuân Lao | 34,81 |
| 2 | Xã Mường Đăng | 40,59 | 7 | Xã Ẳng Nưa | 36,15 |
| 3 | Xã Ngối Cáy | 24,76 | 8 | Xã Ẳng Cang | 47,66 |
| 4 | Xã Ẳng Tở | 39,87 | 9 | Xã Nặm Lịch | 38,88 |
| 5 | Xã Búng Lao | 36,50 | 10 | Xã Mường Lạn | 29,53 |
| **Tổng** | | | | | **328,75** |

- Đất ở tại đô thị: 74,47 ha, chiếm 0,17% tổng diện tích tự nhiên tập trung tại thị trấn Mường Ảng.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** | **STT** | **Tên xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | Thị trấn Mường Ảng | 74,47 | 6 | Xã Xuân Lao |  |
| 2 | Xã Mường Đăng |  | 7 | Xã Ẳng Nưa |  |
| 3 | Xã Ngối Cáy |  | 8 | Xã Ẳng Cang |  |
| 4 | Xã Ẳng Tở |  | 9 | Xã Nặm Lịch |  |
| 5 | Xã Búng Lao |  | 10 | Xã Mường Lạn |  |
| **Tổng** | | | | | **74,46** |

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 9,71 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên; được phân bổ tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** | **STT** | **Tên xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | Thị trấn Mường Ảng | 6,39 | 6 | Xã Xuân Lao | 0,19 |
| 2 | Xã Mường Đăng | 0,54 | 7 | Xã Ẳng Nưa | 0,32 |
| 3 | Xã Ngối Cáy | 0,45 | 8 | Xã Ẳng Cang | 0,23 |
| 4 | Xã Ẳng Tở | 0,42 | 9 | Xã Nặm Lịch | 0,37 |
| 5 | Xã Búng Lao | 0,55 | 10 | Xã Mường Lạn | 0,25 |
| **Tổng** | | | | | **9,71** |

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,51 ha, chiếm 0,001% tổng diện tích tự nhiên, được phân bổ tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** | **STT** | **Tên xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | Thị trấn Mường Ảng | 0,17 | 6 | Xã Xuân Lao |  |
| 2 | Xã Mường Đăng |  | 7 | Xã Ẳng Nưa |  |
| 3 | Xã Ngối Cáy |  | 8 | Xã Ẳng Cang |  |
| 4 | Xã Ẳng Tở | 0,34 | 9 | Xã Nặm Lịch |  |
| 5 | Xã Búng Lao |  | 10 | Xã Mường Lạn |  |
| **Tổng** | | | | | **0,51** |

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 372,90 ha, chiếm 0,84% tổng diện tích tự nhiên; được phân bổ tại các xã, thị trấn như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** | **STT** | **Tên xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | Thị trấn Mường Ảng | 4,88 | 6 | Xã Xuân Lao | 27,40 |
| 2 | Xã Mường Đăng | 66,94 | 7 | Xã Ẳng Nưa | 18,82 |
| 3 | Xã Ngối Cáy | 60,64 | 8 | Xã Ẳng Cang | 32,25 |
| 4 | Xã Ẳng Tở | 50,83 | 9 | Xã Nặm Lịch | 30,96 |
| 5 | Xã Búng Lao | 37,36 | 10 | Xã Mường Lạn | 42,82 |
| **Tổng** | | | | | **372,90** |

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,01 ha tập trung tại xã Nặm Lịch.

**c) Đất chưa sử dụng**

Kế hoạch năm 2021, diện tích chưa sử dụng của huyện Mường Ảng là 538,85 ha, chiếm 1,22% tổng diện tích tự nhiên; được phân bổ tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện như sau:

| **STT** | **Tên xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** | **STT** | **Tên xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thị trấn Mường Ảng | 37,58 | 6 | Xã Xuân Lao | 178,51 |
| 2 | Xã Mường Đăng | 1,30 | 7 | Xã Ẳng Nưa | 30,69 |
| 3 | Xã Ngối Cáy | 43,84 | 8 | Xã Ẳng Cang | 45,40 |
| 4 | Xã Ẳng Tở | 56,86 | 9 | Xã Nặm Lịch | 0,68 |
| 5 | Xã Búng Lao | 116,24 | 10 | Xã Mường Lạn | 27,75 |
| **Tổng** | | | | | **538,85** |

## III. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

**a) Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**

Trong năm 2022, tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 285,30 ha. Cụ thể:

***\* Đất trồng lúa***

Trong năm 2022, diện tích đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 64,45 ha.

*Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước*

Trong năm 2022, diện tích đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp 28,09 ha.

***\* Đất trồng cây hàng năm khác***

Trong năm 2022, diện tích đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang mục đích phi nông nghiệp là 134,41 ha.

***\* Đất trồng cây lâu năm***

Trong năm 2022, diện tích đất trồng cây lâu năm chuyển sang mục đích phi nông nghiệp là 52,52 ha.

***\* Đất rừng phòng hộ***

Trong năm 2022, diện tích đất rừng phòng hộ chuyển sang mục đích phi nông nghiệp là 13,90 ha.

***\* Đất rừng sản xuất***

Trong năm kế hoạch 2021, diện tích đất rừng sản xuất chuyển sang mục đích phi nông nghiệp là 16,53 ha.

***\* Đất nuôi trồng thủy sản***

Trong năm kế hoạch 2022, diện tích đất nuôi trồng thuỷ sản chuyển sang mục đích phi nông nghiệp là 3,49 ha.

**b) Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 18,80 ha.**

Trong năm 2022, diện tích đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 18,80 ha.

**c) Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 0,27 ha.**

*(Chi tiết ở biểu 7/CH)*

## IV. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2022

Trong năm 2022, tổng diện tích đất cần thu hồi trên địa bàn huyện là 327,87 ha. Trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi là 283,30 ha, bao gồm:

+ Đất trồng lúa cần thu hồi 64,65 ha (đất chuyên trồng lúa nước 28,09 ha);

+ Đất trồng cây hàng năm khác 132,88 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 52,22 ha;

+ Đất rừng phòng hộ 13,90 ha;

+ Đất rừng sản xuất 16,53 ha;

+ Đất nuôi trồng thuỷ sản 3,32 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp là 41,87 ha:

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,17 ha.

+ Đất ở tại nông thôn 4,39 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 1,35 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,15 ha.

+ Đất sông, ngò, kênh, rạch, suối: 35,81 ha.

*(Chi tiết ở biểu 8/CH)*

## V. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trong năm 2022, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 91,58 ha, bao gồm:

- Đất nông nghiệp: 56,22 ha, trong đó:

+ Đất trồng cây lâu năm: 12,38 ha;

+ Đất rừng phòng hộ: 43,84 ha;

- Đất phi nông nghiệp: 35,36 ha, trong đó:

+ Đất cụm công nghiệp: 2,00 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ: 0,47 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 32,41 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 0,48 ha.

*(Chi tiết ở biểu 9/CH)*

## VI. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022

*(Chi tiết ở biểu 10/CH)*

**VII. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022**

### 1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch của huyện Mường Ảng được dựa trên các căn cứ chính sau đây:

- Luật đất đai 2013;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CĐ ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CĐ ngày ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2015 ban hành đơn giá bổi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng, cây trồng và vật nuôi trên đất khu Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 14/2016/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2016 của UBND tỉnh Điện Biên về việc Ban hành quy định về mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh Điện Biên Ban hành quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ngày 17 tháng 1 năm 2017 của UBND tỉnh Điện Biên quy định tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên ban hành Bảng giá đất và quy định áp dụng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### 2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

**a) Dự kiến các khoản thu**

- Bao gồm thu từ việc cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

- Thu từ thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn huyện.

**b) Dự kiến các khoản chi**

Bao gồm chi cho việc bồi thường tái định cư, bồi thường thiệt hại về nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng và vật nuôi trên đất …

### 3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

##### Bảng 3.1. Dự kiến các khoản thu chi liên quan đến đất trong năm kế hoạch sử dụng đất 2022 huyện Mường Ảng

| **STT** | **Hạng Mục** | **Đơn vị** | **Khối lượng theo kế hoạch** | **Đơn giá (nghìn đồng)** | **Thành tiền (triệu đồng)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Các khoản thu** |  |  | 5.447 | **130.767** |
| ***1*** | ***Thu từ đấu giá, chuyển mục đích sử dụng đất*** |  |  | 38.660 | ***86.660*** |
| 1.1 | Đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Mường Ảng | ha |  | 38.660 | 59.000 |
| 1.2 | Đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Búng Lao, Ẳng Cang | ha | 2,36 | 115.084 | 24.600 |
| 1.3 | Chuyển mục đích sang đất ở tại thị trấn | ha | 1,64 | 26.795 | 1.240 |
| 1.4 | Chuyển mục đích sang đất ở tại các xã | ha | 0,31 | 2.948 | 1.820 |
| ***2*** | ***Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp (bằng 70% giá đất chuyên trồng lúa nước)*** | ***ha*** | 0,91 | 2.586 | ***5.447*** |
| ***3*** | ***Thu từ cho thuê đất*** |  | 21,03 | - | ***38.660*** |
| 3.1 | Thu tiền thuê đất thương mại dịch vụ | ha |  | 363 | 38.660 |
| **II** | **Các khoản chi** |  | 19,33 | 164 | **115.084** |
| **II.1** | **Các khoản bồi thường về đất** |  |  | - | **26.795** |
| ***1*** | ***Chi bồi thường thu hồi đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ)*** |  |  | 106 | ***2.948*** |
| 1.1 | Thị trấn Mường Ảng | ha |  | 58 | 2.586 |
| 1.2 | Các xã: búng lao, Ẳng Cang, Ẳng Nưa, Ẳng Tở |  | 6,63 | 3.483 | - |
| 1.3 | Các xã còn lại | ha |  | - | 363 |
| ***2*** | ***Chi bồi thường thu hồi đất trồng lúa nước còn lại (1 vụ)*** |  | 1,17 | 3.463 | ***164*** |
| 2.1 | Thị trấn Mường Ảng | ha |  | 19 | - |
| 2.2 | Các xã: búng lao, Ẳng Cang, Ẳng Nưa, Ẳng Tở | ha | 0,00 | 10.887 | 106 |
| 2.3 | Các xã còn lại | ha | 0,38 | 1.837 | 58 |
| ***3*** | ***Chi bồi thường thu hồi đất trồng lúa nương*** |  | 0,24 | 7.131 | ***3.483*** |
| 3.1 | Thị trấn Mường Ảng | ha |  | 1.919 | - |
| 3.2 | Các xã: búng lao, Ẳng Cang, Ẳng Nưa, Ẳng Tở | ha | 0,00 | 8.083 | 3.463 |
| 3.3 | Các xã còn lại | ha | 21,65 | 1.059 | 19 |
| ***4*** | ***Chi bồi thường đất trồng cây hàng năm khác*** |  | 0,13 | 5.840 | ***10.887*** |
| 4.1 | Thị trấn Mường Ảng | ha |  | 1.185 | 1.837 |
| 4.2 | Các xã: búng lao, Ẳng Cang, Ẳng Nưa, Ẳng Tở | ha | 5,74 | 806 | 7.131 |
| 4.3 | Các xã còn lại | ha | 26,41 | 224 | 1.919 |
| ***5*** | ***Chi bồi thường thu hồi đất, cây trồng trên đất trồng cây lâu năm*** |  | 8,72 | 137 | ***8.083*** |
| 5.1 | Thị trấn Mường Ảng | ha |  | 87 | 1.059 |
| 5.2 | Các xã: búng lao, Ẳng Cang, Ẳng Nưa, Ẳng Tở | ha | 2,79 | - | 5.840 |
| 5.3 | Các xã còn lại | ha | 17,18 | - | 1.185 |
| ***6*** | ***Chi bồi thường thu hồi đất lâm nghiệp*** | ha | 4,23 | 200 | ***806*** |
| ***7*** | ***Chi bồi thường thu hồi đất nuôi trồng thủy sản*** | ha | 11,51 | 88.290 | ***224*** |
| 7.1 | Thị trấn Mường Ảng | ha |  | 5.730 | 137 |
| 7.2 | Các xã: búng lao, Ẳng Cang, Ẳng Nưa, Ẳng Tở | ha | 0,38 | 779 | 87 |
| 7.3 | Các xã còn lại | ha | 0,28 | 37 | - |
| ***8*** | ***Chi bồi thường đất ở tại đô thị*** | ha |  | 753 | ***-*** |
| ***9*** | ***Chi bồi thường đất ở tại nông thôn*** | ha | 0,00 | 2.384 | ***200*** |
| ***II.2*** | ***Các khoản bồi thường, hỗ trợ khác*** |  | 0,05 | 1.777 | ***88.290*** |
| ***1*** | ***Khoản bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại (tính theo giá đất của các xã)*** |  |  | 50.400 | ***5.730*** |
| 2.1 | Đối với đất chuyên trồng lúa nước | ha |  | 32.160 | 779 |
| 2.2 | Đối với đất trồng lúa nước còn lại | ha | 7,80 | 15.682 | 37 |
| 2.3 | Đối với đất nương rẫy | ha | 0,62 | 5.447 | 753 |
| 2.4 | Đối với đất trồng cây hàng năm khác | ha | 21,78 | 38.660 | 2.384 |
| 2.5 | Đối với đất trồng cây lâu năm | ha | 40,87 | 38.660 | 1.777 |
| ***2*** | ***Hỗ trợ, ổn định đời sống (hỗ trợ trung bình 6 tháng, mức hỗ trợ 30kg gạo tẻ/1 nhân khẩu/1 tháng, số nhân khẩu được hỗ trợ ước khoảng 40 hộ)*** | ***đồng/kg*** | 24,19 | 115.084 | ***50.400*** |
| ***3*** | ***Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (Hỗ trợ bằng tiền bằng 03 lần đối với đất chuyên trồng lúa nước 2 vụ; hỗ trợ bằng tiền bằng 2,5 lần trồng lúa nước 1 vụ và đất nuôi trồng thủy sản; hỗ trợ bằng tiền bằng 02 lần giá đất nông nghiệp còn lại*** |  | 7.200,00 | 26.795 | ***32.160*** |
| **Cân đối thu - chi (I - II)** | |  |  |  | **15.682** |

Trên đây chỉ là dự kiến thu chi sơ bộ dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án và áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng như cho từng dự án cụ thể.

# PHẦN IV

# GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Để kế hoạch sử dụng đất có tính khả thi cao, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất và hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện trong năm 2022. Trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, cần phải thực hiện các giải pháp như sau:

## 4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Canh tác trên đất dốc cần kết hợp với các biện pháp bảo vệ đất như xây dựng hệ thống nông lâm kết hợp, trồng cây bằng biện pháp đào rãnh, hố tránh sự xói mòn, xói mòn đất, rửa trôi chất dinh dưỡng trong đất...

- Tăng cường bảo vệ thực vật bằng biện pháp sinh học như sử dụng thuốc bảo vệ thực vật sinh học. Đặc điểm nổi bật của thuốc bảo vệ thực vật sinh học là ít độc, an toàn trước hết cho người sử dụng, nó không chỉ tạo ra sản phẩm an toàn về vệ sinh thực phẩm mà nó còn góp phần cải thiện môi trường sống, nguồn tài nguyên đất, nước, không khí cũng không bị ô nhiễm.

- Sử dụng các loại phân bón hoá học một cách hợp lý, tránh lạm dụng phân bón hoá học quá nhiều, bón phân không có tỷ lệ hợp lý sẽ làm cho đất mất cân bằng chất dinh dưỡng, việc canh tác không thuận lợi và chi phí lớn.

- Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp để thâm canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện của từng khu vực trên địa bàn huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất, tránh làm thoái hóa đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và đảm bảo phát triển bền vững.

- Đối với các vùng đất đồi núi chưa sử dụng cần sớm đầu tư trồng rừng mới, để tăng độ che phủ, tăng hiệu quả sử dụng đất, giảm thiểu xói mòn rửa trôi đất.

- Tăng cường công tác bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng, nhất là rừng phòng hộ; đảm bảo trồng hết diện tích đất có thể trồng rừng. Tích cực khoanh nuôi, bảo vệ và chăm sóc diện tích rừng hiện có; hạn chế tối đa tình trạng cháy rừng, vi phạm lâm luật.

## 4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án.

- Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách của trung ương, tỉnh và các nguồn vốn dự kiến cho năm 2022 để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật theo kế hoạch nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho việc thúc đẩy đầu tư và phát triển trên địa bàn trong những năm tới.

- Phát huy nguồn lực từ đất đai: đây là nguồn lực chủ động để đầu tư phát triển, gắn với an sinh xã hội, chuyển đổi cơ cấu lao động, tăng hoạt động dịch vụ qui mô vừa và nhỏ. Để thực hiện nguồn thu từ đất đai với các giải pháp như sau:

+ Tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ có đất nông nghiệp vườn nhà, đan xen trong các khu dân cư có nhu cầu xin chuyển mục đích từ đất nông nghiệp chuyển sang đất ở; đây cũng là nguồn thu đáng kể cho ngân sách, vừa không phải bồi thường đất, xây dựng hạ tầng, vừa đảm bảo an sinh xã hội, thuận lợi trong quản lý đất đai.

+ Lựa chọn các vị trí khu đất có lợi thế, khu vực các trục giao thông, trung tâm thị tứ, đất đô thị, … bồi thường, thu hồi tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất ở, tạo mặt bằng sạch về: đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất nhằm thu hút các nhà đầu tư, thu hút vốn ngoài ngân sách.

- Phát huy nguồn lực từ nhân dân: Vận động nhân dân hiến đất, góp vốn, để xây dựng nhiều công trình dự án thuộc quy hoạch nông thôn mới, các dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh như: giao thông, thủy lợi nội đồng, các khu vui chơi giải trí, nhà trẻ, thể dục thể thao, ... Tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân trong, ngoài huyện mở rộng, đầu tư mới các cơ sở sản xuất kinh doanh, thương mại, dịch vụ gắn liền với nhà ở, đất ở.

## 4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các Phòng, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai và hàng năm đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm, định kỳ báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân huyện;

- Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện công khai tại UBND huyện, trên các phương tiện truyền thông, truyền hình toàn bộ nội dung về kế hoạch sử dụng đất của huyện sau khi được xét duyệt; Đảm bảo dân chủ, công khai và minh bạch trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- Các cấp, các ngành triển khai nhiệm vụ kế hoạch sử dụng đất đảm bảo khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên đất hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội;

- Thực hiện quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Bao gồm việc lập, thẩm định, xét duyệt dự án, giao đất phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch và quy định của pháp luật, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch kiến nghị bổ sung và điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo pháp luật quy định.

## 4.4. Giải pháp về chính sách, quản lý

- Có cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi như cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án trong năm kế hoạch.

- Lập thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất kịp thời cho các chủ đầu tư để kịp thời triển khai thực hiện dự án.

- Thực hiện những chính sách ưu đãi những hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất, hết đất sản xuất, phải chuyển đến ở tại các khu tái định cư, phải tốt hơn nơi ở cũ và hỗ trợ đào tạo nghề, ưu tiên thu hút vào làm việc tại các cơ sở SXKD đã thu hồi đất.

- Khuyến khích nhân dân được chuyển mục đích sử dụng đất những thửa đất đan xen, có diện tích nhỏ phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch đất đai để thuận lợi trong quản lý và có nguồn thu ngân sách.

- Vấn đề bồi thường đất đai cần phải được thực hiện công khai, thực hiện đúng trình tự theo quy định pháp luật, xác định đúng nguồn gốc chủ sử dụng, chi trả đúng đối tượng và đúng quy định bảng giá nhà nước.

# 

# KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

## 1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Mường Ảng đã xây dựng thực hiện theo đúng thông tư, quy định của nhà nước là cơ sở để thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện vừa phù hợp với điều kiện tự nhiên, vừa đáp ứng mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn. Đồng thời, đã đánh giá khái quát được những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội; đánh giá tình hình quản lý và sử dụng đất, biến động sử dụng đất đai, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021 và xác định những tồn tại để làm cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

- Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực. Đáp ứng được nhu cầu của người dân địa phương.

- Các loại đất phát triển cơ sở hạ tầng khác như đất giao thông, thuỷ lợi đến quốc phòng an ninh, nghĩa trang, nghĩa địa... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của các xã, thị trấn.

## 2. Kiến nghị

Để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, UBND huyện Mường Ảng kiến nghị tỉnh, các Sở ban ngành một số vấn đề sau:

- UBND Tỉnh, các Sở ban ngành quan tâm chỉ đạo, đầu tư kinh phí để thực hiện đồng bộ các chỉ tiêu đã đề ra trong kế hoạch sử dụng đất của huyện.

- Đầu tư, hỗ trợ kinh phí để huyện hoàn thiện đo đạc bản đồ địa chính đối với 2 xã Búng Lao và Ẳng Tở, cấp đổi, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai; lập quy hoạch bảo vệ môi trường; xây dựng đồng bộ hệ thống thu gom và xử lý rác thải, nước thải và bảo vệ môi trường.

- Đề nghị Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn hỗ trợ về giống, kỹ thuật để phát triển các vùng sản xuất tập trung như: vùng trồng cây cà phê, cây ăn quả tập trung, vùng rừng nguyên liệu gỗ, giấy...